



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

Lý thuyết Tài chính

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP



NHA XUẤT BẢN HÀ NỘI

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

PHẠM THỊ LAN ANH (*Chủ biên*)

TRẦN THỊ MINH NGUYỆT

GIÁO TRÌNH **LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH**

(Dùng trong các trường THCN)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Mã số: $\frac{373 - 373.7}{\text{HN} - 05}$ 47/407/05

Lời giới thiệu

Nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCS Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCS ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đồng đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm "50 năm giải phóng Thủ đô", "50 năm thành lập ngành" và hướng tới kỷ niệm "1000 năm Thăng Long - Hà Nội".

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lời nói đầu

Trong những năm qua thực hiện đường lối đổi mới, phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế nước ta đã có những biến đổi sâu sắc và mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực tài chính. Vai trò của tài chính ngày càng được khẳng định, hiệu quả hoạt động của tài chính có ý nghĩa quyết định hiệu quả của mọi hoạt động kinh tế xã hội khác.

Để đáp ứng nhu cầu đổi mới của đất nước, mục tiêu, chương trình đào tạo của các trường trung học chuyên nghiệp Hà Nội cũng đã và đang được đổi mới một cách đồng bộ cả về cơ cấu và nội dung kiến thức. Trong bối cảnh đó, việc biên soạn giáo trình “Lý thuyết tài chính” là một yêu cầu cần thiết.

Giáo trình “Lý thuyết tài chính” cung cấp cho học sinh trung học chuyên nghiệp chuyên ngành Kế toán – Tài chính những nguyên lý cơ bản, có hệ thống về các nội dung, các khía cạnh khác nhau của lĩnh vực tài chính. Bên cạnh đó, trong quá trình biên soạn, các tác giả cũng đã bám sát những vấn đề đổi mới trong cơ chế, chính sách kinh tế – tài chính nhằm giúp người học dễ dàng tiếp cận hơn với các vấn đề tài chính của nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi của nước ta.

Đối tượng phục vụ chủ yếu của giáo trình là học sinh chuyên ngành Kế toán – Tài chính thuộc khối trung học chuyên nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Ngoài ra, giáo trình còn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các bạn đọc quan tâm đến các vấn đề kinh tế nói chung và hoạt động tài chính nói riêng.

Giáo trình “Lý thuyết tài chính” là công trình của tập thể giáo viên bộ môn Tài chính trường Trung học Thương mại – Du lịch Hà Nội. Các tác giả trực tiếp biên soạn là:

1. Cử nhân Phạm Thị Lan Anh chủ biên và viết các chương 1,2,3
2. Cử nhân Trần Thị Minh Nguyệt viết bài mở đầu và các chương 4,5,6.

Các tác giả xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học: Thạc sỹ Đỗ Đình Thu (giảng viên Học viện Tài chính), tiến sỹ Nguyễn Quang Hùng (giảng viên trường Đại học Thương mại), tiến sỹ Nguyễn Thanh Hoài (giảng viên Học viện Tài

chính), tiến sỹ Nguyễn Viết Tiến (giảng viên trường Đại học Thương mại), thạc sỹ Lê Thị Kim Nhung (giảng viên trường Đại học Thương mại), các uỷ viên Hội đồng khoa học trường trung học Thương mại – Du lịch Hà Nội, các bạn đồng nghiệp đã có nhiều đóng góp hữu ích trong quá trình biên soạn, nghiệm thu và hoàn thiện góp phần nâng cao chất lượng của giáo trình. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các tác giả của các tài liệu mà giáo trình có tham khảo và sử dụng.

Giáo trình “Lý thuyết tài chính” là kết quả của quá trình lao động khoa học nghiêm túc của tập thể tác giả. Mặc dù đã rất cố gắng song do lĩnh vực tài chính là rất rộng lớn lại thường xuyên đổi mới và phát triển nên giáo trình chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp xây dựng để cuốn giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

Bài mở đầu

TỔNG QUAN VỀ MÔN HỌC LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH

1. Mục tiêu của môn học

- Kiến thức: Hiểu được những kiến thức cơ bản của lĩnh vực tài chính: Những vấn đề chung về tài chính, về hoạt động của các khâu tài chính (bao gồm ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, tín dụng và bảo hiểm), về hoạt động của thị trường tài chính và các hoạt động tài chính quốc tế.

- Kỹ năng: Xử lý được các vấn đề về hoạt động tài chính trên góc độ phương pháp luận thông qua các câu hỏi thảo luận, câu hỏi ôn tập trong quá trình học tập môn học. Sử dụng kiến thức đã được trang bị làm cơ sở cho việc nhận thức, nghiên cứu và học tập các môn học chuyên ngành.

- Thái độ: Có ý thức học tập theo phương pháp biết suy luận, kết hợp lý luận với thực tiễn, từ đó có được tinh thần học tập tốt và có kết quả cao. Có thái độ nghiêm túc, cách tiếp cận khoa học khi xem xét một vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính.

2. Hướng dẫn phương pháp học tập

Môn học Lý thuyết tài chính là môn lý luận nghiệp vụ, nó là môn chuyển tiếp giữa các môn cơ sở với các môn học nghiệp vụ của chuyên ngành Kế toán – Tài chính. Nội dung của môn học cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản, nền tảng về tài chính, tạo cơ sở cho học sinh nhận thức các môn chuyên môn thuộc chuyên ngành Kế toán – Tài chính.

Tài chính là một phạm trù kinh tế khách quan hoạt động trong lĩnh vực phân phối. Trong hoạt động thực tiễn tài chính là công cụ phân phối sản phẩm xã hội được tạo ra từ hoạt động sản xuất xã hội. Đối tượng nghiên cứu của môn học Lý thuyết tài chính là các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong phân phối các nguồn

tài chính thông qua việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng những các nhu cầu khác nhau của các chủ thể trong xã hội.

Đối tượng nghiên cứu của môn học cho thấy môn học Lý thuyết tài chính luôn gắn liền với việc vận dụng các quan hệ tài chính tồn tại khách quan của nhà nước để có quyết định chính xác các chính sách tài chính, đồng thời sử dụng tài chính tác động tích cực tới các hoạt động và các quan hệ kinh tế – xã hội theo phương hướng đã định. Do đó, trong khi nghiên cứu và học tập môn học cần phải luôn sử dụng phép biện chứng duy vật của Mác - Ăngghen. Vận dụng vào việc nghiên cứu các hoạt động của tài chính cần lưu ý một số điểm sau:

- Phải xem xét các hoạt động đó trong trạng thái phát triển không ngừng. Đồng thời phải phân tích các vấn đề trong điều kiện lịch sử cụ thể. Hoạt động của tài chính phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế và trình độ quản lý kinh tế của nhà nước. Những điều kiện này thay đổi thì phương thức quản lý và tổ chức các hoạt động tài chính cũng thay đổi.

- Khi nghiên cứu các vấn đề phải đi từ hiện tượng đến bản chất. Tài chính là một phạm trù kinh tế khách quan tồn tại trong mọi nền sản xuất hàng hóa nhưng ở nước ta, về bản chất, các hoạt động tài chính đều nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh.

Ngoài ra, Lý thuyết tài chính còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác phù hợp với đối tượng nghiên cứu như: Phương pháp trừu tượng hoá, phương pháp phân tích và tổng hợp, kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn.... Thực tế hoạt động tài chính luôn biến đổi thường xuyên không ngừng cùng với các hoạt động khác của nền kinh tế. Vì vậy để nghiên cứu và học tập có kết quả tốt, không thể tách rời thực tế xã hội, lấy thực tế bổ sung cho lý luận và ngược lại, phải vận dụng lý luận để xem xét thực tế.

Trong quá trình học tập, học sinh có thể tham khảo thêm các tài liệu chuyên ngành (xem danh cuối mục sách).

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

Mục tiêu:

- Kiến thức: Hiểu được những vấn đề cơ bản về tài chính.
- Kỹ năng: Phân tích được bản chất, chức năng của tài chính. Nhớ được vị trí, đặc điểm, nội dung của các khâu trong hệ thống tài chính. Phân tích được mối quan hệ giữa các khâu đó.

Nội dung tóm tắt:

Chương này sẽ giới thiệu cho chúng ta biết về tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển cũng như bản chất chức năng của tài chính; cấu trúc của hệ thống tài chính, quan hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính. Cụ thể nội dung của chương được trình bày trong 4 phần:

1- Tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính

Cơ sở khách quan cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính là sự xuất hiện của sản xuất hàng hoá - tiền tệ và nhà nước. Trong đó, sản xuất hàng hoá - tiền tệ là nhân tố khách quan có ý nghĩa quyết định đối với sự ra đời và phát triển của tài chính và nhà nước là nhân tố có ý nghĩa định hướng tạo ra hành lang và điều tiết sự phát triển của tài chính.

2- Bản chất của tài chính

Trên cơ sở phân tích các hoạt động tài chính trong nền kinh tế thị trường, có thể kết luận: bản chất của tài chính là tổng hợp các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong phân phối các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các chủ thể trong xã hội, được biểu hiện bên ngoài dưới dạng các hiện tượng thu vào bằng tiền và chi ra bằng tiền ở các chủ thể kinh tế – xã hội.

3- Chức năng của tài chính

Trong đời sống xã hội, tài chính vốn có hai chức năng là chức năng phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị (gọi tắt là chức năng phân phối) và chức năng giám đốc bằng tiền đối với các quá trình phân phối (gọi tắt là chức năng giám đốc)

4- Hệ thống tài chính

Hệ thống tài chính là tổng thể các hoạt động tài chính trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân nhưng có quan hệ hữu cơ với nhau về việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể kinh tế xã hội hoạt động trong các lĩnh vực đó. Có nhiều lý thuyết khác nhau để xác định thế nào là một khâu tài chính. Có thể chỉ ra các tiêu thức chủ yếu của một khâu tài chính: là một điểm hội tụ của các nguồn tài chính; các hoạt động tài chính, sự vận động của các nguồn tài chính, việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ luôn gắn liền với một chủ thể phân phối cụ thể, xác định; các hoạt động tài chính có cùng tính chất, đặc điểm, vai trò, có tính đồng nhất về hình thức các quan hệ tài chính và tính mục đích của quỹ tiền tệ trong lĩnh vực hoạt động. Theo đó, hiện nay hệ thống tài chính nước ta bao gồm 5 khâu: ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng, tài chính các tổ chức xã hội và tài chính hộ gia đình. Trong hệ thống tài chính thống nhất, các khâu có mối liên hệ chặt chẽ với nhau (vừa là quan hệ trực tiếp vừa là quan hệ gián tiếp thông qua thị trường tài chính) nhưng mỗi khâu có nhiệm vụ riêng.

NỘI DUNG

I. TIỀN ĐỀ RA ĐỜI, TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH

Tài chính chỉ ra đời và tồn tại trong những điều kiện lịch sử nhất định, khi mà ở đó có những hiện tượng kinh tế xã hội khách quan nhất định, xuất hiện và tồn tại. Những hiện tượng kinh tế xã hội khách quan đó như tiền đề khách quan quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính

1. Tiền đề sản xuất hàng hoá - tiền tệ

Lịch sử xã hội loài người cho thấy rằng cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, phân công lao động xã hội bắt đầu phát triển, sản xuất và trao đổi hàng hoá được hình thành theo đó tiền tệ xuất hiện như một đòi hỏi khách quan của sự phát triển

xã hội. Sự xuất hiện của nền kinh tế hàng hoá cùng với việc sử dụng tiền tệ đã nảy sinh phạm trù tài chính.

2. Tiền để nhà nước

Khi chế độ tư hữu xuất hiện thì xã hội bắt đầu phân chia thành giai cấp và có sự đấu tranh giữa các giai cấp. Trong điều kiện lịch sử đó, nhà nước xuất hiện và tác động chủ quan của nhà nước đã thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hàng hoá, tiền tệ, có lúc kìm hãm sự phát triển của sản xuất hàng hoá tiền tệ, do đó, thúc đẩy hoặc kìm hãm hoạt động tài chính thông qua cơ chế kinh tế. Nhà nước chẳng những tác động đến sự vận động độc lập của tiền tệ trên phương diện ảnh hưởng hiệu lực của đồng tiền mà còn tạo ra môi trường pháp lý cho sự tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, nhất là quỹ tiền tệ trung gian và ngân sách nhà nước.

Kết luận: Tài chính là một phạm trù kinh tế, phạm trù lịch sử. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của kinh tế hàng hoá- tiền tệ và nhà nước.

Liên hệ : Việt Nam đang xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, sản xuất hàng hoá - tiền tệ với kinh tế nhiều thành phần và vấn đề lâu dài, nhà nước đang phát huy vai trò quản lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế tài chính với tư cách là phạm trù kinh tế khách quan đang tồn tại và được sử dụng mạnh mẽ trong sự nghiệp làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

II. BẢN CHẤT CỦA TÀI CHÍNH

Việc xác định đúng bản chất của tài chính có ý nghĩa quan trọng tạo cơ sở cho việc phân biệt phạm trù tài chính với các phạm trù khác, nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

1. Biểu hiện bên ngoài của tài chính

Quan sát thực tiễn các quá trình vận động kinh tế - xã hội có thể nhận thấy các biểu hiện bên ngoài của tài chính thể hiện ra dưới dạng các hiện tượng **thu vào bằng tiền** và các hiện tượng **chi ra bằng tiền** ở các chủ thể kinh tế - xã hội. Có thể ví dụ như: Dân cư, doanh nghiệp nộp thuế bằng tiền cho nhà nước; Các doanh nghiệp sử dụng vốn điều lệ để mua sắm vật tư, thiết bị kinh doanh; dân cư mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu của các doanh nghiệp, ngân hàng, kho bạc nhà nước; Các ngân hàng cho các doanh nghiệp vay tiền; Dân cư nộp tiền vào quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm kinh doanh (nộp phí bảo hiểm); các cơ quan bảo hiểm

trả tiền (bồi thường thiệt hại) cho dân cư khi họ bị mất sức lao động tạm thời hay vĩnh viễn (từ quỹ bảo hiểm xã hội) hay khi họ bị tai nạn rủi ro (từ quỹ bảo hiểm kinh doanh); nhà nước cấp phát tiền từ ngân sách nhà nước tài trợ cho việc xây dựng đường giao thông, trường học, bệnh viện công...

Từ vô số các hiện tượng tài chính kể trên cho nhận xét, ***hình thức biểu hiện bên ngoài của tài chính thể hiện ra như là sự vận động của vốn tiền tệ.*** Ở những hiện tượng trên, có thể thấy tiền tệ xuất hiện trước hết với chức năng phương tiện thanh toán (ở người chi ra) và chức năng phương tiện cất trữ (ở người thu vào). Ở đây, tiền tệ đại diện cho một lượng giá trị, một thế năng về sức mua nhất định và được gọi là *nguồn tài chính* (hay nguồn lực, nguồn lực tài chính).

Trong thực tế, nguồn tài chính được nói đến dưới nhiều tên gọi khác nhau như: tiền vốn, vốn tiền tệ, vốn bằng tiền, vốn kinh doanh, vốn tín dụng, vốn ngân sách, vốn trong dân... ở mỗi chủ thể kinh tế - xã hội, khi nguồn tài chính được tập trung lại (thu vào) là khi các quỹ tiền tệ được hình thành (tạo lập) và khi nguồn tài chính được phân tán ra (chia ra) là lúc các quỹ tiền tệ được sử dụng. Quá trình vận động của các nguồn tài chính cũng chính là quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Đó là quá trình các chủ thể kinh tế - xã hội tham gia phân phối các nguồn tài chính thông qua các hoạt động thu, chi bằng tiền.

2. Nội dung kinh tế - xã hội của tài chính

Qua việc nghiên cứu các biểu hiện bên ngoài của tài chính ở trên, ***có thể xác định nội dung kinh tế - xã hội của phạm trù tài chính như sau:*** Tài chính được đặc trưng bằng sự vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ trong quá trình tạo lập hay sử dụng các quỹ tiền tệ đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể kinh tế xã hội. Nói cách khác tài chính là tổng thể các quan hệ kinh tế trong phân phối các nguồn lực tài chính thông qua tạo lập hay sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng yêu cầu của các chủ thể trong xã hội.

Nguồn tài chính là khả năng tài chính mà các chủ thể trong xã hội có thể khai thác, sử dụng nhằm thực hiện các mục đích của mình. Nguồn tài chính có thể tồn tại dưới dạng tiền hoặc tài sản vật chất và phi vật chất. Sự vận động của các nguồn tài chính phản ánh sự vận động của những bộ phận của cải xã hội dưới hình thức giá trị (tiền tệ). Nguồn tài chính luôn thể hiện một khả năng về sức mua nhất định. Trong nền kinh tế thị trường mỗi chủ thể trong xã hội khi đã nắm trong tay những nguồn tài chính nhất định là đã nắm trong tay một sức mua để có thể nắm được những nguồn lực hay sử dụng được những nguồn nhân lực nhất định phục vụ cho mục đích tích lũy hay tiêu dùng của mình.

Các hiện tượng - biểu hiện bên ngoài của tài chính là sự thể hiện và phản ánh các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể trong quá trình phân phối các nguồn tài chính, quá trình phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị. Các quan hệ kinh tế như thế được gọi là các quan hệ tài chính. Các quan hệ tài chính biểu hiện mặt bản chất bên trong của tài chính ẩn dấu sau các biểu hiện bên ngoài của tài chính. Như vậy có thể xác định bản chất của tài chính trên các khía cạnh sau:

- Tài chính là những quan hệ kinh tế nhưng không phải mọi quan hệ kinh tế trong xã hội đều thuộc phạm trù tài chính. Tài chính chỉ bao gồm những quan hệ phân phối dưới hình thái giá trị.

- Tài chính là những quan hệ phân phối phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ.

- Tài chính là những quan hệ kinh tế chịu sự tác động trực tiếp của nhà nước của pháp luật nhưng tài chính không phải là luật lệ tài chính.

Như vậy: Tài chính thể hiện ra là sự vận động của vốn tiền tệ diễn ra ở mọi chủ thể trong xã hội. Nó phản ánh tổng hợp các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong phân phối các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các chủ thể trong xã hội.

Kết luận: Tài chính là phạm trù phân phối dưới hình thái giá trị - tiền tệ nhưng tài chính không phải là tiền tệ. Tiền tệ chỉ là phương tiện biểu hiện các quan hệ tài chính. Tài chính là phương thức vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ. Tài chính, giá cả, tiền lương đều là phạm trù phân phối song chúng là các phạm trù khác nhau.

III. CHỨC NĂNG CỦA TÀI CHÍNH

1. Chức năng phân phối

Chức năng phân phối của tài chính là một khả năng khách quan của phạm trù tài chính. Con người nhận thức và vận dụng khả năng khách quan đó để tổ chức việc phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị. Khi đó tài chính được sử dụng với tư cách một công cụ phân phối.

1.1. Khái niệm: Chức năng phân phối của tài chính là chức năng mà nhờ vào đó, các nguồn tài lực đại diện cho những bộ phận của cải xã hội được đưa vào các quỹ tiền tệ khác nhau để sử dụng cho những mục đích khác nhau, đảm bảo những nhu cầu, những lợi ích khác nhau của đời sống xã hội.

1.2. Đối tượng phân phối: là của cải xã hội dưới hình thức giá trị, là tổng thể các nguồn tài chính có trong xã hội.

Xét về mặt nội dung, nguồn tài chính - mặt giá trị của cải xã hội là đối tượng phân phối, bao gồm các bộ phận:

- Bộ phận của cải xã hội mới được sáng tạo ra trong kỳ. Đó là tổng sản phẩm trong nước (GDP).
- Bộ phận của cải xã hội còn lại từ thời kỳ trước. Đó là phần tích lũy quá khứ của xã hội và dân cư.
- Bộ phận của cải được chuyển từ nước ngoài vào và bộ phận của cải từ trong nước chuyển ra nước ngoài.
- Bộ phận tài sản, tài nguyên quốc gia có thể cho thuê, nhượng bán có thời hạn.

Xét về mặt hình thức tồn tại, nguồn tài chính có thể tồn tại dưới dạng hữu hình hoặc vô hình.

Nguồn tài chính hữu hình là nguồn tài chính tồn tại dưới hình thái giá trị và hình thái hiện vật.

Dưới hình thái giá trị, nguồn tài chính có thể tồn tại dưới hình thức tiền dân tộc (nội tệ), tiền lịch sử - vàng và ngoại tệ. Nguồn tài chính tồn tại dưới dạng tiền tệ đang vận động thực tế trong chu trình tuần hoàn của nền kinh tế nên được gọi là nguồn tài chính thực tế. Chính nhờ vào sự vận động của các nguồn tài chính này mà các quỹ tiền tệ khác nhau có thể được tạo lập hoặc được sử dụng cho các mục đích khác nhau đã định trước.

Dưới hình thái hiện vật, nguồn tài chính có thể tồn tại dưới dạng bất động sản, tài nguyên, công sản, đất đai... (gọi chung là tài sản). Nguồn tài chính dưới dạng hiện vật được gọi là nguồn tài chính tiềm năng bởi vì chúng được coi như có một khả năng tài chính. Trong điều kiện kinh tế thị trường, với sự phát triển mạnh mẽ của các quan hệ hàng hoá - tiền tệ, khả năng chuyển hoá của tài chính thành tiền sẽ được thực hiện dễ dàng và nhanh chóng. Khi tài sản thực hiện giá trị chúng sẽ biến thành các khối tiền tệ hoà vào các luồng tiền tệ của chu trình tuần hoàn kinh tế và khi đó nguồn tài chính tiềm năng chuyển hoá thành nguồn tài chính thực tế.

Nguồn tài chính vô hình là nguồn tài chính tồn tại dưới dạng những sản phẩm không có hình thái vật chất như: dữ liệu, thông tin, hình ảnh, ký hiệu, phát minh, sáng chế, bí quyết kỹ thuật... Những sản phẩm kể trên, bản thân chúng có giá trị và trong điều kiện kinh tế thị trường chúng có thể chuyển thành tiền qua mua

bán, do đó chúng được coi là một bộ phận cấu thành của tổng thể các nguồn tài chính trong xã hội.

Quan niệm về tổng nguồn lực tài chính như trên cho phép hình dung đầy đủ hơn về nguồn tài chính quốc gia để có thể tìm ra các biện pháp thích hợp nhằm khai thác, huy động phân phối và sử dụng chúng một cách có hiệu quả, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.3. Chủ thể phân phối: có thể là nhà nước (các tổ chức, cơ quan nhà nước), các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các hộ gia đình hay cá nhân dân cư. ***Chủ thể phân phối có thể xuất hiện trên một trong các tư cách là:***

- *Chủ thể có quyền sở hữu các nguồn tài chính.* Chủ thể ở đây là những người chủ “đích thực” của vốn tiền tệ. Họ có quyền phân phối và sử dụng chúng theo ý chí chủ quan của mình.

- *Chủ thể có quyền sử dụng các nguồn tài chính.* Chủ thể ở đây là những người không có quyền sở hữu vốn tiền tệ, nhưng họ được trao quyền sử dụng vốn tiền tệ. Nói khác đi, đó là những người đi vay và họ có quyền phân phối và sử dụng số vốn vay đó theo các mục đích đã định.

- *Chủ thể có quyền lực chính trị.* Chủ thể muốn nói ở đây là nhà nước, nhà nước không phải với tư cách là người có quyền sở hữu hay quyền sử dụng các nguồn tài chính, nhưng nhà nước vẫn có thể huy động vào tay mình các nguồn tài chính từ các tổ chức và công dân nhờ nhà nước có quyền lực chính trị thông qua các quy định phát luật (như thuế, phí, lệ phí...).

- *Chủ thể tổ chức quan hệ của các nhóm thành viên xã hội.* Chủ thể muốn đề cập ở đây là các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội, các hội, nghiệp đoàn... Do có sự ràng buộc của các quan hệ xã hội mà các tổ chức này là người chủ trì, các tổ chức này không phải với các tư cách kể trên (quyền sở hữu, quyền sử dụng nguồn tài chính, quyền lực chính trị) nhưng vẫn xuất hiện với tư cách chủ thể phân phối khi họ nhận được các khoản đóng góp hội phí của các thành viên, các khoản ủng hộ, đóng góp tự nguyện...

1.4. Kết quả của phân phối: Là sự hình thành (tạo lập) hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể trong xã hội nhằm những mục đích đã định.

Trong phân phối của cải xã hội, không những tài chính mà còn có những phạm trù kinh tế khác được sử dụng với tư cách một công cụ phân phối như thương mại, giá cả, tiền lương... mỗi công cụ đó được sử dụng theo các cách khác nhau và có những đặc điểm riêng.

1.5. Đặc điểm của phân phối: Phân phối của tài chính mang những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, phân phối của tài chính là sự phân phối *chỉ diễn ra dưới hình thức giá trị*, nó không kèm theo với sự thay đổi hình thái giá trị. Nói khác đi, phân phối của tài chính là sự phân phối hình thức giá trị nhưng không chứa đựng sự vận động ngược chiều của hai hình thái giá trị như trong mua bán hàng hoá. Đây là đặc điểm giúp phân biệt tài chính với một phạm trù phân phối khác là thương mại (cả vật phẩm tiêu dùng và tư liệu sản xuất).

Thông qua chức năng phân phối của tài chính, các quỹ tiền tệ nhất định được hình thành và được sử dụng, nhưng chính trong việc hình thành và cả trong việc sử dụng các quỹ, đặc điểm của tài chính - phân phối dưới hình thức giá trị vẫn không thay đổi. Các quỹ được hình thành, được sử dụng, được khuếch trương hay được chia nhỏ vì những mục đích nhất định theo tác dụng rộng hơn hay hẹp hơn nhưng đó vẫn là quá trình phân phối dưới hình thức giá trị. Mọi sự thu, chi bằng tiền kèm theo dưới sự thay đổi của hình thái giá trị, chứa đựng sự vận động ngược chiều của hai hình thái giá trị đều không thuộc về sự phân phối của tài chính.

Thứ hai, phân phối của tài chính là sự phân phối luôn luôn gắn liền với hình thành và sử dụng quỹ tiền tệ nhất định.

Thứ ba, phân phối của tài chính là quá trình phân phối diễn ra một cách thường xuyên liên tục bao gồm cả phân phối lần đầu và phân phối lại.

1.6. Quá trình phân phối

* *Phân phối lần đầu sản phẩm xã hội* là sự phân phối được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất cho những chủ thể tham gia vào quá trình sáng tạo của cải vật chất hay thực hiện các dịch vụ. *Toàn bộ giá trị sản phẩm xã hội trong khu vực sản xuất được phân chia thành các quỹ tiền tệ như sau:*

- Một phần bù đắp những chi phí vật chất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất hay thực hiện dịch vụ. Phần này bù đắp chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí mua nguyên, nhiên, vật liệu đã bỏ ra trong quá trình sản xuất, tiêu thụ hàng hoá và kinh doanh dịch vụ.

- Một phần hình thành quỹ tiền lương để trả lương cho lao động .

- Một phần góp vào hình thành các quỹ bảo hiểm.

- Một phần là thu nhập cho các chủ sở hữu về vốn: cho các cổ đông (công ty cổ phần), nhà nước (DNNN), các đối tác liên doanh.

** Phân phối lại:*

Qua phân phối lần đầu, giá trị sản phẩm xã hội chỉ mới được chia thành những phần thu nhập cơ bản. Dừng lại ở đó, việc phân phối chưa thể đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của toàn xã hội. Do đó, phân phối lại đã trở thành một yêu cầu khách quan của xã hội.

Phân phối lại là tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản, những quỹ tiền tệ chứa đựng những nguồn lực tài chính đã được hình thành trong phân phối lần đầu ra phạm vi xã hội rộng hơn hoặc theo những mục đích cụ thể hơn của các quỹ tiền tệ.

2. Chức năng giám đốc

2.1. Khái niệm: Chức năng giám đốc là chức năng mà nhờ vào đó việc kiểm tra bằng đồng tiền được thực hiện đối với quá trình vận động của các nguồn tài chính để tạo lập các quỹ tiền tệ hay sử dụng chúng theo các mục đích đã định.

2.2. Đối tượng giám đốc: Là các quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, các quá trình vận động các nguồn tài chính

2.3. Chủ thể giám đốc: Là chủ thể phân phối: nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, gia đình.

2.4. Đặc điểm chức năng giám đốc

- Giám đốc tài chính là giám đốc bằng tiền nhưng nó không đồng nhất với mọi kiểm tra, giám sát bằng đồng tiền nói chung trong xã hội.

- Giám đốc tài chính có tính toàn diện, thường xuyên, liên tục, rộng rãi , kịp thời .

2.5. Quá trình giám đốc

- Giám đốc thông qua công tác kế hoạch hoá, phải dự tính nhiều phương án tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ từ đó chọn phương án có hiệu quả nhất , an toàn nhất .

+ Giám đốc thông qua công tác kế toán: phải ghi chép quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ từ chứng từ vào sổ sách và lập báo cáo kế toán. Thông qua số liệu kế toán đáng tin cậy (đã qua kiểm toán) có thể kiểm tra tính cần thiết quy mô và hiệu quả của việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

2. 6. Kết quả giám đốc: Phát hiện và điều chỉnh việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ theo mục đích đã định.

IV. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH CỦA VIỆT NAM

Hệ thống tài chính là tổng thể các quan hệ tài chính trong các lĩnh vực khác nhau nhưng giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính.

1. Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính

Hệ thống tài chính của một quốc gia là một thể thống nhất do nhiều mắt khâu tài chính hợp thành. Việc xác định chính xác có bao nhiêu khâu tài chính của hệ thống đó lại tùy thuộc vào việc chỉ ra các căn cứ để xác định thế nào là một khâu tài chính. Có thể chỉ ra các căn cứ để xác định các khâu tài chính là:

Thứ nhất, một khâu tài chính phải là một điểm hội tụ của các nguồn tài chính, là nơi thực hiện việc “bơm” và “hút” các nguồn tài chính. Nói cách khác, được coi là khâu tài chính nếu ở đó có quỹ tiền tệ đặc thù được tạo lập và sử dụng. Nơi nào không có việc tạo lập và sử dụng một quỹ tiền tệ riêng thì không được coi là khâu tài chính độc lập, chẳng hạn như lĩnh vực tài chính đối ngoại.

Thứ hai, được coi là khâu tài chính nếu ở đó có các hoạt động tài chính, sự vận động của các nguồn tài chính, việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ luôn gắn liền với một chủ thể phân phối, cụ thể, xác định. Các hoạt động phân phối gắn với nhiều chủ thể, sự vận động của các nguồn tài chính ở đó cũng do nhiều chủ thể chi phối đều không được coi là khâu tài chính độc lập, chẳng hạn như lĩnh vực tài chính đối ngoại.

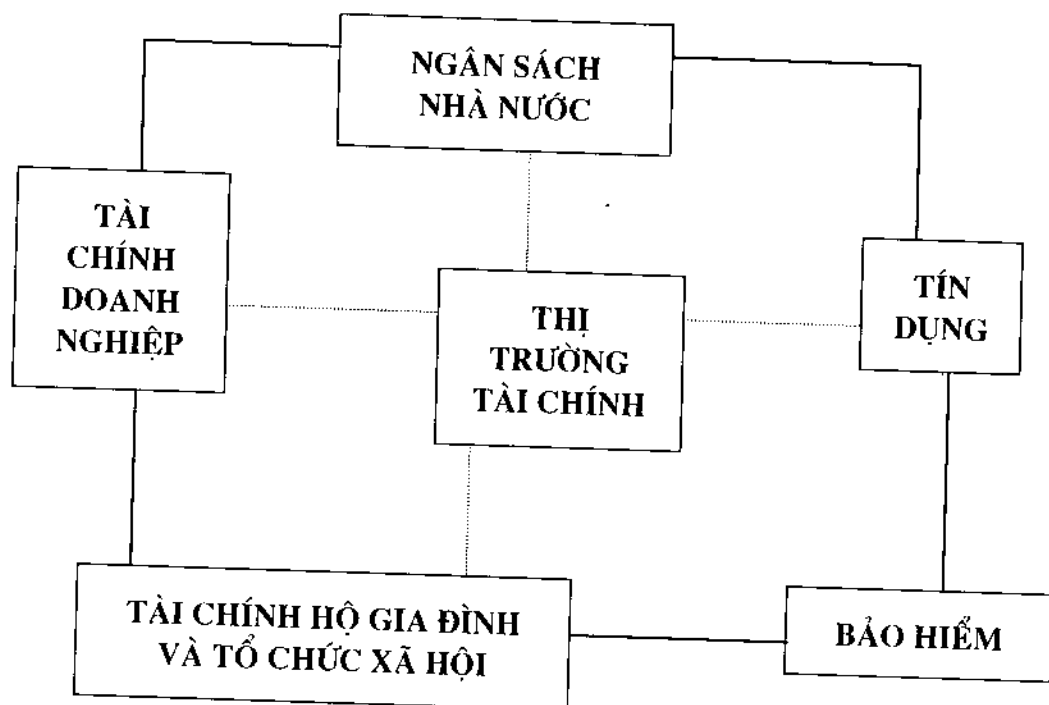
Thứ ba, được xếp vào cùng một khâu tài chính nếu các hoạt động tài chính có cùng tính chất đặc điểm, vai trò, có tính đồng nhất về hình thức các quan hệ tài chính và tính mục đích của quỹ tiền tệ trong lĩnh vực hoạt động.

Như vậy: Khâu tài chính là nơi hội tụ của các nguồn tài chính, nơi diễn ra việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ gắn liền với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chủ thể trong lĩnh vực hoạt động.

Dựa trên các căn cứ trên có thể xác định trong điều kiện hiện nay ở nước ta có các khâu tài chính sau:

- Ngân sách nhà nước
- Tài chính doanh nghiệp
- Bảo hiểm
- Tín dụng
- Tài chính các tổ chức xã hội và tài chính hộ gia đình.

Sơ đồ hệ thống tài chính ở nước ta hiện nay



Chú thích: Quan hệ trực tiếp —————
Quan hệ gián tiếp - - - - -

2. Khái quát nhiệm vụ của các khâu trong hệ thống tài chính

Trong hệ thống tài chính thống nhất, các khâu có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nhưng mỗi khâu có những nhiệm vụ riêng.

2.1. Ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước (NSNN) là khâu chủ đạo của hệ thống tài chính quốc gia. Đây là tụ điểm của các nguồn tài chính gắn với việc tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước - quỹ ngân sách nhà nước với mục đích phục vụ cho sự hoạt động của bộ máy nhà nước các cấp và thực hiện các chức năng của nhà nước trong quản lý kinh tế - xã hội.

Ngân sách nhà nước có các nhiệm vụ sau:

- Động viên, tập trung các nguồn tài chính cho việc tạo lập quỹ tiền tệ của nhà nước - quỹ ngân sách. Các nguồn tài chính từ các khâu tài chính khác được thu hút vào quỹ NSNN có thể dưới các khoản thu bắt buộc như: thuế, phí, lệ phí,

các khoản đóng góp tự nguyện qua hình thức tín dụng nhà nước (vay dân chúng và các tổ chức kinh tế xã hội ở trong nước và nước ngoài) cũng như các khoản viện trợ quốc tế. Việc thu hút các nguồn tài chính để tạo lập quỹ ngân sách có thể trực tiếp từ các khâu tài chính khác hoặc thông qua thị trường tài chính.

- Phân phối và sử dụng quỹ ngân sách cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội (như duy trì bộ máy nhà nước, củng cố quốc phòng, an ninh, phát triển văn hoá- xã hội, đầu tư kinh tế,...). Để đáp ứng nhiệm vụ này, quỹ ngân sách được tổ chức và chia thành các quỹ tiền tệ nhỏ hơn, có mục đích chuyên dùng cho từng nhiệm vụ, từng lĩnh vực như trên. Việc sử dụng quỹ ngân sách có thể làm tăng nguồn tài chính ở khâu tài chính khác, có thể đi vào sử dụng trực tiếp.

- Giám đốc kiểm tra đối với các khâu tài chính khác và với mọi hoạt động kinh tế - xã hội gắn liền với quá trình thu, chi ngân sách. Là khâu tài chính gắn liền với chủ thể là nhà nước, ngân sách nhà nước có mối liên hệ rộng rãi với mọi lĩnh vực hoạt động khác nhau của xã hội, với tất cả các khâu khác trong hệ thống tài chính, do đó nó có khả năng và cần phải thực hiện việc kiểm tra đối với quá trình vận động các nguồn tài chính có quan hệ tới việc tạo lập và sử dụng quỹ ngân sách ở mọi khâu tài chính và mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội.

2.2. Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là khâu cơ sở của hệ thống tài chính quốc gia, là nơi tạo ra của cải xã hội, gắn liền với sự mở rộng hay thu hẹp nguồn lực tài chính.

Tài chính doanh nghiệp có các nhiệm vụ sau:

- Một là, bảo đảm vốn và phân phối vốn hợp lý cho các nhu cầu của sản xuất kinh doanh.

- Hai là, tổ chức cho vốn chu chuyển một cách liên tục và có hiệu quả.

- Ba là, phân phối thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp theo đúng các quy định của nhà nước.

- Bốn là, kiểm tra mọi quá trình vận động của các nguồn tài chính trong doanh nghiệp. Đồng thời, kiểm tra mọi hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với các quá trình đó.

Ở khâu tài chính doanh nghiệp, các quỹ tiền tệ mang hình thức vốn điều lệ của sản xuất kinh doanh, các quỹ dự trữ tài chính, các quỹ chuyên dùng cho

mục đích tích lũy (để mở rộng sản xuất kinh doanh) và các quỹ cho tiêu dùng gắn với tập thể những người tham gia sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Sự tạo lập vốn điều lệ ban đầu có thể và trước hết là dựa vào thị trường tài chính, thu hút vốn qua góp vốn cổ phần (phát hành cổ phiếu) hay đi vay (phát hành trái phiếu, vay ngân hàng...). Sau đó, gắn liền với sản xuất kinh doanh, vốn và các quỹ tiền tệ khác được bổ sung, tái tạo thông qua việc phân phối doanh thu tiêu thụ sản phẩm, lập các quỹ bù đắp (như quỹ khấu hao tài sản cố định, quỹ bù đắp vốn lưu động) và tạo lập các quỹ từ lợi nhuận. Mỗi quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp đều có mục đích nhất định, nhưng tính chất chung của chúng là gắn liền với sản xuất kinh doanh, chi dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh và phân tiêu dùng để hình thành thu nhập của những người tham gia sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp có quan hệ với các khâu khác của hệ thống tài chính như: Quan hệ với tài chính hộ gia đình thông qua trả lương, thưởng, lợi tức cổ phần, trái phiếu; quan hệ với ngân sách thông qua nộp thuế, quan hệ với các tổ chức tín dụng thông qua việc thu hút nguồn tài chính để tạo vốn hoặc trả nợ gốc và lãi vay... Quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp với các khâu tài chính khác có thể là trực tiếp với nhau hoặc thông qua thị trường tài chính.

2.3. Bảo hiểm

Bảo hiểm là một khâu trong hệ thống tài chính nước ta. Là một dịch vụ tài chính, bảo hiểm có thể có nhiều hình thức và nhiều quỹ tiền tệ khác nhau, nhưng tính chất chung và đặc biệt của các quỹ bảo hiểm là được tạo lập và sử dụng để bồi thường tổn thất nhiều dạng cho những chủ thể tham gia bảo hiểm tùy theo mục đích của quỹ.

Tuy có nhiều hình thức bảo hiểm khác nhau, nhưng nếu xét theo tính chất của hoạt động bảo hiểm thì có thể xếp chúng vào hai nhóm là bảo hiểm kinh doanh và bảo hiểm xã hội.

- Bảo hiểm kinh doanh bao gồm bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và các nghiệp vụ bảo hiểm khác.

- Bảo hiểm xã hội bao gồm bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Quỹ bảo hiểm kinh doanh được hình thành từ sự đóng góp của những người (pháp nhân hoặc thể nhân) tham gia bảo hiểm và chủ yếu được sử dụng để bồi thường tổn thất cho họ khi họ gặp rủi ro bất ngờ, bị thiệt hại vật chất theo nguyên tắc đặc thù là “lấy số đông bù cho số ít”. Do tính chất dịch vụ chuyên nghiệp nên

phần lớn các quỹ bảo hiểm kinh doanh được tạo lập và sử dụng có tính chất thương mại, vì mục đích kinh doanh lấy lợi nhuận.

Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ nguồn đóng góp của đơn vị sử dụng lao động và người lao động tính theo một tỷ lệ (%) nhất định trên tiền lương thực tế của người lao động trong các đơn vị đó và được sử dụng để trợ cấp (bồi thường) cho người lao động khi họ bị mất sức lao động tạm thời hay vĩnh viễn.

Theo tính chất chi tiêu, quỹ bảo hiểm xã hội được chia thành hai quỹ: Quỹ hưu trí để trợ cấp cho người lao động khi họ mất sức lao động vĩnh viễn (về hưu, mất sức, chết) và một quỹ khác để trợ cấp cho người lao động khi họ mất sức lao động tạm thời (ốm đau, thai sản, tai nạn lao động).

Quỹ bảo hiểm y tế được hình thành từ nguồn đóng góp của đơn vị sử dụng lao động và người lao động tính theo một tỷ lệ (%) nhất định trên tiền lương thực tế của người lao động trong các đơn vị đó hoặc từ thu nhập của bản thân người lao động nếu họ không ở trong các đơn vị sử dụng lao động. Quỹ bảo hiểm y tế được sử dụng để trang trải các chi phí về khám, chữa bệnh (bồi thường) cho người tham gia bảo hiểm y tế khi họ phải khám, chữa bệnh tại các bệnh viện.

Theo tính chất chi tiêu, các quỹ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được hình thành và sử dụng không vì mục đích kinh doanh lấy lãi, mà mang tính chất của hội tương hỗ.

Trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ bảo hiểm, trước hết bảo hiểm có quan hệ trực tiếp với các khâu tài chính khác qua việc thu phí bảo hiểm và chi bồi thường. Đồng thời, do khả năng tạm thời nhàn rỗi của các nguồn tài chính trong các quỹ bảo hiểm, các quỹ này có thể được sử dụng tạm thời như các quỹ tín dụng và như vậy, bảo hiểm cũng có thể có quan hệ với các khâu khác thông qua thị trường tài chính. Trên ý nghĩa này có thể coi bảo hiểm như một khâu tài chính trung gian trong hệ thống tài chính.

2.4. Tín dụng

Tín dụng là một khâu quan trọng của hệ thống tài chính thống nhất. Tín dụng được xem là một khâu tài chính độc lập muốn đề cập ở đây là hoạt động của các tổ chức tín dụng có tính chất chuyên nghiệp. Tính chất đặc biệt của sự vận động của các nguồn tài chính trong quan hệ tín dụng là có thời hạn. Tín dụng chính là tụ điểm của các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi.

Quỹ tín dụng được tạo lập bằng việc thu hút các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức. Sau đó, quỹ này được

sử dụng để cho vay theo nhu cầu sản xuất kinh doanh hoặc đời sống cũng theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức.

Dựa vào tính chất đặc biệt kể trên của sự vận động của các nguồn tài chính. Hoạt động tín dụng trở thành một dịch vụ tài chính đặc biệt. Dịch vụ này mang tính chất thương mại, vì mục đích kinh doanh lấy lợi nhuận. Trong đời sống thực tiễn, các tổ chức kinh doanh dịch vụ này được gọi là các tổ chức tín dụng.

Ở nước ta hiện nay các tổ chức tín dụng bao gồm: Các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng (như các công ty tài chính, các công ty cho thuê tài chính...), các tổ chức tín dụng hợp tác (quỹ tín dụng nhân dân)...

Thông qua hoạt động của các tổ chức tín dụng, khâu tín dụng có quan hệ chặt chẽ và trực tiếp với các khâu khác của hệ thống tài chính. Song, các tổ chức tín dụng cũng là các tổ chức hoạt động trên thị trường tài chính, là cầu nối giữa người có khả năng cung ứng và người có nhu cầu sử dụng tạm thời các nguồn tài chính. Do đó, tín dụng không những có quan hệ với các khâu tài chính khác thông qua thị trường tài chính mà còn trở thành khâu tài chính trung gian quan trọng của hệ thống tài chính.

2.5. Tài chính dân cư (hộ gia đình) và các tổ chức xã hội

Các tổ chức xã hội là khái niệm chung để chỉ các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể xã hội, các hội nghề nghiệp,... Các tổ chức này còn được gọi là các tổ chức phi chính phủ.

Tài chính dân cư (hộ gia đình) và các tổ chức xã hội là khâu quan trọng của hệ thống tài chính. Đặc điểm của tài chính dân cư (hộ gia đình) và các tổ chức xã hội là sự tồn tại của các quỹ tiền tệ cho tiêu dùng trong phạm vi dân cư hoặc tổ chức xã hội.

Quỹ tiền tệ của các hộ gia đình được hình thành từ thu nhập của các thành viên trong gia đình, từ nguồn thừa kế tài sản, từ biếu tặng,... chủ yếu để sử dụng cho mục đích tiêu dùng, đồng thời có thể dùng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong phạm vi kinh tế hộ gia đình, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, đầu tư vào thị trường tài chính và bảo hiểm

Quỹ tiền tệ của các tổ chức xã hội được hình thành từ sự đóng góp hội phí, quyền góp ủng hộ,... được sử dụng cho mục đích tiêu dùng trong hoạt động của tổ chức đó. Khi các quỹ chưa được sử dụng, số dư ổn định của quỹ có thể tham gia vào thị trường tài chính thông qua các quỹ tín dụng hoặc các hình thức khác (mua cổ phiếu, trái phiếu,...).

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Trình bày các mối quan hệ tài chính trong nền kinh tế xã hội. Thông qua đó hãy rút ra kết luận về bản chất của tài chính.
2. Phân biệt tài chính và các phạm trù giá trị khác như: tiền tệ, giá cả, thương mại, tiền lương.
3. Các chức năng của tài chính và mối quan hệ của các chức năng đó.
4. Cấu trúc hệ thống tài chính và mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành hệ thống tài chính
5. Vai trò của hệ thống tài chính trong quá trình phát triển nền kinh tế – xã hội của các quốc gia.

Chương 2

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục tiêu:

- Kiến thức: Hiểu được các kiến thức cơ bản về ngân sách nhà nước.
- Kỹ năng: Trình bày chính xác các vấn đề chung của ngân sách nhà nước. Phân tích được nội dung hoạt động chủ yếu của ngân sách nhà nước bao gồm thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách nhà nước theo cấu trúc chung: Khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung kinh tế, các nhân tố ảnh hưởng, nguyên tắc thiết lập hệ thống thu (hoặc tổ chức chi) ngân sách nhà nước. Đồng thời nêu được các giải pháp để bồi dưỡng nguồn thu ngân sách nhà nước và các giải pháp xử lý bội chi ngân sách nhà nước. Biết được nội dung công tác tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước cũng như chu trình quản lý ngân sách nhà nước ở nước ta hiện nay.
- Thái độ: Nghiêm túc khi nghiên cứu. Nhận thức được tầm quan trọng của ngân sách nhà nước, từ đó thấy rõ trách nhiệm của mình trong việc thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

Nội dung tóm tắt:

Nguồn tài chính để đảm bảo cho nhà nước thực hiện được các chức năng và nhiệm vụ của mình được hình thành như thế nào? Nhà nước tổ chức quản lý, điều hành, huy động và sử dụng nguồn tài chính ra sao? Đó chính là những nội dung cơ bản chương này sẽ đề cập đến.

1- Những vấn đề chung về ngân sách nhà nước

Có nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm ngân sách nhà nước song có thể xác định: Ngân sách nhà nước phản ánh các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước khi nhà nước tham gia phân phối các nguồn tài chính quốc gia nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước trên cơ sở luật định.

Dựa theo nhận thức trên về ngân sách nhà nước, nội dung tiếp theo đề cập tới các đặc điểm của ngân sách nhà nước. Việc nghiên cứu những đặc điểm của ngân sách nhà nước cho phép nhận thức và phát huy tốt hơn vai trò của ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước có vai trò rất quan trọng trong toàn bộ hoạt động kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại của đất nước. Trong nền kinh tế thị trường, ngân sách nhà nước đảm nhiệm vai trò quản lý vĩ mô đối với toàn bộ nền kinh tế – xã hội.

2- Nội dung hoạt động chủ yếu của ngân sách nhà nước

Hai hoạt động chủ yếu của ngân sách nhà nước là thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách nhà nước. Nội dung mục II sẽ đề cập tới các vấn đề: Khái niệm, đặc điểm, nội dung kinh tế, các nhân tố ảnh hưởng của hai hoạt động này. Bên cạnh đó, còn giới thiệu những nguyên tắc chủ yếu thường áp dụng khi thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước, khi tổ chức chi ngân sách nhà nước. Và cuối cùng là một số các giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước, các giải pháp xử lý bội chi ngân sách nhà nước.

3- Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước

Hệ thống ngân sách nhà nước là hệ thống các cấp ngân sách gắn bó hữu cơ với nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu chi của mỗi cấp ngân sách. Hiện nay, theo Luật ngân sách nhà nước, hệ thống ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

Phân cấp ngân sách nhà nước là một tất yếu khách quan bắt nguồn từ sự phân cấp kinh tế và hệ thống tổ chức hành chính nhà nước. Nội dung của phân cấp ngân sách là giải quyết các mối quan hệ quyền lực, quan hệ vật chất giữa các cấp chính quyền trong quá trình quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước. Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước phải tuân thủ theo những nguyên tắc nhất định.

4- Chu trình quản lý ngân sách nhà nước

Một chu trình ngân sách nhà nước có ba khâu nối tiếp là hình thành ngân sách nhà nước, chấp hành ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước.

NỘI DUNG

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước (NSNN) là phạm trù kinh tế và là phạm trù lịch sử. Sự hình thành và phát triển của ngân sách nhà nước gắn liền với sự xuất hiện và phát triển của kinh tế hàng hoá - tiền tệ trong các phương thức sản xuất của các cộng đồng và nhà nước của từng cộng đồng. Nói cách khác, sự ra đời của nhà nước, sự tồn tại của kinh tế hàng hoá - tiền tệ là những tiền đề cho sự phát sinh, tồn tại và phát triển của ngân sách nhà nước.

Trong hệ thống tài chính thống nhất, ngân sách nhà nước là khâu tài chính tập trung giữ vị trí chủ đạo. Ngân sách nhà nước cũng là khâu tài chính được hình thành sớm nhất, nó ra đời, tồn tại và phát triển gắn liền với sự ra đời của hệ thống quản lý nhà nước và sự phát triển của kinh tế hàng hoá tiền tệ. Thuật ngữ “*ngân sách nhà nước*” đã có từ lâu và ngày nay được dùng phổ biến trong đời sống kinh tế xã hội ở mọi quốc gia. Song cho đến nay chưa có một quan niệm thống nhất về ngân sách nhà nước. Trên thực tế người ta đã đưa ra nhiều định nghĩa về ngân sách nhà nước không giống nhau tùy theo quan điểm của người định nghĩa thuộc các trường phái kinh tế khác nhau hoặc tùy theo mục đích nghiên cứu khác nhau, hiện nay có hai quan niệm khá phổ biến về ngân sách nhà nước.

- *Quan niệm thứ nhất cho rằng* : “Ngân sách nhà nước là bản dự toán thu chi tài chính của nhà nước trong một thời gian nhất định, thường là một năm ”

- *Quan niệm thứ hai cho rằng* : “Ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ của nhà nước ”

Luật ngân sách nhà nước được nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 16/12/2002 cũng có ghi “*Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước*”.

Các quan niệm về ngân sách nhà nước đã lột tả được mặt cụ thể mặt vật chất của ngân sách nhà nước nhưng chưa thể hiện được nội dung kinh tế – xã hội của ngân sách nhà nước .

Các quan niệm trên xuất phát từ cách tiếp cận vấn đề khác nhau và có nhân tố hợp lý song chưa đầy đủ. Khái niệm NSNN là một khái niệm trừu tượng, nhưng NSNN là một hoạt động tài chính cụ thể của nhà nước. Khái niệm NSNN phải thể hiện được nội dung kinh tế - xã hội của NSNN, phải được xem xét trên các mặt hình thức, thực thể và quan hệ kinh tế chứa đựng trong NSNN.

Xét về hình thức: NSNN là một bản dự toán thu và chi do Chính phủ lập ra, đệ trình Quốc hội phê chuẩn và giao cho Chính phủ tổ chức thực hiện.

Xét về thực thể: NSNN bao gồm những nguồn thu cụ thể, những khoản chi cụ thể và được định lượng. Các nguồn thu đều được nộp vào một quỹ tiền tệ - quỹ NSNN - và các khoản chi đều được xuất ra từ quỹ tiền tệ ấy.

Thu và chi quỹ này có quan hệ ràng buộc với nhau gọi là cân đối. Cân đối thu, chi NSNN là một cân đối lớn trong nền kinh tế thị trường và được nhà nước quan tâm đặc biệt. Vì lẽ đó có thể khẳng định NSNN là một quỹ tiền tệ lớn của nhà nước.

Xét về các quan hệ kinh tế chứa đựng trong NSNN, các khoản thu - luồng thu nhập quỹ NSNN, các khoản chi - xuất quỹ NSNN đều phản ánh những quan hệ kinh tế nhất định giữa nhà nước với người nộp, giữa nhà nước với cơ quan, đơn vị thụ hưởng quỹ. Hoạt động thu - chi NSNN là hoạt động tạo lập - sử dụng quỹ NSNN làm cho vốn tiền tệ, nguồn tài chính, vận động giữa một bên là nhà nước với một bên là các chủ thể phân phối và ngược lại trong quá trình phân phối các nguồn tài chính. Hoạt động đó đa dạng, phong phú được tiến hành trên mọi lĩnh vực và có tác động đến mọi chủ thể kinh tế - xã hội. Những quan hệ thu nộp và cấp phát qua quỹ NSNN là những quan hệ được xác định trước, được định hướng và nhà nước sử dụng chúng để điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế - xã hội.

Từ sự phân tích trên ta có thể xác định: *“NSNN phản ánh các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước khi nhà nước tham gia phân phối các nguồn tài chính quốc gia nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước trên cơ sở luật định”*.

2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước là bộ phận chủ yếu của hệ thống tài chính quốc gia. Ngân sách nhà nước bao gồm những quan hệ tài chính nhất định trong tổng thể các quan hệ tài chính của quốc gia, có thể kể ra các quan hệ tài chính sau đây:

- Quan hệ tài chính giữa nhà nước với dân cư.
- Quan hệ tài chính giữa nhà nước với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là với doanh nghiệp nhà nước.

- Quan hệ tài chính giữa nhà nước với các tổ chức xã hội.
- Quan hệ tài chính giữa nhà nước với các nhà nước khác và với các tổ chức quốc tế.

Các quan hệ tài chính thuộc NSNN có đặc điểm sau đây:

- Việc tạo lập và sử dụng quỹ NSNN luôn gắn với quyền lực của nhà nước và việc thực hiện các chức năng của nhà nước, được nhà nước tiến hành trên cơ sở những luật lệ nhất định.

- NSNN luôn gắn chặt với sở hữu nhà nước, luôn chứa đựng lợi ích chung, lợi ích công cộng. Hoạt động thu - chi NSNN là sự thể hiện các mặt hoạt động kinh tế - xã hội của nhà nước, là việc xử lý các quan hệ lợi ích trong xã hội khi nhà nước tham gia phân phối các nguồn tài chính quốc gia, lợi ích của nhà nước (lợi ích chung của quốc gia) thể hiện cả trong phân phối thu nhập các doanh nghiệp, của dân cư, phân phối GDP, GNP và cả trong phân bổ các nguồn lực tài chính cho các mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của quốc gia.

- NSNN cũng có những đặc điểm như các quỹ tiền tệ khác. Nét riêng biệt của NSNN với tư cách là một quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước là nó được chia thành nhiều quỹ nhỏ, có tác dụng riêng và chỉ sau đó NSNN mới được dùng cho những mục đích nhất định đã định trước.

- Hoạt động thu, chi NSNN được thực hiện theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp là chủ yếu.

Nghiên cứu những đặc điểm của NSNN không những cho phép tìm được phương thức và phương pháp quản lý NSNN hiệu quả hơn, mà còn giúp ta nhận thức và phát huy tốt hơn các chức năng, vai trò của ngân sách nhà nước.

3. Vai trò của ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước có vai trò rất quan trọng trong toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại của đất nước, tuy nhiên vai trò của NSNN bao giờ cũng gắn liền với vai trò của nhà nước trong từng thời kỳ nhất định. Trong nền kinh tế thị trường NSNN đảm nhận vai trò quản lý vĩ mô đối với toàn bộ nền kinh tế - xã hội. Có thể xem xét vai trò của NSNN trên một số lĩnh vực điều tiết sau đây:

3.1. NSNN là công cụ chủ yếu phân bổ trực tiếp hoặc gián tiếp các nguồn tài chính quốc gia, định hướng phát triển sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững.

Vốn NSNN là nguồn tài chính có tính chất chủ đạo trong quá trình vận động của toàn bộ vốn xã hội. Bởi lẽ, qua thu, phần lớn nguồn tài chính quốc gia được

tập trung vào ngân sách nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà nước, các khoản chi của ngân sách có ý nghĩa quốc gia, có phạm vi tác động rộng lớn nhằm vào các mục tiêu của chiến lược kinh tế và thông qua hoạt động thu - chi của vốn ngân sách, nhà nước thực hiện việc hướng dẫn, chi phối các nguồn tài chính ở các chủ thể khác trong xã hội. Vì vậy, qua phân bổ nguồn tài chính của ngân sách nhà nước, nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến mức độ, cơ cấu của các nguồn tài chính ở các chủ thể đó theo định hướng của nhà nước.

Thông qua các khoản chi kinh tế và chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế; phát triển những ngành, lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận cao, thu hồi vốn nhanh; ưu tiên các ngành mũi nhọn có khả năng cạnh tranh trên thị trường; đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng thuộc thế mạnh xuất khẩu..., Chính phủ có thể tạo điều kiện và hướng nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào những lĩnh vực, những vùng cần thiết để hình thành cơ cấu kinh tế mới cũng như tạo ra môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh. Các khoản chi này của NSNN không thu hồi trực tiếp, nhưng hiệu quả của nó lại được tính bằng sự tăng trưởng của GDP, sự phân bố chung hợp lý của nền kinh tế hoặc bằng các chỉ tiêu khác như tạo ra khả năng tốc độ lưu chuyển hàng hoá và dịch vụ...

Thông qua thu ngân sách mà chủ yếu là thuế cũng góp phần định hướng phát triển sản xuất. Việc đặt ra các loại thuế với thuế suất ưu đãi, các quy định miễn, giảm thuế... có tác dụng kích thích mạnh mẽ đối với các doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư vào nơi cần thiết, ngược lại, một chính sách thuế khắt khe sẽ giảm bớt luồng di chuyển vốn vào nơi cần hạn chế sản xuất kinh doanh.

Rõ ràng là chính sách thu, chính sách chi ngân sách gắn liền với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ trực tiếp cho chính sách này của nhà nước.

3.2. NSNN là công cụ để điều tiết thị trường, bình ổn giá cả và kiềm chế lạm phát

Trong nền kinh tế thị trường, quy luật cung cầu chi phối thị trường rất mạnh mẽ. Mọi sự biến động của giá cả đều có nguyên nhân từ sự mất cân đối cung cầu. Người kinh doanh nói chung rất nhạy cảm với tình hình giá cả để di chuyển nguồn vốn từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác. Nhưng đối với người sản xuất, sự di chuyển này là rất khó khăn và đối với nền kinh tế, thì việc di chuyển vốn sẽ gây ra những phản ứng dây chuyền dẫn tới làm mất sự ổn định của cơ cấu. Vì vậy, Chính phủ cần có sự tác động tích cực đến thị trường nhằm đảm bảo lợi ích cho cả người sản xuất và người tiêu dùng, cũng như để giữ vững cơ cấu kinh tế đã được hoạch định.

Đối với thị trường hàng hoá, hoạt động điều tiết của Chính phủ được thực hiện thông qua việc sử dụng các quỹ dự trữ của nhà nước (bằng tiền, bằng ngoại tệ, các loại hàng hoá, vật tư chiến lược...) được hình thành từ nguồn thu của NSNN. Một cách tổng quát, cơ chế điều tiết là, khi giá cả của một loại hàng hoá nào đó lên cao, để kìm hãm và chống đầu cơ, Chính phủ đưa dự trữ hàng hoá đó ra thị trường để tăng cung, trên cơ sở đó sẽ bình ổn được giá cả và hạn chế khả năng tăng giá đồng loạt, gây nguy cơ lạm phát chung cho nền kinh tế. Còn khi giá cả một loại hàng hoá nào đó bị giảm mạnh, có khả năng gây thiệt hại cho người sản xuất và tạo ra xu hướng di chuyển vốn sang lĩnh vực khác, Chính phủ sẽ bỏ tiền để mua các hàng hoá đó theo một giá nhất định đảm bảo quyền lợi cho người sản xuất. Bằng công cụ thuế và chính sách chi tiêu NSNN, Chính phủ có thể tác động vào tổng cung hoặc tổng cầu để góp phần ổn định giá cả trên thị trường.

Đối với thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường sức lao động hoạt động điều tiết của Chính phủ thông qua việc thực hiện một cách đồng bộ giữa các công cụ tài chính, tiền tệ, giá cả... trong đó công cụ ngân sách với các biện pháp như phát hành công trái, chi trả nợ, các biện pháp chi tiêu dùng của Chính phủ cho toàn xã hội, đào tạo...

Như vậy thu, đặc biệt là thuế, chi tiêu, dự trữ nhà nước có tác động rất lớn đến quan hệ cung cầu và bình ổn giá cả trên thị trường.

Kiểm chế lạm phát luôn được coi là mục tiêu trọng yếu trong điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế - xã hội của quốc gia. Lạm phát, với sự bùng nổ các cơn sốt về giá, gây ra những hậu quả nặng nề cho nền kinh tế, cho người sản xuất và người tiêu dùng. Giữa lạm phát và hoạt động thu - chi của NSNN luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì vậy, có thể khẳng định, các giải pháp nhằm kiểm chế lạm phát đều liên quan đến hoạt động của NSNN.

Khi xảy ra lạm phát, giá cả tăng lên do cung cầu mất cân đối (cung nhỏ hơn cầu), Chính phủ có thể sử dụng biện pháp thuế như tăng thuế tiêu dùng, giảm thuế đối với đầu tư và thắt chặt chi tiêu của NSNN, nhất là các khoản chi cho tiêu dùng để nâng đỡ cung và giảm bớt cầu.

3.3. Ngân sách là công cụ có hiệu lực của nhà nước để điều chỉnh trong lĩnh vực thu nhập, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội.

Một mâu thuẫn gay gắt đang nảy sinh ở nước ta hiện nay là mâu thuẫn giữa tính nhân đạo của chủ nghĩa xã hội và quy định khắt khe của nền kinh tế thị trường xung quanh vấn đề thu nhập, việc làm và phúc lợi xã hội. Vấn đề đặt ra là phải có một chính sách phân phối hợp lý thu nhập của toàn xã hội, nhất là

những người nghèo khổ. Việc sử dụng NSNN như một công cụ điều chỉnh vĩ mô trong lĩnh vực thu nhập đối với các thành viên của xã hội là nhằm thực hiện công bằng xã hội về thu nhập, đảm bảo và ổn định cuộc sống của các tầng lớp dân cư, đảm bảo vai trò kích thích của thu nhập đối với sự phát triển đời sống vật chất và khống chế mức tiêu dùng phù hợp với trình độ, năng lực sản xuất của nền sản xuất hàng hoá nhiều thành phần đang trong quá trình hình thành và phát triển.

Chính sách ngân sách, cụ thể là chính sách thuế và chính sách chi ngân sách, góp phần làm giảm bớt sự chênh lệch quá lớn về thu nhập và tiền lương giữa những người làm việc trong khu vực sản xuất kinh doanh, khu vực hành chính, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng; giữa những người sống ở thành thị nông thôn, miền núi, hải đảo nhằm ổn định đời sống của các tầng lớp dân cư trong phạm vi cả nước.

3.4. NSNN đối với việc củng cố, tăng cường sức mạnh của bộ máy nhà nước, bảo vệ đất nước và giữ gìn an ninh

NSNN là công cụ tài chính quan trọng nhất để cung ứng nguồn tài chính cho hoạt động của bộ máy nhà nước từ trung ương đến xã, phường. Ở nước ta, nguồn NSNN hầu như là nguồn duy nhất để phục vụ cho các hoạt động của bộ máy nhà nước từ các cơ quan quyền lực, cơ quan hành chính nhà nước đến các cơ quan tư pháp. NSNN còn cung ứng nguồn tài chính cho Đảng Cộng sản lãnh đạo hoạt động, tài trợ cho các tổ chức xã hội mà nguồn tài chính của các tổ chức này không đảm bảo. Như vậy có thể nói, cả hệ thống chính trị của nước ta đều do NSNN cung ứng nguồn tài chính.

3.5. Vai trò kiểm tra của NSNN

NSNN có mối quan hệ mật thiết với các khâu tài chính khác trong hệ thống tài chính quốc gia. Nó thể hiện ở chỗ: Các khâu tài chính khác đều phải làm nghĩa vụ với NSNN; mặt khác lại nhận được sự tài trợ, hỗ trợ của NSNN dưới những hình thức khác nhau trực tiếp hoặc gián tiếp.

Xuất phát từ lợi ích chung, NSNN kiểm tra các hoạt động tài chính khác không chỉ trong việc làm nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp, trong việc sử dụng các nguồn tài chính nhà nước, sử dụng các tài sản quốc gia, mà còn trong việc thực hiện các pháp luật, chính sách về ngân sách cũng như các pháp luật, chính sách có liên quan.

Kiểm tra của NSNN gắn chặt với quyền lực nhà nước, nhất là quyền lực của hệ thống hành chính nhà nước. Nó là một loại kiểm tra đơn phương theo hệ thống thứ bậc cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính nhà nước các cấp về nghĩa vụ

phải thực hiện đối với ngân sách cũng như việc sử dụng vốn, kinh phí, tài sản nhà nước. Như vậy, kiểm tra NSNN đối với các hoạt động tài chính khác là một mặt trong hoạt động quản lý và kiểm tra của nhà nước, có tác động sâu sắc tới các hoạt động tài chính khác và có vai trò quan trọng góp phần xây dựng một xã hội công bằng, văn minh và dân chủ.

II. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Thu ngân sách nhà nước

1.1. Khái niệm và đặc điểm thu ngân sách nhà nước.

1.1.1. Khái niệm

Khi nhà nước ra đời, để có tiền chi tiêu cho sự tồn tại và hoạt động của mình, nhà nước đã đặt ra chế độ thuế khoá bắt dân cư phải đóng góp để hình thành nên quỹ tiền tệ của nhà nước. Lúc đầu, nhà nước sử dụng nó để nuôi bộ máy nhà nước; sau đó phạm vi sử dụng được mở rộng dần theo sự phát triển của các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Ngày nay, nhà nước còn sử dụng NSNN để chi tiêu cho các khoản phúc lợi xã hội và phát triển kinh tế. Do vậy, thu NSNN ngày càng được phát triển.

Thu NSNN là việc nhà nước dùng quyền lực của mình để tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ NSNN nhằm thoả mãn các nhu cầu của nhà nước.

1.1.2. Đặc điểm thu NSNN

Nguồn tài chính được tập trung vào NSNN là những khoản thu nhập của nhà nước được hình thành trong quá trình nhà nước tham gia phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị.

- Thu NSNN phản ánh các quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình phân chia các nguồn tài chính quốc gia giữa nhà nước với các chủ thể trong xã hội. Sự phân chia đó là một tất yếu khách quan, xuất phát từ yêu cầu tồn tại và phát triển của bộ máy nhà nước cũng như yêu cầu thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội của nhà nước. Đối tượng phân chia là nguồn tài chính quốc gia là kết quả do lao động sản xuất trong nước tạo ra được thể hiện dưới hình thức tiền tệ.

Về mặt nội dung, thu NSNN chứa đựng các quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị nảy sinh trong quá trình nhà nước dùng quyền lực tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước.

- Một đặc điểm nữa của thu NSNN là gắn chặt với thực trạng kinh tế và sự vận động của các phạm trù giá trị như giá cả, lãi suất, thu nhập... Sự vận động của các phạm trù đó vừa tác động đến sự tăng giảm mức thu, vừa đặt ra yêu cầu nâng cao tác dụng điều tiết của các công cụ thu NSNN.

1.2. Nội dung kinh tế của thu ngân sách nhà nước

Thu NSNN bao gồm

1.2.1. Thuế

Thuế là một hình thức huy động nguồn tài chính cho nhà nước đã có từ lâu đời. Khi nhà nước ra đời, thuế trở thành công cụ để nhà nước có được nguồn thu nhằm trang trải các chi tiêu của nhà nước.

Thuế là hình thức đóng góp theo nghĩa vụ đối với nhà nước được quy định bởi pháp luật do các pháp nhân và thể nhân thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu chi tiêu của nhà nước.

Thuế có các đặc điểm cơ bản sau đây:

- *Thuế là hình thức động viên mang tính bắt buộc trên nguyên tắc luật định.* nhà nước dựa vào quyền lực to lớn của mình để ấn định các thứ thuế, bắt buộc người nộp thuế phải thực hiện để nhà nước có nguồn thu ổn định, thường xuyên, đảm bảo trang trải các khoản chi trong hoạt động hàng ngày của nhà nước mà vẫn ổn định được ngân sách nhà nước.

- *Thuế là khoản đóng góp không hoàn trả trực tiếp cho người nộp.* Nó vận động một chiều không phải là khoản thù lao mà người nộp thuế phải trả cho nhà nước do được hưởng các dịch vụ nhà nước cung cấp.

- *Thuế là hình thức đóng góp được quy định trước.* Thuế mang tính giai cấp của nhà nước đã ban hành ra nó. Mỗi nhà nước lại mang tính giai cấp khác nhau nên khi vận dụng các đặc điểm vốn có của thuế đều phải tìm cách bảo vệ lợi ích của giai cấp mà nhà nước đại diện.

Các yếu tố cấu thành của một sắc thuế

Một luật thuế thông thường có các yếu tố cấu thành sau:

- *Người nộp thuế:* là chủ thể của thuế, là một pháp nhân hay thể nhân có nghĩa vụ phải nộp khoản thuế do luật thuế quy định.

- *Người chịu thuế:* Là người trích một phần thu nhập của mình để gánh chịu khoản thuế của nhà nước. Nói cách khác, là người gánh vác sau cùng khoản thuế phải nộp vào NSNN.

- *Đối tượng đánh thuế*: Là các khách thể của thuế, là những thu nhập (của cải) mà một luật thuế nhất định tác động vào, điều tiết nó. Đối tượng đánh thuế có thể là lợi nhuận thu được, lợi tức nhận được, thu nhập nhận được, một tài sản đem bán... trong nhiều trường hợp người ta thường lấy đối tượng của thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng...

- *Căn cứ tính thuế*: Là những yếu tố mà người thu thuế dựa vào đó để tính thuế phải nộp. Các loại thuế khác nhau thì căn cứ tính thuế cũng khác nhau. Chẳng hạn, thuế giá trị gia tăng có căn cứ tính thuế là giá tính thuế và thuế suất; căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế và thuế suất; căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu lại bao gồm số lượng, chủng loại hàng hoá xuất nhập khẩu, giá tính thuế và thuế suất...

- *Thuế suất*: Là phần thuế phải nộp trên mỗi đơn vị tính của đối tượng đánh thuế.

Có nhiều cách quy định thuế suất khác nhau cho từng đối tượng đánh thuế khác nhau trong các luật thuế.

Thuế suất tỷ lệ là thuế suất được quy định theo tỷ lệ % trên đối tượng đánh thuế.

Thuế suất lũy tiến là thuế suất tăng dần lên theo độ lớn của đối tượng đánh thuế. Thuế suất lũy tiến có hai loại:

+ Thuế suất lũy tiến từng phần là thuế suất tăng dần lên theo từng nấc của đối tượng đánh thuế.

+ Thuế suất lũy tiến toàn phần là thuế suất tăng lên theo toàn bộ mức tăng của đối tượng đánh thuế.

- *Đơn vị tính thuế*: Là đơn vị được sử dụng làm phương tiện tính toán của đối tượng đánh thuế. Ví dụ: Đơn vị tính thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp là đồng Việt Nam (VND); đơn vị tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là kg thóc tính theo hạng đất.

- *Giá tính thuế*: Là giá trị của đối tượng đánh thuế. Ví dụ: Thuế đánh vào tài sản chuyển nhượng nên phải định giá tài sản theo một giá cả nào đó để tính thuế, nó có thể là giá thị trường, có thể là giá do cơ quan thuế ấn định... giá tính thuế liên quan mật thiết đến mức phải nộp. Một khối lượng hàng hoá như nhau, giá tính thuế khác nhau sẽ dẫn đến mức thuế phải nộp khác nhau.

- *Miễn, giảm thuế*: Là một biện pháp nhà nước giúp đỡ những người khó khăn, những người được ưu đãi bằng cách cho phép họ không phải nộp khoản thuế đáng lẽ phải nộp. Đó cũng là hình thức chi ngầm có mức độ.

- *Thuồng phạt*: Thuồng là hình thức nhà nước khuyến khích người có thành tích trong thực hiện các luật thuế. Còn phạt là hình thức kỷ luật đối với người vi phạm luật thuế.

- *Thủ tục về thuế*: Là những quy định về những giấy tờ và trình tự thu nộp mang tính hành chính để thi hành luật thuế (như thủ tục kê khai, tính thuế và nộp thuế).

Ngoài các yếu tố trên đây, trong luật thuế bao giờ cũng quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của Chính phủ, của Ủy ban nhân dân các cấp, của Bộ Tài chính, cơ quan thuế ở trung ương và ở các địa phương, nghĩa vụ của người nộp thuế.

Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường:

Trong nền kinh tế thị trường, thuế được coi là công cụ quan trọng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, thuế không những là nguồn thu quan trọng chủ yếu của ngân sách nhà nước mà còn ảnh hưởng to lớn tới công cuộc phát triển kinh tế. Thuế góp phần điều chỉnh nền kinh tế, kích thích tích lũy tư bản định hướng sản xuất và tiêu dùng.

Chính sách thuế có ảnh hưởng trực tiếp tới giá cả, quan hệ cung cầu cơ cấu đầu tư và sự phát triển hay suy thoái của nền kinh tế.

Thuế là công cụ phân phối lại lợi tức, làm gia tăng tiết kiệm trong khu vực tư nhân và đảm bảo công bằng xã hội.

Thuế là một trong những biện pháp chế ngự lạm phát.

Căn cứ vào mức độ chuyển dịch của thuế, thuế được chia thành:

- Thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập của người chịu thuế, ví dụ: thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế gián thu là loại thuế đánh vào người tiêu dùng thông qua giá cả hàng hoá và dịch vụ.

1.2.2. Phí và lệ phí

Phí, lệ phí là các khoản thu mang tính chất bắt buộc nhưng có tính chất đối giá nghĩa là phí và lệ phí thực chất là khoản tiền mà dân chúng trả cho nhà nước khi họ hưởng thụ các dịch vụ do nhà nước cung cấp. So với thuế, tính pháp lý của phí và lệ phí thấp hơn.

Phí gắn liền với vấn đề thu hồi một phần hay toàn bộ chi phí đầu tư đối với hàng hoá, dịch vụ công cộng hữu hình:

Lệ phí gắn liền với việc thụ hưởng những lợi ích do việc cung cấp các dịch vụ hành chính, pháp lý cho các thể nhân và pháp nhân.

1.2.3. Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước

Bao gồm:

- Thu nhập từ vốn góp của nhà nước vào các cơ sở kinh tế: Bên cạnh góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước nó còn có tác dụng quan trọng trong việc giúp nhà nước quản lý có hiệu quả các khoản vốn đã đầu tư vào nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường hình thức cấp vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp cho dù đó là doanh nghiệp nhà nước đã bị thu hẹp, nhà nước thực hiện đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh bằng hình thức mua hoặc góp cổ phần. Khoản tiền mà nhà nước góp hoặc mua cổ phần của các công ty cổ phần sẽ sinh lợi. Phần lợi tức cổ phần này được tập trung vào ngân sách nhà nước gọi là thu lợi tức cổ phần của nhà nước.

- Tiền thu hồi vốn của nhà nước tại các cơ sở kinh tế.

- Thu hồi tiền cho vay của nhà nước (cả gốc và lãi).

1.2.4. Thu từ bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước

Thực chất khoản thu này là khoản thu mang tính chất thu hồi vốn và có một phần mang tính chất phân phối lại, nó vừa có tác dụng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản quốc gia vừa tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Thu về bán hoặc cho thuê tài nguyên thiên nhiên : cho thuê mặt nước, vùng trời,...

- Thu về bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước nhưng không thuộc tài nguyên như bán hoặc cổ phần hoá DNNN cho tư nhân hoặc nước ngoài.

1.2.5. Thu về hợp tác lao động với nước ngoài và thu khác

Thực chất của khoản thu này là khoản tiền thu hồi của quốc gia đã bỏ ra những chi phí ban đầu để bảo vệ và nuôi dưỡng, đào tạo, rèn luyện người lao động, đồng thời cũng là khoản tiền mà người lao động trích ra từ tiền công của mình đóng góp cho tổ quốc.

Ngoài các khoản thu trên còn có các khoản thu khác như thu từ bán tài sản không có người thừa nhận, các khoản tiền phạt, tịch thu, các khoản viện trợ không hoàn lại của chính phủ các nước, tổ chức cá nhân ở nước ngoài...

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước

- Thu nhập GDP bình quân đầu người là một chỉ tiêu phản ánh khả năng tăng trưởng và phát triển của một quốc gia , phản ánh khả năng tiết kiệm, tiêu dùng

và đầu tư của một nước. GDP bình quân đầu người là một nhân tố khách quan quyết định mức động viên của ngân sách nhà nước. Vì vậy khi ấn định mức động viên vào ngân sách nhà nước cần căn cứ vào chỉ tiêu này. Nếu không tính đến chỉ tiêu này khi xác định mức động viên vào ngân sách nhà nước sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề tiết kiệm, tiêu dùng, đầu tư của các tổ chức kinh tế, của các tầng lớp dân cư.

- *Tỷ suất doanh lợi của nền kinh tế*: Tỷ suất doanh lợi của nền kinh tế phản ánh hiệu quả của đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ suất doanh lợi càng lớn thì nguồn tài chính càng lớn. Đó là nhân tố quyết định đến việc nâng cao tỷ suất thu ngân sách nhà nước.

Dựa vào tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế để xác định tỷ suất thu ngân sách nhà nước sẽ tránh được việc động viên vào ngân sách nhà nước gây khó khăn về tài chính cho hoạt động kinh tế. Hiện nay tỷ suất lợi nhuận trong nền kinh tế nước ta đạt thấp trong khi chi phí tiền lương càng tăng nên tỷ suất thu ngân sách không cao.

- *Khả năng xuất khẩu nguồn tài nguyên thiên nhiên* (dầu mỏ, khoáng sản)

Đây là một nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến số thu ngân sách nhà nước. Kinh nghiệm của các nước cho thấy nếu tỷ trọng xuất khẩu dầu mỏ và khoáng sản chiếm trên 20% kim ngạch xuất khẩu thì tỷ suất thu ngân sách nhà nước sẽ cao và có khả năng tăng nhanh. Ở nước ta trong tương lai, việc xuất khẩu dầu mỏ và khoáng sản chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu. Đó là nhân tố rất quan trọng ảnh hưởng to lớn đến việc nâng cao tỷ suất thu ngân sách nhà nước.

- *Mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước* phụ thuộc vào các yếu tố:

- + Quy mô tổ chức của bộ máy nhà nước và hiệu quả hoạt động của bộ máy đó.
- + Những nhiệm vụ kinh tế xã hội mà nhà nước đảm nhận trong từng giai đoạn lịch sử.
- + Chính sách sử dụng kinh phí của nhà nước.

Trong điều kiện các nguồn tài trợ khác cho chi phí nhà nước không có khả năng tăng lên, việc tăng mức độ chi phí của nhà nước sẽ dẫn đến tỷ suất thu ngân sách nhà nước tăng lên. Ở hầu hết các nước đang phát triển, nhà nước đều có tham vọng đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế bằng việc đầu tư vào các công trình lớn mà để có nguồn vốn đầu tư phải tăng thu. Nhưng trong thực tế tăng thu quá

mức lại làm cho tốc độ tăng trưởng chậm lại. Để giải quyết vấn đề đó nhà nước phải có một chương trình phát triển kinh tế, xã hội một cách thận trọng trên cơ sở khoa học thực tiễn để đạt hiệu quả cao, từ đó xác lập một chính sách chi hiệu quả và tiết kiệm.

- Tổ chức bộ máy thu nộp

Tổ chức bộ máy thu nộp gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao, chống được thất thu do trốn lậu thuế sẽ là nhân tố tích cực làm giảm tỷ suất thu ngân sách nhà nước mà vẫn thoả mãn được nhu cầu chi tiêu của ngân sách nhà nước.

Ngoài các nhân tố trên nội dung cơ cấu chi ngân sách nhà nước của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn nhất định chịu ảnh hưởng của các nhân tố: biến động kinh tế chính trị, xã hội, giá cả, lãi suất,

Tóm lại: Để có được mức thu đúng đắn có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cần phải có sự phân tích đánh giá tỷ mỉ, cụ thể và phải được xem xét một cách toàn diện.

1.4. Nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước

Thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước không chỉ nhằm mục đích duy nhất là đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà nó còn phải chứa đựng các mục tiêu kinh tế xã hội khác. Do đó việc thiết lập một hệ thống thu ngân sách nhà nước phải dựa trên các nguyên tắc định hướng nhất định. Tùy theo những điều kiện kinh tế xã hội của mỗi nước trong những giai đoạn lịch sử nhất định có những nguyên tắc thiết lập hệ thống thu phù hợp.

Trong quá trình cải cách và hoàn thiện hệ thống thu ngân sách ở nước ta , đặc biệt là hệ thống thuế cần tôn trọng và chấp hành các nguyên tắc:

** Các nguyên tắc định hướng:*

- Nguyên tắc thu thuế theo lợi ích.
- Nguyên tắc thu theo khả năng.

** Các nguyên tắc thực hiện trong thực tế*

- Nguyên tắc ổn định và lâu dài.
- Nguyên tắc đảm bảo sự công bằng.
- Nguyên tắc rõ ràng chắc chắn.
- Nguyên tắc đơn giản.

1.5. Các giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước

Muốn tăng trưởng nền kinh tế phải có số vốn lớn và phải huy động tối đa các nguồn tài chính để dùng vào đầu tư phát triển kinh tế. Điều đó đòi hỏi phải có hệ thống các giải pháp nhằm tăng thu NSNN. Song vấn đề không chỉ ở mục tiêu tăng trưởng trước mắt mà phải chăm lo đến tăng trưởng bền vững. Vì vậy giải pháp có tính chiến lược chính là tích cực bồi dưỡng nguồn thu nói chung, nguồn thu NSNN nói riêng.

Trên cơ sở các quan điểm định hướng, cần có các giải pháp tích cực để bồi dưỡng nguồn thu NSNN.

Một là: Nhà nước, trong khi khai thác, cho thuê, nhượng bán tài sản, tài nguyên quốc gia tăng thu cho ngân sách, cần phải dành kinh phí thoả đáng để nuôi dưỡng, tái tạo và phát triển các tài sản, tài nguyên ấy, không làm cạn kiệt và phá huỷ tài sản, tài nguyên vì mục đích trước mắt.

Hai là: Chính sách thuế phải vừa huy động được cho nhà nước, vừa khuyến khích tích tụ vốn của doanh nghiệp và dân cư. Vì vậy, cần phải ổn định mức huy động bằng thuế của nhà nước và phải sửa đổi, bổ sung chính sách thuế cho phù hợp với thu nhập của các doanh nghiệp và của dân cư. Một chính sách thuế quá nặng không những làm mất lòng tin của dân vào nhà nước, mà nguy hại hơn, có còn làm giảm động lực lao động sáng tạo và tích tụ vốn của doanh nghiệp và dân cư.

Ba là: Chính sách vay dân để bù đắp thiếu hụt NSNN cần được đặt trên cơ sở thu nhập và mức sống của dân. Tiết kiệm trong dân có mức độ nhất định. Nếu nhà nước vay quá lớn, dân sẽ không cải thiện được mức sống, không còn khả năng tự đầu tư để phát triển, giải quyết các vấn đề mà nhà nước chưa giải quyết được như thu nhập, việc làm, đồng thời tạo ra nguồn tài chính mới.

Bốn là: Nhà nước dùng vốn NSNN đầu tư trực tiếp vào một số doanh nghiệp quan trọng trên những ngành và những lĩnh vực then chốt không những thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội, mà còn nhằm tạo ra nguồn tài chính mới. Đồng thời, nhà nước phải chú trọng đầu tư vào con người, đào tạo nghề, nâng cao dân trí, phát triển khoa học, chăm lo sức khoẻ để có một đội ngũ lao động có tay nghề cao và năng suất lao động cao.

Năm là: Cần phải ban hành chính sách tiết kiệm, khuyến khích mọi người tiết kiệm tiêu dùng, dành vốn cho đầu tư phát triển. Nhà nước phải giảm chi tiêu cho tiêu dùng, tinh giảm bộ máy nhà nước, cải cách bộ máy hành chính để tích lũy vốn chi đầu tư.

2. Chi ngân sách nhà nước

2.1. Khái niệm, đặc điểm của chi NSNN

2.1.1. Khái niệm

Chi NSNN là việc phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của nhà nước, quỹ ngân sách nhằm phục vụ cho việc thực hiện chức năng nhà nước về mọi mặt theo những nguyên tắc nhất định.

Chi ngân sách nhà nước là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã được tập trung vào NSNN và đưa chúng đến mục đích sử dụng. Vì thế chi NSNN là những việc cụ thể không chỉ dừng lại trên các định hướng mà phải phân bổ cho từng mục tiêu, từng hoạt động và từng công việc thuộc chức năng của nhà nước.

Chi ngân sách nhà nước là sự phối hợp giữa hai quá trình phân phối và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước.

Quá trình phân phối là quá trình cấp phát kinh phí từ NSNN để hình thành các loại quỹ trước khi đưa vào sử dụng.

Quá trình sử dụng là trực tiếp chi dùng khoản tiền cấp phát từ NSNN mà không trải qua việc hình thành các loại quỹ trước khi đưa vào sử dụng. Ví dụ: việc chi dùng quỹ NSNN cho đầu tư xây dựng cơ bản, hoặc chương trình kinh tế có mục tiêu ...

2.1.2. Đặc điểm chi ngân sách nhà nước

Mỗi một chế độ xã hội, mỗi một giai đoạn lịch sử, chi NSNN có nội dung, cơ cấu khác nhau, song chúng có các đặc điểm chung sau:

- Chi ngân sách nhà nước gắn chặt với bộ máy nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà nhà nước phải đảm đương trong thời kỳ.

Chi NSNN phải đảm bảo các hoạt động của nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Nhưng nguồn thu NSNN có được trong từng năm, từng thời kỳ lại có hạn làm hạn chế phạm vi hoạt động của nhà nước buộc nhà nước phải lựa chọn để xác định rõ phạm vi chi NSNN. Nhà nước không thể bao cấp tràn lan qua NSNN mà phải tập trung nguồn tài chính vào phạm vi đã hoạch định để giải quyết các vấn đề lớn của đất nước.

- Chi NSNN gắn với quyền lực của nhà nước.

Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước, là chủ thể duy nhất quyết định cơ cấu, nội dung, mức độ các khoản chi của ngân sách nhà nước và phân bổ nguồn vốn ngân sách cho các mục tiêu quan trọng nhất, bởi vì Quốc hội

là cơ quan quyết định các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính phủ là cơ quan hành pháp, có nhiệm vụ quản lý và điều hành các khoản chi NSNN.

- Các khoản chi của ngân sách nhà nước được xem xét hiệu quả trên tầm vĩ mô, điều đó có nghĩa rằng hiệu quả của các khoản chi ngân sách phải được xem xét toàn diện dựa vào việc hoàn thành các mục tiêu kinh tế xã hội mà các khoản chi ngân sách đảm nhiệm.

- Các khoản chi ngân sách nhà nước mang tính chất không hoàn trả trực tiếp. Các khoản cấp phát từ NSNN cho các ngành, các cấp, cho các hoạt động văn hoá - xã hội, cho người nghèo không phải trả lại cho nhà nước. Tuy nhiên, NSNN cũng có các khoản chi cho việc thực hiện chương trình mục tiêu mà thực chất là cho vay ưu đãi có hoàn trả gốc với lãi suất thấp hoặc không có lãi (chi giải quyết việc làm, chi xoá đói giảm nghèo,...)

- Các khoản chi ngân sách nhà nước gắn chặt với sự vận động của các phạm trù giá trị khác như tiền lương, giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái,... nói chung là các phạm trù thuộc lĩnh vực tiền tệ.

2.2. Nội dung kinh tế của chi ngân sách nhà nước

Do tính đa dạng và phức tạp nên chi NSNN có rất nhiều khoản mục khác nhau bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: bao gồm các khoản chi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; chi cho các chương trình, mục tiêu quốc gia, dự án nhà nước; chi hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước, góp vốn liên doanh, liên kết ; chi bổ sung dự trữ nhà nước.

- Chi sự nghiệp kinh tế.

- Chi cho y tế.

- Chi cho giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Chi cho văn hoá thể dục thể thao.

- Chi về xã hội.

- Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể.

- Chi cho an ninh, quốc phòng.

- Chi khác như viện trợ, cho vay, trả nợ gốc và lãi.

Cơ cấu chi ngân sách nhà nước được hiểu là hệ thống các khoản chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi và tỷ trọng của nó. Hệ thống này rất đa dạng, phong phú và luôn biến động theo tình hình kinh tế - xã hội, chính trị. Có

nhiều tiêu thức để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo những mục tiêu quản lý nhất định.

2.2.1. Căn cứ vào mục đích chi tiêu, nội dung chi NSNN được chia thành hai nhóm: chi tích lũy và tiêu dùng

Chi tích lũy của NSNN là những khoản chi làm tăng cơ sở vật chất và tiềm lực cho nền kinh tế, góp phần tăng trưởng kinh tế, là các khoản chi đầu tư phát triển và các khoản chi tích lũy khác.

Chi tiêu dùng của NSNN là các khoản chi không tạo ra sản phẩm vật chất để tiêu dùng trong tương lai, bao gồm: chi cho các hoạt động sự nghiệp, chi quản lý hành chính nhà nước, chi quốc phòng, an ninh và tiêu dùng khác.

Cách phân loại này có ưu điểm là tạo điều kiện cho việc phân tích, đánh giá kết quả chi NSNN gắn với quá trình phân phối GDP, giải quyết mối quan hệ cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng trong từng giai đoạn. Tuy nhiên, có một số hạn chế như: không thể hiện được mối quan hệ giữa chi tài chính của nhà nước và việc thực hiện các chức năng quản lý nhà nước, từ đó khó tìm ra phương án phân phối phù hợp với từng thời kỳ; một số các khoản chi không xác định rõ tính chất để xếp vào chi tích lũy hay chi tiêu dùng (các khoản chi cho y tế, giáo dục,...)

2.2.2. Căn cứ theo yếu tố và phương thức quản lý NSNN, nội dung chi NSNN được chia thành bốn nhóm như sau:

- Nhóm chi thường xuyên, bao gồm các khoản chi nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của nhà nước, về cơ bản nó mang tính chất chi tiêu dùng, chi thường xuyên không được chiếm hết số thu từ thuế và phí của NSNN, vì NSNN hàng năm còn phải dành một phần thu từ thuế và phí cho đầu tư phát triển.

Chi thường xuyên có nhiều khoản chi khác nhau được quy định trong luật NSNN và các văn bản hướng dẫn khác. Một cách tổng quát, chi thường xuyên bao gồm các khoản chi lương thực và tiền công; chi mua sắm hàng hoá và dịch vụ; chi chuyển giao thường xuyên.

- Nhóm chi đầu tư phát triển, bao gồm các khoản chi làm tăng cơ sở vật chất của đất nước và góp phần làm tăng trưởng kinh tế. Nó là các khoản chi mang tính chất chi tích lũy như chi đầu tư cơ sở hạ tầng, chi hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước, chi các dự án chương trình quốc gia.

- Nhóm chi trả nợ và viện trợ, bao gồm các khoản chi để nhà nước thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản đã vay trong nước và vay nước ngoài khi đến hạn (bao gồm cả nợ gốc và lãi) và các khoản chi làm nghĩa vụ quốc tế.

- Chi dự trữ, là những khoản chi NSNN để bổ sung quỹ dự trữ nhà nước, quỹ dự trữ tài chính.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước

- Chế độ xã hội là nhân tố cơ bản ảnh hưởng quyết định đến nội dung cơ cấu chi ngân sách nhà nước.

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất: Sự phát triển của lực lượng sản xuất vừa tạo khả năng và điều kiện cho việc hình thành nội dung, cơ cấu chi một cách hợp lý vừa đặt ra yêu cầu thay đổi nội dung cơ cấu chi trong một thời kỳ nhất định.

- Khả năng tích lũy của nền kinh tế, nhân tố này càng lớn thì khả năng chi đầu tư phát triển kinh tế càng lớn. Tuy nhiên, việc chi NSNN cho đầu tư phát triển còn tùy thuộc ở khả năng tập trung nguồn tích lũy vào NSNN và chính sách chi của NSNN trong từng giai đoạn lịch sử.

- Mô hình tổ chức bộ máy của nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, xã hội mà nhà nước đảm nhận trong từng thời kỳ.

2.4. Những nguyên tắc tổ chức chi ngân sách nhà nước

Chi ngân sách nhà nước có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia. Do đó việc tổ chức chi ngân sách nhà nước phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định.

Nguyên tắc thứ 1: Gắn chặt khả năng thu để bố trí các khoản chi.

Nguyên tắc này đòi hỏi mức độ chi chung và cơ cấu các khoản chi phải dựa vào khả năng tăng trưởng GDP của đất nước. Nếu vi phạm nguyên tắc này sẽ dẫn đến tình trạng bội chi NSNN, một nguyên nhân dẫn đến khả năng bùng nổ lạm phát, gây mất ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nguyên tắc thứ 2: Bảo đảm yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả trong việc bố trí các khoản chi tiêu của ngân sách nhà nước.

Các khoản chi NSNN nói chung có đặc điểm là bao cấp với khối lượng chi quá lớn, hơn nữa trong thực tế, trải qua một thời gian dài với quan điểm chi với bất kỳ giá nào đã gây nên tình trạng lãng phí, kém hiệu quả trong việc sử dụng các khoản chi NSNN, đặc biệt là các khoản chi trong xây dựng cơ bản. Vì vậy cần phải quán triệt nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả trong các khoản chi của NSNN. Để bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả trong việc bố trí các khoản chi tiêu của ngân sách nhà nước với một cơ cấu hợp lý phải dựa trên các định mức, tiêu chuẩn chi tiêu có căn cứ khoa học thực tiễn, có tổ chức các khoản chi theo các chương trình có mục tiêu.

Nguyên tắc thứ 3: Tuân thủ nguyên tắc nhà nước và nhân dân cùng làm trong việc bố trí khoản chi của ngân sách nhà nước, nhất là các khoản chi mang tính chất phúc lợi xã hội.

Nguyên tắc thứ 4: Tập trung có trọng điểm.

Nguyên tắc này đòi hỏi việc phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước phải căn cứ vào các chương trình có trọng điểm của nhà nước, vì việc thực hiện thắng lợi các chương trình này có tác dụng phản ứng dây chuyền thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực phát triển.

Nguyên tắc thứ 5: Phân biệt rõ nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của các cấp theo luật định để bố trí các khoản chi cho phù hợp.

Áp dụng nguyên tắc này tránh được việc bố trí các khoản chi chồng chéo khó kiểm soát, nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của các cấp.

Nguyên tắc thứ 6: Kết hợp chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước với khối lượng tiền tệ, lãi suất, tỷ giá hối đoái tạo nên công cụ tổng hợp cùng tác động đến các vấn đề của kinh tế vĩ mô.

Tóm lại: Chi ngân sách là công cụ quan trọng không chỉ đáp ứng các khoản chi của nhà nước mà có ảnh hưởng to lớn đến điều tiết vĩ mô của nhà nước. Do đó khi bố trí các khoản chi của ngân sách nhà nước cần có sự cân nhắc nghiên cứu cẩn thận dựa trên các nguyên tắc nhất định.

2.5. Bội chi ngân sách nhà nước và các giải pháp xử lý

Thăng bằng giữa thu và chi NSNN, cân đối NSNN là nguyên tắc quản lý NSNN xuất phát từ yêu cầu khách quan của ổn định tiền tệ, ổn định sản xuất đời sống và nó còn là điều kiện để tạo dựng môi trường tài chính vĩ mô ổn định. Vì vậy thăng bằng thu - chi NSNN phải được coi trọng và giữ vững. Tuy nhiên số thu NSNN có hạn, trong khi đó nhu cầu chi tiêu của nhà nước lại không ngừng tăng lên dẫn đến sự mất cân đối giữa thu và chi, bội chi NSNN xảy ra.

Bội chi NSNN là số chênh lệch giữa chi lớn hơn thu. Bội chi NSNN có thể xảy ra do sự thay đổi chính sách thu - chi của nhà nước, người ta gọi là bội chi cơ cấu; hoặc có thể thay đổi chu kỳ kinh tế người ta gọi là bội chi chu kỳ. Ngày nay bội chi NSNN trở thành phổ biến đối với hầu hết các quốc gia, tuy ở những mức độ khác nhau.

Bội chi NSNN trên quy mô lớn, tốc độ cao được coi là một nguyên nhân trực tiếp và quyết định gây ra lạm phát, tác hại đến sự phát triển kinh tế, đến đời sống dân cư. Trong điều kiện NSNN còn bội chi, nhà nước phải tìm giải pháp không

chế bội chi, tìm nguồn trang trải để bù đắp bội chi. Các giải pháp từng được sử dụng là:

- Tăng thu, giảm chi NSNN.
- Vay nợ trong và ngoài nước để bù đắp bội chi.
- Phát hành tiền giấy để bù đắp bội chi.

III. TỔ CHỨC HỆ THỐNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

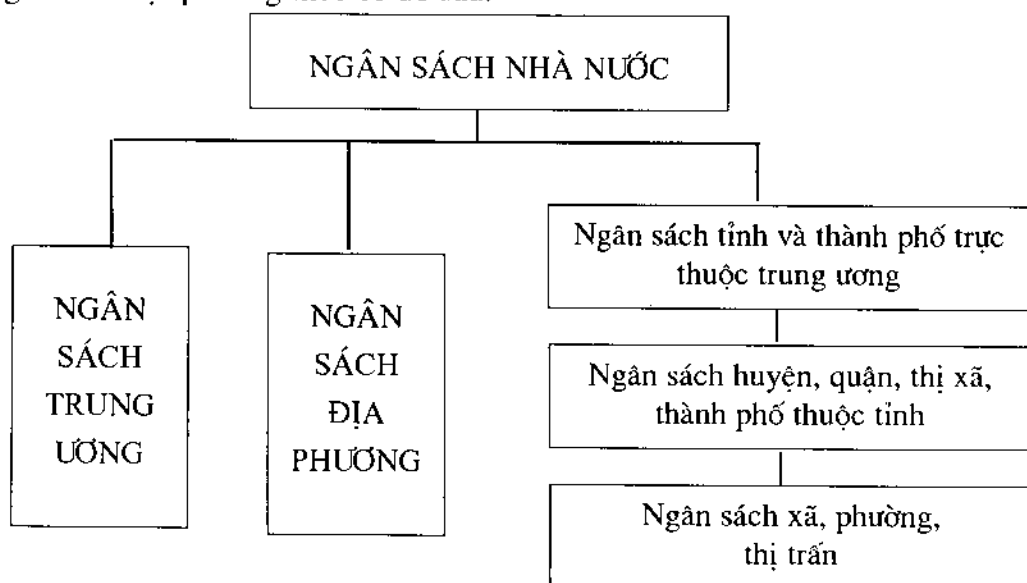
1. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước

Hệ thống NSNN là tổng thể các cấp ngân sách gắn bó hữu cơ với nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu chi của mỗi cấp ngân sách. Bất kỳ nước nào muốn xây dựng hệ thống NSNN phải căn cứ vào hiến pháp của nước đó. Trên cơ sở các nguyên tắc của hiến pháp, pháp luật, luật NSNN cụ thể hoá hệ thống NSNN.

Tổ chức hệ thống NSNN dựa trên hai nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc thống nhất và tập trung dân chủ.
- Nguyên tắc đảm bảo tính phù hợp cấp ngân sách với cấp chính quyền nhà nước.

Hiện nay theo luật NSNN, hệ thống NSNN gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo sơ đồ sau:



Ngân sách trung ương bao gồm các đơn vị dự toán của cấp này. Mỗi bộ, mỗi cơ quan trung ương là một đơn vị dự toán của ngân sách trung ương.

Ngân sách địa phương là tên chung để chỉ các cấp ngân sách của các cấp chính quyền bên dưới phù hợp với địa giới hành chính các cấp. Ngân sách xã, phường, thị trấn vừa là một cấp ngân sách vừa là một bộ phận cấu thành của ngân sách huyện, quận. Ngân sách huyện, quận vừa là một cấp ngân sách vừa là một bộ phận cấu thành của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ngoài ngân sách xã phường, thị trấn chưa có các đơn vị dự toán ra, các cấp ngân sách khác đều bao gồm một số đơn vị dự toán của cấp ngân sách ấy hợp thành.

Ngân sách trung ương cung ứng nguồn tài chính cho các nhiệm vụ, mục tiêu chung cho cả nước trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hỗ trợ chuyển giao nguồn tài chính cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngân sách địa phương cung ứng nguồn tài chính cho các nhiệm vụ của chính quyền nhà nước ở địa phương và hỗ trợ chuyển giao nguồn tài chính cho chính quyền cấp dưới.

2. Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước

2.1. Khái niệm phân cấp quản lý ngân sách nhà nước

Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước là giải quyết các mối quan hệ giữa chính quyền nhà nước trung ương với các cấp chính quyền địa phương trong việc xử lý các vấn đề của hoạt động NSNN.

Phân cấp quản lý NSNN được thực hiện theo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính thống nhất của NSNN: phân cấp quản lý để phát huy quyền dân chủ, tính chủ động sáng tạo của các cấp chính quyền trong khai thác, bồi dưỡng huy động nguồn thu; tính toán chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các khoản chi NSNN, không phải là sự cắt khúc NSNN. Các cấp chính quyền đều phải chấp hành thống nhất các luật pháp tài chính - ngân sách, các quyết định của Chính phủ, Bộ Tài chính.

- Phân cấp quản lý NSNN phải phù hợp với phân cấp các lĩnh vực khác của nhà nước, tạo ra một sự đồng bộ trong thực hiện và quản lý các ngành, các lĩnh vực của nhà nước.

- Nội dung của phân cấp quản lý NSNN phải phù hợp với hiến pháp và luật pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cấp chính

quyền, đảm bảo mỗi cấp ngân sách có các nguồn thu các khoản chi, quyền và trách nhiệm về ngân sách tương xứng nhau.

2.2. Nội dung phân cấp quản lý NSNN

Trong quá trình quản lý, sử dụng NSNN giữa các cấp chính quyền thường nảy sinh các mối quan hệ quyền lực, quan hệ vật chất. Giải quyết các mối quan hệ đó được coi là nội dung phân cấp quản lý ngân sách. *Cụ thể, phân cấp quản lý ngân sách bao gồm những nội dung chủ yếu sau:*

- Giải quyết mối quan hệ quyền lực giữa các cấp chính quyền trong việc ban hành các chính sách, chế độ thu chi, chế độ quản lý NSNN.

Đây là một trong những nội dung tất yếu của phân cấp quản lý NSNN. Qua phân cấp phải xác định rõ quyền hạn ban hành các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức, phạm vi, mức độ, quyền hạn của mỗi cấp trong việc ban hành chính sách, chế độ NSNN. Có như vậy, việc điều hành và quản lý NSNN mới đảm bảo tính ổn định, tính pháp lý, tránh tư tưởng cục bộ địa phương.

- Giải quyết mối quan hệ vật chất trong quá trình phân giao nhiệm vụ chi, nguồn thu và cân đối NSNN.

Trong phân cấp quản lý ngân sách, việc giải quyết mối quan hệ vật chất giữa các cấp chính quyền thường phức tạp nhất, bởi lẽ mối quan hệ này là mối quan hệ lợi ích. Để giải quyết nó, cần phải xác định rõ nhiệm vụ kinh tế, chính trị của mỗi cấp chính quyền, khả năng tạo ra nguồn thu trên từng địa bàn mà chính quyền đó quản lý, đồng thời nghiên cứu, sử dụng các biện pháp điều hoà thích hợp. Trong chế độ phân cấp quản lý NSNN, quy định chi tiết các nguồn thu và các khoản chi cho từng cấp ngân sách.

- Giải quyết mối quan hệ trong quá trình thực hiện chu trình ngân sách.

Chu trình ngân sách được hiểu là quá trình lập, chấp hành và quyết toán ngân sách. Phân cấp quản lý ngân sách là phải xác định trách nhiệm và quyền hạn của các cấp chính quyền trong việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách, mức vay nợ trong dân, các khoản phụ thu bổ sung cho ngân sách cấp dưới, thời hạn lập, xét duyệt, báo cáo NSNN ra Hội đồng nhân dân và gửi lên cấp trên sao cho vừa nâng cao trách nhiệm của chính quyền trung ương, vừa phát huy tính năng động, sáng tạo của chính quyền cơ sở.

Giải quyết tốt mối quan hệ trong việc quản lý và sử dụng NSNN, đó chính là nội dung trong phân cấp quản lý NSNN.

2.3. Nguyên tắc phân cấp quản lý NSNN

Nhằm giải quyết các mối quan hệ nói trên, trong phân cấp quản lý NSNN cần phải thực hiện một số nguyên tắc nhất định.

- *Phân cấp quản lý ngân sách phải được tiến hành đồng bộ với phân cấp kinh tế và tổ chức bộ máy hành chính.*

Tuân thủ nguyên tắc này tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết mối quan hệ vật chất giữa các cấp chính quyền, xác định rõ nguồn thu trên địa bàn và quy định được nhiệm vụ chi của các cấp chính quyền một cách chính xác.

Phân cấp kinh tế là tiền đề và điều kiện bắt buộc để thực hiện phân cấp quản lý NSNN; tổ chức bộ máy nhà nước là cơ sở để xác định phạm vi, mức độ của NSNN ở mỗi cấp chính quyền. Trong tương lai không xa, với việc hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế và cải cách bộ máy hành chính, các cấp chính quyền địa phương sẽ không còn được giao chức năng quản lý kinh tế thì nguyên tắc này sẽ được thay đổi một cách tương ứng.

- *Đảm bảo thể hiện vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương(NSTW) và vị trí độc lập của ngân sách địa phương (NSDP) trong hệ thống ngân sách thống nhất.*

Đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW là một đòi hỏi khách quan, bắt nguồn từ vị trí, vai trò của chính quyền Trung ương đã được Hiến pháp quy định đối với việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

NSTW trên thực tế là ngân sách của cả nước, tập trung đại bộ phận nguồn thu của quốc gia và thực hiện các khoản chi chủ yếu của quốc gia.

Vị trí độc lập của NSDP được thể hiện: các cấp chính quyền có quyền lập, chấp hành và quyết toán ngân sách của mình trên cơ sở chính sách, chế độ đã ban hành. Mặt khác, các cấp chính quyền phải chủ động, sáng tạo trong việc động viên, khai thác các thế mạnh của địa phương để tăng nguồn thu, bảo đảm chi, thực hiện cân đối ngân sách của cấp mình.

- *Đảm bảo nguyên tắc công bằng trong phân cấp ngân sách.*

Để giải quyết đúng đắn mối quan hệ vật chất giữa các cấp chính quyền, việc giao nhiệm vụ thu, chi cho địa phương phải căn cứ vào yêu cầu cân đối chung của cả nước, nhưng phải cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất sự chênh lệch về kinh tế, văn hoá, xã hội do hậu quả của phân cấp nảy sinh giữa các vùng lãnh thổ.

IV. CHU TRÌNH QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Hình thành ngân sách nhà nước

Hình thành ngân sách là quá trình bao gồm các công việc: lập ngân sách, phê chuẩn ngân sách và thông báo ngân sách.

Trong chu trình ngân sách, lập ngân sách là khâu khởi đầu có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ các khâu của chu trình quản lý ngân sách. Lập ngân sách thực chất là dự toán các khoản thu chi của ngân sách trong một năm ngân sách. Việc dự toán thu - chi đúng đắn, có cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn sẽ có tác dụng quan trọng đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và thực hiện ngân sách nói riêng.

Khi lập ngân sách phải đáp ứng các yêu cầu nhất định và dựa vào những căn cứ nhất định với những phương pháp và trình tự khoa học thực tiễn.

** Yêu cầu lập dự toán ngân sách:*

- Bảo đảm việc xây dựng dự toán thu - chi NSNN dựa trên hệ thống chế độ, chính sách và tiêu chuẩn định mức đúng đắn phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội đang vận động.

- Bảo đảm việc xây dựng dự toán thu - chi NSNN tiến hành đúng với trình tự và thời gian quy định.

- Bảo đảm mối quan hệ đúng đắn giữa kế hoạch hiện vật và kế hoạch giá trị thông qua việc thiết lập dự toán thu - chi của ngân sách nhà nước trong bối cảnh cung cầu, giá cả có sự biến động.

** Căn cứ lập dự toán ngân sách:*

- Phải dựa vào phương hướng, chủ trương, nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng của Đảng và nhà nước để lập.

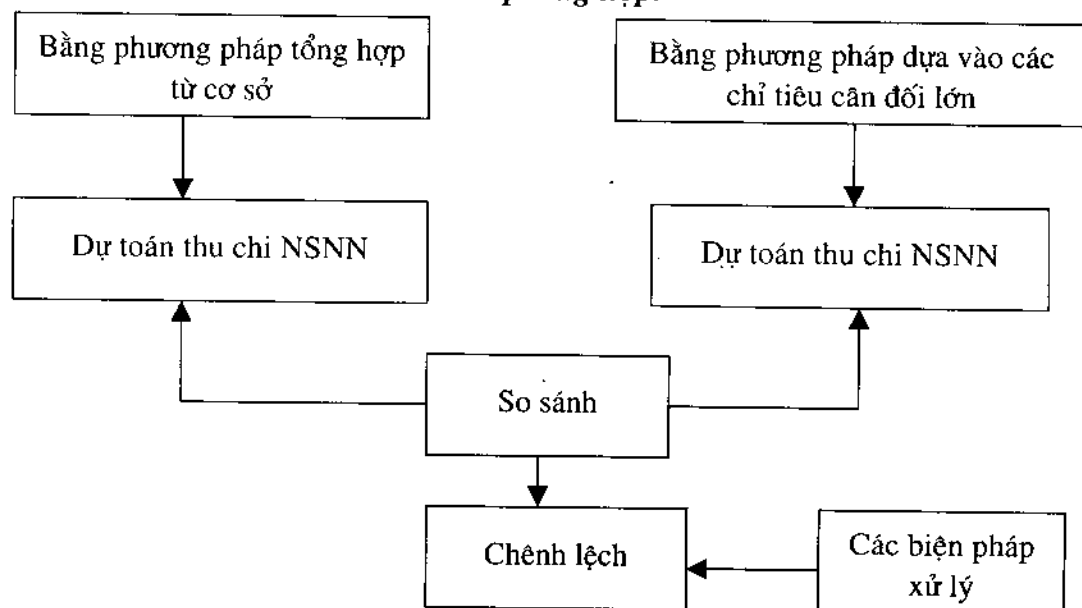
- Phải dựa vào các chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước trong niên độ để lập.

- Phải dựa vào hệ thống các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thu - chi của NSNN.

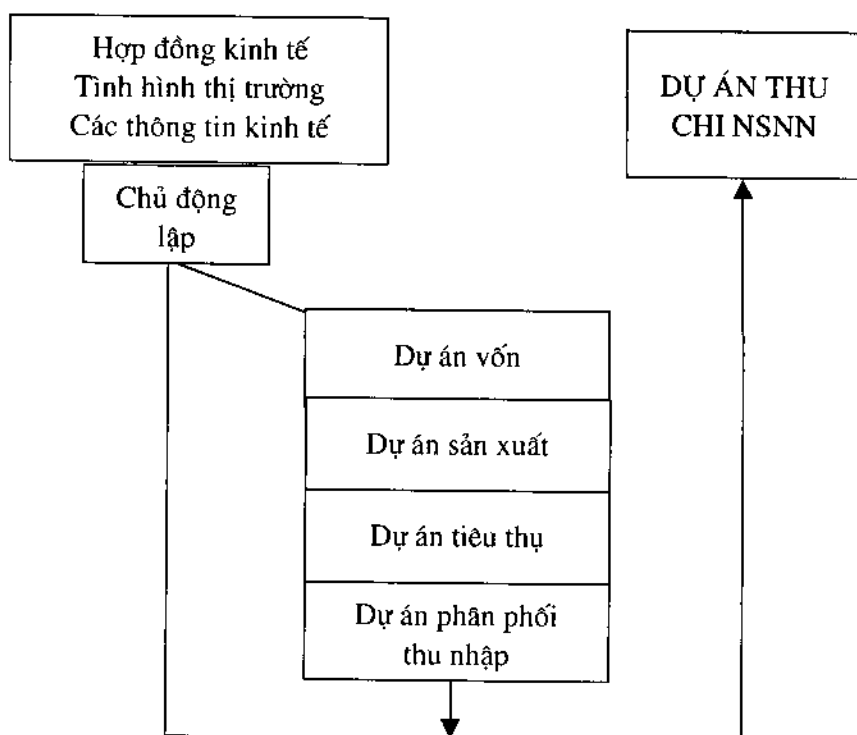
Ngoài ra phải dựa vào kết quả phân tích việc thực hiện dự toán ngân sách trong thời gian qua để bổ sung các kinh nghiệm cần thiết cho việc lập dự toán kỳ kế hoạch.

* Phương pháp và trình tự lập

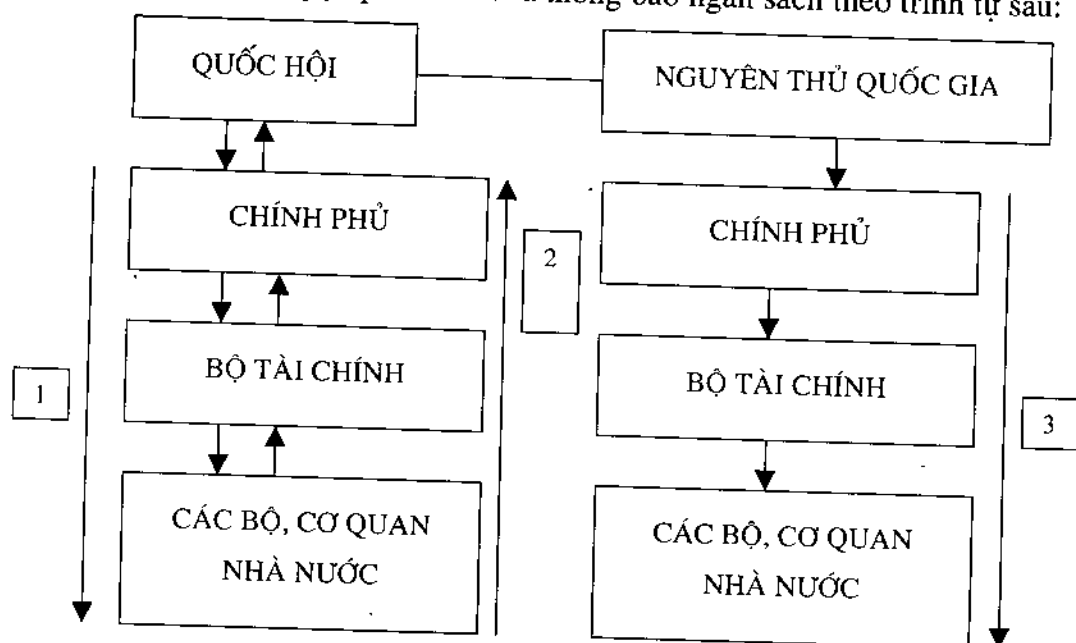
Ở cấp tổng hợp:



Ở cấp cơ sở làm nghĩa vụ đối với NSNN



Lập ngân sách là công việc quan trọng, song việc hình thành ngân sách còn phải thực hiện xét duyệt, phê chuẩn và thông báo ngân sách theo trình tự sau:



Trong đó 1 Quá trình lập
2 Quá trình phê chuẩn
3 Quá trình thông báo

2. Chấp hành ngân sách nhà nước

Sau khi ngân sách được phê chuẩn và năm ngân sách bắt đầu, việc thực hiện ngân sách được triển khai. Nội dung của quá trình này là tổ chức thu ngân sách nhà nước và bố trí cấp kinh phí của NSNN cho các nhu cầu đã được phê chuẩn. Việc chấp hành NSNN thuộc về tất cả các pháp nhân và thể nhân dưới sự điều hành của Chính phủ, trong đó Bộ Tài chính có vị trí quan trọng.

2.1. Tổ chức chấp hành dự toán thu

Mục tiêu của chấp hành dự toán thu là không ngừng bồi dưỡng, phát triển nguồn thu, tìm mọi biện pháp động viên khai thác, bảo đảm mức động viên chung mà Quốc hội đã phê chuẩn, đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước đã được hoạch định. Để đạt được mục tiêu đó phải thực hiện đồng bộ các biện pháp sau:

- Xác lập hoàn thiện hệ thống chính sách chế độ động viên thích hợp vừa bảo đảm khuyến khích sản xuất kinh doanh, vừa đảm bảo mức động viên của nhà nước.

- Tăng cường tuyên truyền chính sách chế độ thu để mọi thành viên thấy được trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy thu theo nguyên tắc thống nhất, nâng cao hiệu lực, đảm bảo gọn nhẹ, hiệu quả cao.

- Đổi mới và hoàn thiện công tác quản lý thu từ khâu lập kế hoạch giao kế hoạch thu, đến khâu tổ chức công tác đôn đốc thu nộp, công tác thống kê kế toán thu.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ của cán bộ quản lý thu; xử lý các mối quan hệ giữa các cơ quan chức năng liên quan đến công tác thu nộp của NSNN.

2.2. Tổ chức chấp hành dự toán chi

Mục đích là đảm bảo đầy đủ và kịp thời nguồn kinh phí của ngân sách cho hoạt động của bộ máy nhà nước và thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội đã được hoạch định trong năm kế hoạch sao cho tiết kiệm và hiệu quả. *Để đạt được mục đích đó cần phải thực hiện theo các nội dung và yêu cầu cơ bản sau:*

- Thực hiện việc cấp phát kinh phí trên cơ sở hệ thống các định mức tiêu chuẩn.

- Đảm bảo việc cấp phát kinh phí theo kế hoạch được duyệt.

- Đảm bảo thực hiện nguyên tắc trực tiếp, nghĩa là mọi khoản kinh phí trả từ ngân sách phải do kho bạc trực tiếp thanh toán.

- Đổi mới phương thức cấp phát của NSNN theo hướng nhanh gọn, dễ kiểm tra, giảm các kênh cấp phát, đặc biệt là đối với cấp phát vốn xây dựng cơ bản.

3. Quyết toán ngân sách nhà nước

Đây là khâu cuối cùng trong chu trình quản lý ngân sách nhà nước. Thông qua quyết toán ngân sách sẽ cho thấy được kết quả toàn diện về hoạt động kinh tế - xã hội của nhà nước, hoạt động ngân sách nhà nước với tư cách là công cụ vĩ mô của nhà nước trong thời gian qua, từ đó rút kinh nghiệm cần thiết trong điều hành ngân sách nhà nước. Do đó, yêu cầu của quyết toán ngân sách nhà nước phải đảm bảo chính xác trung thực và kịp thời. *Để đáp ứng được yêu cầu đó cần tập trung cải tiến, hoàn thiện các công việc sau:*

- Soát xét lại toàn bộ chế độ hiện hành về kế toán và quyết toán ngân sách, đảm bảo quyết toán nhanh gọn, chính xác, kịp thời.

- Đổi mới quá trình lập, báo cáo phê chuẩn quyết toán và tổng quyết toán ngân sách nhà nước theo hướng tăng cường trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan,

chính quyền địa phương, nâng cao vai trò của cơ quan tài chính, Chính phủ, Quốc hội. Thực hiện quyết toán từ cơ sở, gắn chặt giữa cơ quan chuẩn chi, cơ quan cấp phát, cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện quyết toán và tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

-Nâng cao vai trò của Quốc hội trong việc xem xét, phê chuẩn quyết toán và tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Trình bày khái niệm và đặc điểm của ngân sách nhà nước
2. Vai trò của ngân sách nhà nước trong quá trình phát triển nền kinh tế – xã hội của quốc gia.
3. Nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.
4. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước
5. Các tiêu thức phân loại các khoản chi của ngân sách nhà nước. Ý nghĩa của từng tiêu thức phân loại đó.
6. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước
7. Sự phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.
8. Nội dung chu trình quản lý ngân sách nhà nước.

Chương 3

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

- Kiến thức: Hiểu được các kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp.
- Kỹ năng: Trình bày được khái niệm, đặc điểm của tài chính doanh nghiệp. Chứng minh được vai trò quan trọng của tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Phân tích được các nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính doanh nghiệp. Đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm bảo toàn và phát triển vốn, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận, giảm chi phí và giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- Thái độ: Xử lý các quan hệ tài chính doanh nghiệp một cách tốt nhất phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ và lợi ích của doanh nghiệp trên cương vị công tác của mình sau khi tốt nghiệp.

Nội dung tóm tắt:

Như chương I đã chỉ rõ, tài chính doanh nghiệp là khâu cơ sở của hệ thống tài chính quốc gia và hoạt động của tài chính doanh nghiệp luôn gắn liền với các chủ thể của nó là các doanh nghiệp. Chương III sẽ giúp làm rõ các vấn đề: khái niệm, đặc điểm, vai trò và những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính doanh nghiệp.

1- Những vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn tài chính trong quá trình tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp, nhằm đạt tới mục tiêu doanh lợi trong khuôn khổ của pháp luật.

Tài chính doanh nghiệp thể hiện những điểm khác biệt so với các khâu khác trong hệ thống tài chính ở các đặc điểm: gắn liền với các hoạt động sản xuất kinh

doanh, mọi sự vận động của các nguồn tài chính trong doanh nghiệp đều nhằm đạt tới mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp, gắn với chế độ hạch toán kinh doanh, gắn liền với hình thức sở hữu của doanh nghiệp.

Hiệu quả hoạt động của tài chính doanh nghiệp quyết định hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Vai trò của tài chính doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện chủ yếu ở các khía cạnh: đảm bảo huy động vốn đầy đủ và kịp thời, tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả, là đòn bẩy kích thích và điều tiết kinh doanh, giám sát kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp.

2- Những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính doanh nghiệp

Mỗi loại hình doanh nghiệp có những nội dung hoạt động tài chính khác nhau, trọng tâm và mức độ quản lý trong từng khâu cũng khác nhau. Song nói chung hoạt động tài chính của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đều bao gồm những nội dung cơ bản là:

- Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh: Trong nội dung hoạt động của tài chính doanh nghiệp đây là khâu trọng tâm nhất, có tính chất quyết định kết quả cũng như hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp. Quản lý sử dụng vốn kinh doanh bao gồm các khâu như: xác định nhu cầu vốn kinh doanh, khai thác tạo lập vốn kinh doanh, đầu tư, sử dụng và bảo toàn vốn kinh doanh.

- Chi phí và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp:

- + Bản chất của chi phí kinh doanh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn được xác định là những hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp phải chi ra gắn liền với mục đích kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

- + Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp biểu hiện chi phí cá biệt của doanh nghiệp để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp:

- + Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần tăng vốn chủ sở hữu. Doanh thu của doanh nghiệp bao gồm: doanh thu hoạt động kinh doanh, doanh thu hoạt động tài chính.

- + Lợi nhuận của doanh nghiệp là khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp mang lại.

NỘI DUNG

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

1.1 Doanh nghiệp và hoạt động tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường

Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường có thể được hiểu là một tổ chức kinh doanh nhằm mục đích kiếm lợi, được luật pháp thừa nhận (pháp nhân hoặc thể nhân) được phép kinh doanh trên một số lĩnh vực nhất định; có mức vốn không thấp hơn mức vốn pháp định, do nhà nước quy định theo từng loại hình doanh nghiệp, có từ một chủ sở hữu trở lên và chủ sở hữu phải đảm bảo trước pháp luật bằng toàn bộ tài sản của mình (trách nhiệm vô hạn hoặc trách nhiệm hữu hạn); có tên gọi riêng và hoạt động với doanh nghiệp riêng.

Theo luật doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện ổn định các hoạt động kinh doanh.

Trong nền kinh tế thị trường, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp rất đa dạng và phong phú, phương thức tạo vốn và sử dụng vốn của các doanh nghiệp cũng rất đa dạng và ngày càng phát triển, do đó tồn tại nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau. Luật doanh nghiệp ở nước ta hiện nay thừa nhận năm loại hình doanh nghiệp chủ yếu: doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân.

Có nhiều cách phân loại doanh nghiệp, song nếu xét trên góc độ cung ứng vốn cho nền kinh tế thì tổng thể các doanh nghiệp có thể chia thành hai loại:

- *Doanh nghiệp tài chính*: Là doanh nghiệp cung ứng vốn cho nền kinh tế, đóng vai trò trung gian kết nối giữa cung vốn và cầu vốn trong nền kinh tế. Bao gồm các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán và các tổ chức tài chính trung gian khác.

- *Doanh nghiệp phi tài chính*: Là các doanh nghiệp lấy sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ làm hoạt động kinh doanh chính.

Như vậy có nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau song tất cả đều có hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải hội tụ đủ các yếu tố cơ bản bao gồm tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, các yếu tố này được trao đổi mua bán trên thị trường, được tiền tệ hoá.

Trong hoạt động đầu tư và hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp, các quỹ tiền tệ được hình thành, phân phối và sử dụng, thể hiện bằng các luồng tiền tệ đi vào và các luồng tiền tệ đi ra khỏi doanh nghiệp tạo thành luồng vận động của các luồng tài chính doanh nghiệp. Đó là biểu hiện bên ngoài của tài chính doanh nghiệp.

Trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp phát sinh các quan hệ kinh tế, được gọi là các quan hệ tài chính.

Khi nền kinh tế thị trường phát triển, thị trường vốn càng trở nên sôi động thì các quan hệ tài chính doanh nghiệp càng trở nên phong phú và đa dạng.

Trong cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước các quan hệ tài chính doanh nghiệp bao gồm:

- *Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với nhà nước:* đó là các quan hệ phát sinh trong quá trình các doanh nghiệp nộp các khoản thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác cho nhà nước, nhận trợ giá, bù lỗ,..., cho vay ưu đãi từ nhà nước cho doanh nghiệp.

- *Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ thể khác* thể hiện trong việc góp vốn, vay vốn, cho vay vốn,..., trong việc thanh toán đối với các hoạt động mua bán tài sản, vật tư, hàng hoá dịch vụ,...

- *Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp* như quan hệ trả lương, trợ cấp, thưởng, phạt vật chất,... đối với người lao động, quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp,...

1.2. Khái niệm: Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế trong phân phối các nguồn tài chính gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu nhất định.

2. Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp có các đặc điểm cơ bản :

- *Tài chính doanh nghiệp gắn liền và phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.* Trong quá trình hoạt động, sự vận động của quỹ tiền tệ đặc

biệt - vốn kinh doanh - luôn gắn liền với yếu tố vật tư và lao động. Cùng với quỹ tiền tệ này, các quỹ tiền tệ khác có trong doanh nghiệp luôn được tạo lập bổ sung do kết quả sản xuất kinh doanh mang lại và phục vụ cho chính quá trình sản xuất kinh doanh đó.

- Mọi sự vận động của các nguồn tài chính trong doanh nghiệp đều nhằm đạt tới mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp. Cũng giống như các khâu tài chính khác, tài chính doanh nghiệp cũng có hai chức năng khách quan, đó là chức năng phân phối và chức năng giám đốc. Nhờ có chức năng phân phối mà doanh nghiệp có khả năng động viên khai thác và thu hút các nguồn lực tài chính trong nền kinh tế để hình thành vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Sau khi đã hình thành vốn kinh doanh, để sử dụng vốn một lần nữa lại có sự tham gia của chức năng phân phối. Lúc này chức năng phân phối đồng nghĩa với việc đầu tư vốn. Lợi nhuận thu được là yếu tố quan trọng nhất, quyết định phương hướng và cách thức đầu tư của doanh nghiệp. Ngoài khả năng phân phối, tài chính doanh nghiệp còn có khả năng giám sát và dự báo hiệu quả của quá trình phân phối. Chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp có khả năng phát hiện những khuyết tật trong khâu phân phối để từ đó điều chỉnh quá trình phân phối nhằm thực hiện mục tiêu, phương hướng, chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tài chính doanh nghiệp gắn liền với hình thức sở hữu doanh nghiệp.

- Tài chính doanh nghiệp gắn với chế độ hạch toán kinh doanh.

3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

- Tài chính doanh nghiệp là công cụ khai thác thu hút các nguồn tài chính nhằm đảm bảo huy động đầy đủ và kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để thực hiện mọi quá trình kinh doanh, trước hết các doanh nghiệp phải có vốn kinh doanh. Vai trò của tài chính doanh nghiệp được thể hiện là xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Tiếp đó phải lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn thích hợp, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn để hoạt động của các doanh nghiệp được thực hiện một cách nhịp nhàng, liên tục với chi phí huy động vốn thấp nhất.

- Tài chính doanh nghiệp là công cụ giúp doanh nghiệp tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.

Việc tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư, chọn ra dự án đầu tư tối ưu; lựa chọn và huy động nguồn vốn có lợi nhất cho hoạt động kinh doanh, bố trí cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng các biện pháp để tăng nhanh vòng quay của vốn kinh doanh, nâng cao khả năng sinh lời của vốn kinh doanh.

- Tài chính doanh nghiệp là công cụ kích thích và điều tiết sản xuất kinh doanh.

Vai trò này của tài chính doanh nghiệp thể hiện thông qua việc tạo ra sức mua hợp lý để thu hút vốn đầu tư, lao động, vật tư, dịch vụ đồng thời xác định giá bán hợp lý khi tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ và thông qua hoạt động phân phối thu nhập của doanh nghiệp, phân phối quỹ khen thưởng, quỹ lương, thực hiện các hợp đồng kinh tế.....

- Tài chính doanh nghiệp là công cụ quan trọng để kiểm tra kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tình hình tài chính doanh nghiệp là tấm gương phản ánh trung thực mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp dễ dàng nhận thấy thực trạng quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, phát hiện kịp thời các vướng mắc, tồn tại để từ đó đưa ra các quyết định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh nhằm đạt tới mục tiêu đã định.

4. Những nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp

Tổ chức tài chính doanh nghiệp là việc hoạch định chiến lược về sử dụng tài chính và hệ thống các biện pháp để thực hiện chiến lược nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Tổ chức tài chính doanh nghiệp phải quán triệt đầy đủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Nguyên tắc tôn trọng pháp luật: Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước đã sử dụng hàng loạt các công cụ như luật pháp, chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả... để quản lý vĩ mô nền kinh tế. Các công cụ này vừa tạo điều kiện kích thích mở rộng đầu tư, tạo môi trường kinh doanh vừa tạo ra khuôn khổ pháp luật kinh doanh rất chặt chẽ. Vì vậy khi thực hiện công tác tổ chức hoạt động tài chính doanh nghiệp, nguyên tắc hàng đầu phải tuân thủ là tôn trọng pháp luật. Doanh nghiệp phải hiểu luật để thực hiện đúng chế độ, chính sách đồng thời để đầu tư đúng hướng, đầu tư vào những nơi được nhà nước khuyến khích.

- Nguyên tắc hạch toán kinh doanh: Hạch toán kinh doanh là nguyên tắc quan trọng nhất, quyết định sự sống còn của doanh nghiệp. Yêu cầu của nguyên

tắc này là lấy thu bù chi và có lãi. Đây cũng chính là mục tiêu của các doanh nghiệp. Do vậy hạch toán kinh doanh không chỉ là điều kiện để thực thi mà còn là yêu cầu bắt buộc các doanh nghiệp phải thực thi nếu doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển.

- Nguyên tắc giữ chữ tín: Thực tế kinh doanh cho thấy, nếu doanh nghiệp nào vi phạm nguyên tắc này sẽ bị bạn hàng xa lánh và đó là nguy cơ dẫn đến phá sản.

- Nguyên tắc an toàn phòng ngừa rủi ro: Đảm bảo an toàn là cơ sở vững chắc cho việc thực hiện mục tiêu kinh doanh có hiệu quả. Nguyên tắc này cần được quán triệt trong mọi khâu của công tác tổ chức tài chính doanh nghiệp: lựa chọn nguồn vốn, lựa chọn đối tác đầu tư liên doanh, lựa chọn phương án sử dụng vốn...

II. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động của tài chính doanh nghiệp một mặt có phạm vi rất rộng lớn, có hình thức và phương thức đa dạng, nó xuyên suốt các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mỗi loại hình doanh nghiệp khác nhau sẽ có những nội dung hoạt động tài chính khác nhau. Tuy nhiên hoạt động của các doanh nghiệp phi tài chính gồm các nội dung:

1. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

Đây là khâu trọng tâm nhất, có tính chất quyết định đến mức độ tăng trưởng hoặc suy thoái của một doanh nghiệp. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh bao gồm nhiều khâu như xác định nhu cầu vốn kinh doanh, khai thác tạo lập vốn kinh doanh, đầu tư, sử dụng và bảo toàn vốn kinh doanh.

1.1. Vốn kinh doanh và đặc trưng của vốn kinh doanh

Để tiến hành bất kỳ một quá trình kinh doanh nào cũng cần phải có vốn. Vốn là điều kiện cần thiết có ý nghĩa quyết định tới các bước tiếp theo của quá trình kinh doanh. Doanh nghiệp sẽ dùng vốn này để mua sắm các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh như sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Do sự tác động của lao động vào đối tượng lao động mà hàng hoá dịch vụ được tạo ra và tiêu thụ trên thị trường. Cuối cùng các hình thái vật chất khác nhau đó được chuyển hoá về hình thái tiền tệ ban đầu. Để đảm bảo sự tồn tại và phát triển

của doanh nghiệp, số tiền thu về do tiêu thụ sản phẩm phải đảm bảo bù đắp toàn bộ các chi phí đã bỏ ra và có lãi. Như vậy số tiền ứng ra ban đầu không những bảo tồn mà nó còn được tăng thêm do hoạt động kinh doanh mang lại. Toàn bộ giá trị ứng ra ban đầu và các quá trình tiếp theo cho sản xuất kinh doanh được gọi là vốn. Vốn được biểu hiện cả bằng tiền lẫn cả giá trị vật tư tài sản và hàng hoá của doanh nghiệp, tồn tại cả dưới hình thái vật chất cụ thể và không có hình thái vật chất cụ thể.

Nếu xuất phát từ vai trò của vốn đối với quá trình sản xuất kinh doanh thì vốn kinh doanh là toàn bộ lượng tiền cần thiết để bắt đầu và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục của các chủ thể kinh doanh. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

Nói cách khác vốn kinh doanh là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh tức là mục đích tích lũy. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn kinh doanh phải đạt tới mục tiêu sinh lời và vốn luôn thay đổi hình thái biểu hiện vừa tồn tại dưới hình thái tiền vừa tồn tại dưới hình thái vật tư hoặc tài sản vô hình, nhưng kết thúc vòng tuần hoàn phải là hình thái tiền.

1.2. Đầu tư vốn kinh doanh

Đầu tư vốn là hoạt động chủ quan có cân nhắc tính toán của nhà đầu tư trong việc bỏ vốn vào một mục tiêu kinh doanh nào đó với hy vọng sẽ đưa lại hiệu quả kinh tế cao trong tương lai.

Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có thể chia thành nhiều loại hình khác nhau như sau:

- Nếu căn cứ vào phạm vi đầu tư, đầu tư của doanh nghiệp chia thành:

+ Đầu tư bên trong:

++ Đầu tư xây dựng cơ bản.

++ Đầu tư vốn lưu động.

+ Đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp là hình thức góp vốn liên doanh với doanh nghiệp khác, mua cổ phiếu, trái phiếu của doanh nghiệp khác hoặc của nhà nước.

- Nếu căn cứ vào mục tiêu đầu tư cụ thể của doanh nghiệp, vốn đầu tư của doanh nghiệp được chia thành các loại sau:

- + Đầu tư hình thành doanh nghiệp.
- + Đầu tư cho việc tăng năng lực sản xuất của doanh nghiệp.
- + Đầu tư cho đổi mới sản phẩm.
- + Đầu tư thay đổi thiết bị công nghệ.
- + Đầu tư để mở rộng tiêu thụ sản phẩm, năng lực cạnh tranh.
- + Đầu tư tài chính ra bên ngoài.

Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là một nhân tố quyết định sự phát triển của doanh nghiệp, do đó việc lựa chọn hướng đầu tư có tầm quan trọng quyết định đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể:

Về mặt kinh tế - kỹ thuật và công nghệ, quyết định đầu tư dài hạn có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong suốt một thời gian dài, ảnh hưởng có tính chất đầu tư quyết định đến quy mô, trình độ trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, đến tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận đạt được trong tương lai.

Về mặt tài chính, quyết định đầu tư dài hạn là một quyết định tài chính dài hạn và thường phải vay hoặc huy động từ bên ngoài. Đầu tư sai sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho doanh nghiệp, lãng phí vốn, gây nên tình trạng nợ nần, hoạt động kém hiệu quả và có thể dẫn đến phá sản.

1.3. Nguồn vốn kinh doanh

Nhìn chung, vốn đầu tư của doanh nghiệp được hình thành từ hai nguồn khác nhau: nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả.

1.3.1. Nguồn vốn chủ sở hữu: Là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp mới được thành lập thì nguồn vốn chủ sở hữu hình thành vốn điều lệ do chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư góp vốn, được sử dụng để đầu tư, mua sắm các loại tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động, nguồn vốn chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. *Các loại hình doanh nghiệp khác nhau thì có nguồn vốn chủ sở hữu khác nhau:*

- *Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cấp:* là nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp cho các doanh nghiệp nhà nước lúc mới thành lập. Nguồn vốn này có xu hướng giảm đáng kể cả về tỷ trọng và số lượng. Các doanh nghiệp nhà nước phải chủ động bổ sung bằng các nguồn tài trợ khác.

- *Nguồn vốn do chủ doanh nghiệp bỏ ra trong các doanh nghiệp tư nhân.* Nguồn gốc của nguồn vốn này là tiền để dành, tích lũy từ trước của các nhà đầu tư tư nhân khi đứng ra thành lập doanh nghiệp.

- *Nguồn vốn liên doanh, liên kết:* là những nguồn đóng góp theo tỷ lệ theo cam kết giữa các chủ đầu tư khi thành lập doanh nghiệp để cùng kinh doanh và cùng hưởng lợi nhuận.

- *Nguồn vốn từ phát hành cổ phiếu:* là nguồn vốn trong các công ty cổ phần do các cổ đông đóng góp. Mỗi cổ đông là một chủ sở hữu của công ty và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trên trị giá số cổ phần mà họ nắm giữ.

Ngoài ra, nguồn vốn chủ sở hữu còn được bổ sung từ một số nguồn khác như lợi nhuận không chia, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự trữ tài chính...

Nguồn vốn chủ sở hữu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó tạo điều kiện thuận lợi cho chủ doanh nghiệp chủ động hoàn toàn trong sản xuất.

1.3.2. Các khoản nợ phải trả: Là nguồn vốn mà trong doanh nghiệp khai thác, huy động từ các chủ thể khác qua vay nợ, thuê mua, ứng trước tiền hàng...Doanh nghiệp được quyền sử dụng tạm thời trong một thời gian sau đó phải hoàn trả cho chủ nợ.

Theo tính chất thời hạn thanh toán, các khoản nợ phải trả gồm:

- *Nợ ngắn hạn:* là các khoản nợ mà doanh nghiệp phải trả cho chủ nợ trong một thời gian ngắn, bao gồm các khoản như: vay ngắn hạn; phải trả cho người bán, người nhận thầu; người mua trả tiền trước; thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước; các khoản phải trả, phải nộp khác...

- *Nợ dài hạn:* là các khoản vốn mà doanh nghiệp nợ các chủ thể khác trên một năm mới phải hoàn trả, bao gồm vay dài hạn cho đầu tư phát triển, nợ thuê mua tài sản cố định, phát hành trái phiếu.

- *Nợ khác:* là các khoản như nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, các khoản chi phí phải trả khác.

Việc huy động các nguồn vốn này là rất quan trọng đối với doanh nghiệp để đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời vốn cho sản xuất kinh doanh.

1.4. Sử dụng và bảo toàn vốn kinh doanh

Căn cứ vào công dụng kinh tế thì vốn kinh doanh trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chia thành vốn cố định và vốn lưu động. Các loại vốn này có đặc điểm chu chuyển khác nhau. Chính sự khác nhau này chi phối đến sự khác nhau về phương thức quản lý, phương thức bù đắp và bảo toàn của từng loại vốn.

1.4.1. Vốn cố định

- **Khái niệm:**

Vốn cố định của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ tài sản cố định (TSCĐ) của doanh nghiệp.

TSCĐ của doanh nghiệp là những tài sản có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, có chức năng là tư liệu lao động.

TSCĐ của doanh nghiệp có thể chia thành hai loại:

- Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể như nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải ... trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất cụ thể như chi phí để mua bằng phát minh, sáng chế, bản quyền tác giả...

- **Đặc điểm của vốn cố định**

Từ đặc điểm vận động của TSCĐ đã quyết định đến đặc điểm của vận động của vốn cố định:

- Vốn cố định tham gia nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm và chuyển dần từng phần vào giá thành sản phẩm tương ứng với phần hao mòn của tài sản cố định.

- Vốn cố định được thu hồi dần từng phần tương ứng với phần hao mòn của tài sản cố định, đến khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng, giá trị của nó được thu hồi về đủ thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

- **Phương thức bù đắp và phương thức quản lý vốn cố định**

Vốn cố định được bù đắp (thu hồi) bằng biện pháp khấu hao, tức là trích lại phần giá trị hao mòn của tài sản cố định. Tiền trích lại đó hình thành nên quỹ khấu hao. Quỹ khấu hao dùng để duy trì năng lực sản xuất toàn bộ tài sản cố định.

Quản lý vốn cố định phải luôn gắn liền với việc quản lý hình thái hiện vật của nó là các TSCĐ của doanh nghiệp. Nói cách khác, *quản lý vốn cố định bao hàm cả quản lý về mặt giá trị và quản lý mặt hiện vật của nó.*

- *Quản lý mặt giá trị* của vốn cố định là quản lý quỹ khấu hao. Để quản lý tốt quỹ khấu hao cần phải đánh giá lại tài sản cố định một cách thường xuyên và chính xác, tạo cơ sở cho việc xác định mức khấu hao hợp lý để thu hồi vốn. Mặt khác, cần phải lựa chọn phương pháp khấu hao thích hợp để đảm bảo thu hồi vốn nhanh và bảo toàn được vốn.

- *Quản lý mặt hiện vật* của vốn cố định là quản lý TSCĐ. Để quản lý tốt tài sản cố định cần phải phân loại TSCĐ theo những tiêu thức khác nhau (phân loại

theo hình thái biểu hiện, theo mục đích sử dụng, theo công dụng kinh tế, theo tình hình sử dụng) để từ đó xác định trọng tâm của công tác quản lý.

Bảo toàn vốn cố định về mặt hiện vật không chỉ là giữ nguyên hình thái vật chất mà duy trì thường xuyên năng lực sản xuất ban đầu của nó. Điều đó đòi hỏi trong quá trình sử dụng, doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ, không làm mất tài sản cố định, thực hiện đúng quy chế sử dụng, bảo dưỡng nhằm duy trì và nâng cao năng lực hoạt động của TSCĐ, không để TSCĐ hư hỏng trước thời hạn quy định.

Để bảo toàn vốn cố định về mặt giá trị là phải duy trì được sức mua của vốn cố định ở thời điểm hiện tại so với thời điểm bỏ vốn đầu tư ban đầu bất kể sự biến động của giá cả, tỷ giá hối đoái, tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Để bảo toàn và phát triển vốn cố định của doanh nghiệp cần đánh giá đúng đắn các nguyên nhân dẫn đến tình trạng không bảo toàn được vốn để có biện pháp xử lý đúng như phải đánh giá đúng giá trị của TSCĐ để trích đủ, trích đúng chi phí khấu hao, không để mất vốn, lựa chọn phương pháp khấu hao thích hợp không để mất vốn, hạn chế ảnh hưởng của hao mòn vô hình, chú trọng đổi mới trang thiết bị, thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa, các biện pháp để phòng rủi ro trong kinh doanh ... Một trong những biện pháp chủ yếu để bảo toàn, phát triển vốn cố định là sử dụng có hiệu quả vốn cố định.

1.4.2. Vốn lưu động

• Khái niệm

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền toàn bộ tài sản lưu động của doanh nghiệp phục vụ cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản lưu động của doanh nghiệp chia thành hai loại:

- Tài sản lưu động trong sản xuất (nguyên, nhiên, vật liệu; bán thành phẩm; sản phẩm dở dang...)

- Tài sản trong lưu thông (thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán,...)

• Đặc điểm của vốn lưu động

Vốn lưu động chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm mới được tạo ra và được thu hồi toàn bộ một lần sau khi hàng hoá, dịch vụ được tiêu thụ.

• Phương thức quản lý và sử dụng vốn lưu động

Muốn quản lý tốt vốn lưu động thì phải quản lý trên tất cả các hình thái biểu hiện của vốn. Để quản lý và sử dụng vốn lưu động có hiệu quả cần phải tiến hành phân loại vốn lưu động theo các tiêu thức khác nhau: Phân loại theo vai trò của

từng loại vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh (gồm vốn lưu động ở khâu dự trữ, vốn lưu động ở khâu sản xuất và lưu thông); phân loại theo hình thái biểu hiện (gồm vốn vật tư hàng hoá và vốn bằng tiền); phân loại theo quan hệ sở hữu hoặc theo nguồn hình thành. Mỗi cách phân loại sẽ đáp ứng được những yêu cầu nhất định của công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động, giúp cho doanh nghiệp xác định đúng trọng điểm và quản lý vốn hiệu quả hơn, phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.

• *Để bảo toàn, phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động:* Doanh nghiệp cần phải thực hiện các biện pháp sau:

- Xác định nhu cầu vốn lưu động trong mỗi kỳ kinh doanh một cách chính xác để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tiết kiệm, có hiệu quả kinh tế cao. Việc xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động giúp cho doanh nghiệp tránh được tình trạng ứ đọng vốn, sử dụng vốn hợp lý và tiết kiệm, đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, không gây sự căng thẳng giả tạo về nhu cầu vốn của doanh nghiệp và là căn cứ quan trọng cho việc xác định nguồn tài trợ vốn lưu động.

- Tổ chức khai thác và tìm kiếm nguồn tài trợ cho vốn lưu động một cách phù hợp và có hiệu quả.

- Thực hiện các biện pháp bảo toàn và phát triển vốn lưu động như lập các khoản dự phòng, mua bảo hiểm, kịp thời xử lý các vật tư ứ đọng, hàng hoá chậm luân chuyển, ngăn chặn các hiện tượng chiếm dụng vốn,....

- Thường xuyên phân tích đánh giá tình hình sử dụng vốn lưu động để nắm được thực trạng sử dụng vốn lưu động, từ đó có biện pháp điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng.

- Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ở mọi khâu của quá trình sản xuất - kinh doanh.

2. Chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp

2.1. Chi phí sản xuất kinh doanh

Khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh: Là biểu hiện bằng tiền của những hao phí về các yếu tố có liên quan và phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định.

Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp gồm nhiều loại khác nhau:

Nếu căn cứ vào cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp hiện hành thì chi phí của doanh nghiệp trong một thời kỳ được cấu thành bởi ba bộ phận:

• *Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh*

Là các khoản chi phí có liên quan và phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí vật tư, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương, các khoản trích nộp theo quy định của nhà nước, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí kinh doanh có thể chia thành :

- + Chi phí trực tiếp.
- + Chi phí gián tiếp.

Chi phí hoạt động kinh doanh có đặc điểm là sự phát sinh của chúng có liên quan và phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, do đó tính chất phát sinh và quy mô của các khoản chi phí này phụ thuộc vào đặc điểm và quy mô của hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp tiến hành .

• *Chi phí hoạt động tài chính*

Là các khoản chi phí có liên quan và phục vụ cho hoạt động đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp nhằm mục tiêu sử dụng hợp lý các nguồn vốn tăng thêm thu nhập và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm :

- Chi phí hoạt động liên doanh, liên kết.
- Chi phí cho thuê tài sản.
- Chi phí mua bán chứng khoán.
- Chi phí về lãi tiền vay.
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp,...

• *Chi phí hoạt động khác:*

Là các khoản chi phí của các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp, bao gồm :

- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

- Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xoá sổ kế toán.
- Các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Các khoản chi phí bị nhầm, bỏ sót từ các kỳ kế toán khác.
- Các khoản chi phí khác ,...

2.2. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

Khái niệm giá thành sản phẩm của doanh nghiệp: Là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động và lao động vật hoá kết tinh trong một đơn vị sản phẩm hay dịch vụ được tạo ra và tiêu thụ.

Có thể xem xét giá thành sản phẩm dịch vụ dưới nhiều góc độ khác nhau.

- *Nếu căn cứ vào mức độ hay phạm vi tập hợp chi phí :*

+ Giá thành sản xuất, sản phẩm dịch vụ: Là giá thành bao gồm các chi phí có liên quan và phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hay dịch vụ.

+ Giá thành toàn bộ sản phẩm dịch vụ: là giá thành bao gồm các chi phí có liên quan và phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất và tiêu thụ một đơn vị sản phẩm dịch vụ.

- *Nếu căn cứ vào thời gian và cơ sở số liệu tính toán :*

+ Giá thành định mức: là giá thành được tính toán dựa trên các định mức chi phí về các yếu tố cấu thành nên nó. Giá thành định mức được tính toán và xác định trước khi tiến hành quá trình sản xuất sản phẩm dịch vụ.

+ Giá thành kế hoạch: Là giá thành được hình thành trong kế hoạch giá thành, nó được tính toán dựa trên các số liệu kế hoạch về chi phí sản lượng.

+ Giá thành thực tế: Là giá thành được tính toán dựa trên số liệu thực tế về chi phí và sản lượng sản xuất kinh doanh . Nó được tính toán và xác định sau khi đã sản xuất ra một số lượng sản phẩm dịch vụ nhất định và tập hợp được đầy đủ các chi phí có liên quan.

Việc tính toán, xác định và phân tích giá thành sẽ đem lại những ý nghĩa rất quan trọng đối với doanh nghiệp vì:

- Giá thành sản phẩm, dịch vụ là thước đo chi phí phải bỏ ra và gánh chịu để sản xuất và tiêu thụ một đơn vị sản phẩm, dịch vụ. Giá thành là căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xác lập giá bán sản phẩm dịch vụ.

- Giá thành sản phẩm, dịch vụ là cơ sở để doanh nghiệp xác định kết quả kinh doanh và là căn cứ để đề ra các biện pháp phấn đấu hạ giá thành.

3. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp

3.1. Doanh thu của doanh nghiệp

Khái niệm: Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu của doanh nghiệp gồm:

- *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm hàng hoá cung cấp dịch vụ cho khách hàng gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán nếu có.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn năm điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và các lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh là bộ phận quan trọng nhất cấu thành nên tổng thu nhập của doanh nghiệp, là nguồn tài chính cơ bản để bù đắp các chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ và là căn cứ để tính toán kết quả hoạt động kinh doanh. Xét dưới góc độ chu chuyển vốn thì doanh thu từ hoạt động kinh doanh là nguồn tài chính để tái tạo lại số vốn đã bỏ ra và sử dụng trong kinh doanh.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là những khoản doanh thu do hoạt động đầu tư tài chính hoặc do kinh doanh về vốn mang lại.

Doanh thu từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,...
- Thu nhập từ cho thuê tài sản.
- Cổ tức lợi nhuận được chia.

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán.
- Thu nhập chuyển nhượng cho thuê cơ sở hạ tầng.
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn.
- Chiết khấu thanh toán được hưởng,...

3.2. Lợi nhuận của doanh nghiệp

- Lợi nhuận của doanh nghiệp là khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp mang lại.

- Lợi nhuận được xác định trên cơ sở tổng hợp tất cả kết quả của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Lợi nhuận là mục tiêu cuối cùng của hầu hết các doanh nghiệp, là chỉ tiêu tài chính tổng hợp cuối cùng phản ánh kết quả và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Lợi nhuận còn là nguồn tài chính cơ bản để doanh nghiệp tích lũy và bổ sung vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,... là căn cứ quan trọng để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Vai trò của tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.
2. Tổ chức tài chính doanh nghiệp? Các nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp.
3. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.
4. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm dịch vụ. Phân biệt chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm dịch vụ.
5. Khái niệm doanh thu của doanh nghiệp. Các bộ phận cấu thành doanh thu của doanh nghiệp. Ý nghĩa của chỉ tiêu doanh thu đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
6. Khái niệm và nội dung của lợi nhuận. Vai trò của lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương 4

TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

Mục tiêu:

- Kiến thức: Hiểu được những kiến thức cơ bản về hai khâu tài chính trung gian là tín dụng và bảo hiểm.

- Kỹ năng: Nêu được khái niệm, vai trò của tín dụng trong nền kinh tế thị trường. Phân tích được ưu điểm và hạn chế của các hình thức tín dụng (theo tiêu thức chủ thể của tín dụng). Nêu được khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc hoạt động chung và vai trò của bảo hiểm trong nền kinh tế thị trường. Trình bày được các nội dung về bảo hiểm thương mại và bảo hiểm xã hội.

- Thái độ: Nhận thức được vai trò quan trọng của các khâu tài chính trung gian đối với quá trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Nội dung tóm tắt:

Trên cơ sở nhận thức được vị trí của tài chính trung gian trong hệ thống tài chính cần tìm hiểu những hoạt động của các khâu tài chính đó. Ở nước ta hiện nay, với quan điểm thiết lập hệ thống trung gian tài chính theo hướng đa dạng hoá, đa năng hoá, đã hình thành hệ thống tài chính trung gian khá đa dạng. Nội dung của chương chỉ nghiên cứu sự hoạt động của hai khâu trung gian tài chính chủ yếu là tín dụng và bảo hiểm.

1. Tín dụng

Sự xuất hiện về chế độ tư hữu tư liệu sản xuất và sự phát triển của phân công lao động xã hội là những cơ sở thúc đẩy các quan hệ tín dụng ra đời và phát triển. Tín dụng biểu hiện mối quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tín dụng nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu vốn tạm thời cho quá trình tái sản xuất và đời sống theo nguyên tắc hoàn trả và có lãi.

Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thể hiện ở các khía cạnh khác nhau, được trình bày trong mục 1.3. (trang 77)

Khi nền kinh tế càng phát triển cao thì các hình thức tín dụng càng đa dạng. Có thể phân loại tín dụng theo nhiều tiêu thức khác nhau tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu. Nội dung của chương giới thiệu hai cách phân loại: một là tiêu thức chủ thể của tín dụng, hai là tiêu thức thời hạn tín dụng. Tuy nhiên đã dành sự chú trọng nhiều hơn cho tiêu thức phân loại thứ nhất. Theo tiêu thức này hiện nay ở nước ta có các hình thức tín dụng là: tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại, tín dụng nhà nước, tín dụng thuê mua, tín dụng tiêu dùng và tín dụng quốc tế.

Nội dung cuối cùng của phần này cung cấp những kiến thức tổng quát nhất về lãi suất tín dụng.

2. Bảo hiểm

Đứng trên phương diện tài chính có thể hiểu: Bảo hiểm là một phạm trù tài chính gắn liền với các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất và đời sống con người trong xã hội được phát triển bình thường trong điều kiện có những biến cố bất lợi xảy ra.

Sau khi đưa ra quan niệm về bảo hiểm, chương IV tiếp tục làm rõ đặc điểm và vai trò của các hoạt động bảo hiểm.

Cùng với sự đổi mới của nền kinh tế, các hoạt động bảo hiểm ngày càng trở nên phong phú và đa dạng. Chính vì vậy khi nghiên cứu về hoạt động bảo hiểm cần tiến hành phân loại các hoạt động đó theo những tiêu thức khác nhau. Trong giới hạn chương trình, mục II đưa ra 3 tiêu thức phân loại phổ biến, trong đó tập trung đi sâu tìm hiểu về bảo hiểm dựa theo phương thức hoạt động. Căn cứ vào tiêu thức phân loại này, các hoạt động bảo hiểm được xếp vào hai nhóm là bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thương mại. Nội dung chi tiết về hai hình thức bảo hiểm này được đề cập ở phần 2.3 mục II.

NỘI DUNG

I. TÍN DỤNG

1. Những vấn đề chung về tín dụng

1.1. Khái quát sự ra đời và phát triển của tín dụng

** Tiền đề cho sự ra đời và phát triển của tín dụng:*

Tín dụng là một phạm trù kinh tế và cũng là một sản phẩm của nền kinh tế hàng hoá. Tín dụng ra đời, tồn tại qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội. Khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và phân công lao động xã hội thì trong xã hội hình thành quan hệ trao đổi hàng hoá. Bên cạnh đó, cùng với việc xuất hiện và gia tăng các quan hệ kinh tế thì sự phân hoá giàu nghèo cũng đã phát triển nhanh chóng. Một số người trở nên giàu có dư thừa về vật chất cũng như tư liệu sản xuất. Song một số khác lại trở nên nghèo khổ, túng thiếu. Để duy trì cuộc sống, trong xã hội bắt yếu diễn ra quá trình điều hoà từ nơi thừa đến nơi thiếu và những quan hệ vay mượn xuất hiện.

Tóm lại, chính sự xuất hiện về chế độ tư hữu tư liệu sản xuất và sự phát triển của phân công lao động xã hội là những cơ sở thúc đẩy các quan hệ tín dụng ra đời và phát triển.

** Sự phát triển của tín dụng.*

Trong giai đoạn đầu khi mới xuất hiện, tín dụng được thực hiện dưới hình thức vay mượn bằng hiện vật - hàng hoá. Về sau chuyển sang cho vay bằng tiền tệ, người đi vay vay mượn để giải quyết những khó khăn, nhu cầu cấp bách trong cuộc sống. Việc cho vay thu lãi rất cao. Quan hệ tín dụng này gọi là tín dụng nặng lãi.

Cùng với sự phát triển và hoàn thiện của các điều kiện cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của tín dụng, các quan hệ tín dụng cũng phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp từng bước đa dạng và hoàn thiện nhằm đáp ứng và thúc đẩy cho nền kinh tế phát triển. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tín dụng nặng lãi không còn phù hợp, đã trở thành chướng ngại cho sự phát triển nên tín dụng tư bản chủ nghĩa đã ra đời thay thế cho tín dụng nặng lãi. Tín dụng tư bản chủ nghĩa từng bước đáp ứng được nhu cầu về vốn và là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá phát triển đến giai đoạn cao hơn.

Tín dụng hiện nay đã phát triển ở mức độ hoàn hảo nhờ vào hệ thống ngân hàng và các định chế tài chính khác. Tín dụng hiện đại là tín dụng thị trường có

cạnh tranh hoàn hảo có nhiều người cho vay và nhiều người đi vay thông qua các định chế tài chính trung gian.

Như vậy, sự phát triển của tín dụng là một quá trình xã hội hóa ngày càng cao của việc đi vay và cho vay. Mọi chủ thể kinh tế đều có thể vừa là người đi vay vừa là người cho vay. Điều đó dẫn đến tín dụng nặng lãi bị xoá bỏ dần và nhường chỗ cho tín dụng thị trường có cạnh tranh hoàn hảo ra đời và phát triển. Ngày nay hoạt động tín dụng cũng đã được quốc tế hoá cùng với xu hướng quốc tế hoá quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng hoá.

Tuy nhiên, tín dụng nặng lãi không bị thủ tiêu mà nó vẫn tồn tại ở hàng thứ yếu và hoạt động trong lĩnh vực người đi vay không vì mục đích sản xuất.

** Khái niệm tín dụng.*

Qua nghiên cứu lịch sử phát triển của tín dụng cho thấy, tín dụng phản ánh mối quan hệ giữa hai bên: một bên là người cho vay, một bên là người đi vay. Quan hệ giữa hai bên được ràng buộc bởi cơ chế tín dụng, thoả thuận thời gian cho vay, lợi tức phải trả....

Tín dụng biểu hiện mối quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tín dụng nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu vốn tạm thời cho quá trình tái sản xuất và đời sống theo nguyên tắc hoàn trả và có lãi.

Hoạt động của tín dụng bao gồm hai quá trình: tạo lập và sử dụng quỹ tín dụng hay còn gọi là huy động vốn và cho vay vốn. Tín dụng không chỉ là hình thức vận động của vốn (vốn vay) mà nó còn là quan hệ xã hội phải dựa vào lòng tin. Tín dụng từ xa xưa vẫn dựa trên cơ sở lòng tin và ngày nay nó còn được pháp luật bảo hộ. Có thể nói sự tin tưởng giữa người đi vay và người cho vay là điều kiện tiên quyết để thiết lập quan hệ tín dụng. Người cho vay tin tưởng rằng vốn sẽ được hoàn trả đầy đủ khi đến hạn. Người đi vay cũng tin tưởng vào khả năng phát huy hiệu quả của vốn vay. Sự gặp gỡ giữa người đi vay và người cho vay ở điểm này sẽ là điều kiện hình thành quan hệ tín dụng. Cơ sở của sự tin tưởng này có thể do uy tín của người đi vay, do giá trị tài sản thế chấp và do sự bảo lãnh của người thứ ba.

1.2. Đặc điểm của tín dụng

Quan hệ của tín dụng đã và đang tồn tại và phát triển qua nhiều hình thái kinh tế- xã hội và ngày càng được mở rộng và phát triển cả về quy mô, đối tượng lẫn hình thức. Song dù vận động ở phương thức nào thì tín dụng cũng mang những đặc điểm sau:

- Quyền sở hữu và quyền sử dụng nguồn tài chính không đồng nhất với nhau hay nói cách khác, quyền sở hữu và quyền sử dụng nguồn tài chính tách rời nhau. Chính vì đặc điểm này đã dẫn đến trong hoạt động của tín dụng có sự vận động đặc biệt của giá cả. Để đảm bảo an toàn cho số vốn của mình, người cho vay phải ràng buộc người đi vay bằng những cơ chế hết sức nghiêm ngặt. Để được sử dụng vốn vay đó, người đi vay phải trả một số tiền nhất định cho người cho vay, đó chính là lợi tức tín dụng. Nếu coi vốn là một loại hàng hoá thì lợi tức chính là giá cả của vốn vay và cũng biến động theo quan hệ cung - cầu. Nhưng khác với các loại hàng hoá khác, giá cả của vốn tín dụng không phản ánh giá trị của vốn vay mà phản ánh giá trị sử dụng của vốn trong một khoảng thời gian nhất định. Bởi vậy, giá cả của vốn tín dụng được coi là loại giá cả đặc biệt.

- Phân phối của tín dụng mang tính hoàn trả. Đây là đặc điểm cơ bản nhất của tín dụng, là dấu hiệu để phân biệt phạm trù tín dụng với các phạm trù kinh tế khác. Tính hoàn trả của tiền vay là đặc trưng thuộc về bản chất vận động của tín dụng. Khi vốn vay được người cho vay chuyển giao cho người đi vay thì kèm theo đó là sự chuyển quyền sử dụng vốn vay chứ không làm chuyển quyền sở hữu vốn vay, sau thời gian sử dụng nhất định người đi vay phải hoàn trả vốn cho người cho vay.

Tính hoàn trả không tự nó xuất hiện mà dựa vào kết thúc tuần hoàn vốn. Quá trình vận động của vốn tín dụng bao gồm ba giai đoạn:

- + Phân phối tín dụng dưới hình thức cho vay.
- + Sử dụng tín dụng.
- + Hoàn trả tín dụng.

Chu kỳ luân chuyển tín dụng phụ thuộc vào mục đích và đặc điểm tuần hoàn vốn vay. Nếu vốn vay được sử dụng đầu tư dài hạn thì thời gian này thường dài và ngược lại.

1.3. Vai trò của tín dụng trong nền kinh tế thị trường

- Một là, tín dụng góp phần tập trung vốn đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh ổn định và phát triển.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh để duy trì sự hoạt động thường xuyên liên tục thì đòi hỏi tại mọi thời điểm của quá trình đó, doanh nghiệp đều phải đảm bảo được một lượng vốn nhất định. Nhưng do tính đa dạng trong luân chuyển vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, tại một thời điểm bất kỳ nào đó, cũng luôn tồn tại những doanh nghiệp thiếu vốn

tạm thời, nảy sinh nhu cầu đi vay vốn. Đồng thời cũng luôn tồn tại những doanh nghiệp "thừa vốn" nảy sinh nhu cầu cho vay vốn để tránh ứ đọng và để sinh lời. Thông qua hoạt động của mình, tín dụng đã đáp ứng được các nhu cầu đó. Các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, nhờ nguồn vốn tín dụng có thể nhanh chóng mở rộng sản xuất, thực hiện các dự án đầu tư, tạo ra những bước nhảy vọt về năng lực sản xuất.

- *Hai là*, tín dụng góp phần điều chỉnh, ổn định và tăng trưởng kinh tế:

Với chức năng tập trung những nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội, tín dụng đã trực tiếp làm giảm khối lượng tiền mặt tồn đọng trong lưu thông. Hơn nữa, với sự tham gia của tín dụng thông qua dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đã làm giảm đáng kể chi phí lưu thông, tăng an toàn trong thanh toán.

Trong những thập niên gần đây, ở hầu hết các nước có nền kinh tế phát triển trong công tác quản lý vĩ mô của nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ nhất định thì các công cụ như: lãi suất tín dụng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở... là những công cụ nhạy bén và linh hoạt để ổn định khi nền kinh tế có dấu hiệu bất ổn (suy thoái, lạm phát...)

- *Ba là*, tín dụng góp phần nâng cao đời sống nhân dân và thực hiện các chính sách khác của xã hội.

Nền kinh tế càng phát triển, vai trò của tín dụng càng tăng lên trong việc giải quyết các nhiệm vụ kinh tế- xã hội. Điều đó thể hiện ở việc mở rộng phạm vi tín dụng, đa dạng hoá các phương thức cho vay vốn tín dụng, đáp ứng các nhu cầu không chỉ cho các doanh nghiệp mà còn cho các tầng lớp dân cư nhằm thực hiện các chương trình xoá đói giảm nghèo, mở rộng sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, tạo công ăn việc làm ... góp phần ổn định xã hội ...

Các chính sách xã hội, về mặt bản chất phải được đáp ứng bằng nguồn tài trợ không hoàn lại từ ngân sách nhà nước. Song phương thức tài trợ này thường bị hạn chế về quy mô và hiệu quả. Để khắc phục hạn chế này, phương thức tài trợ không hoàn lại dần bị thay thế bởi phương thức tài trợ có hoàn lại của tín dụng nhằm duy trì nguồn cung cấp tài chính và có điều kiện mở rộng quy mô tín dụng. Mặt khác, thông qua phương thức tài trợ này, các mục tiêu chính sách được đáp ứng một cách chủ động và hiệu quả hơn. Khi các đối tượng chính sách buộc phải quan tâm đến hiệu quả kinh tế, hiệu quả sử dụng vốn để đảm bảo khả năng trả nợ thì kỹ năng lao động của họ sẽ được cải tiến từng bước. Đây chính là mục tiêu lâu dài của việc thực hiện các chính sách xã hội bằng con đường tín dụng.

Ngoài ra, với những ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện và thời hạn cho vay... tín dụng còn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tạo vùng kinh tế trọng điểm, giúp nền kinh tế phát triển cân đối, đồng bộ và bền vững.

- *Bốn là, tín dụng góp phần mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế:*

Đó là các quan hệ về hợp tác khoa học, ngoại giao, xã hội, thương mại quốc tế. Các quan hệ trao đổi này chủ yếu được thực hiện thông qua các hình thức tín dụng quốc tế. Tín dụng quốc tế ra đời là một yêu cầu khách quan trong điều kiện kinh tế mở, đặc biệt lại càng tỏ ra bức thiết hơn đối với các nước đang phát triển. Nó có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế các quốc gia, góp phần đẩy nhanh quá trình phân công và hợp tác lao động trên phạm vi quốc tế, thúc đẩy sự liên kết, các mối quan hệ hợp tác và hữu nghị giữa các nước trở nên chặt chẽ và gắn bó hơn.

2. Các hình thức tín dụng

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, các hình thức tín dụng ngày càng trở nên phong phú và đa dạng. Tuỳ theo những cách tiếp cận khác nhau, người ta có thể phân loại tín dụng theo các căn cứ khác nhau. Dựa trên tiêu thức chủ thể của tín dụng thì tín dụng được chia thành các loại sau đây:

2.1. Căn cứ vào đối tượng và chủ thể của tín dụng

* *Tín dụng ngân hàng.*

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa các ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác nhau với các doanh nghiệp, các cá nhân trong nền kinh tế quốc dân.

Trong mối quan hệ này, ngân hàng đóng vai trò là một tổ chức tài chính trung gian với tư cách vừa là người đi vay vừa là người cho vay và được cung cấp dưới hình thái tiền tệ bao gồm tiền mặt và bút tệ.

* *Chủ thể của tín dụng ngân hàng:*

- Ngân hàng (các tổ chức nhận tiền gửi) là những tổ chức trung gian tài chính, nhận tiền gửi từ các cá nhân và các tổ chức, sau đó cho vay (bao gồm các ngân hàng thương mại, các Hiệp hội tiết kiệm và cho vay và các Hợp tác xã tín dụng...)

- Các chủ thể kinh tế khác: các doanh nghiệp, các đơn vị kinh tế, các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các tầng lớp dân cư... là những người hoặc có tiền gửi vào ngân hàng hoặc vay vốn tiền tệ từ ngân hàng.

Các nghiệp vụ chủ yếu của tín dụng ngân hàng bao gồm:

- Nghiệp vụ huy động vốn: Để huy động triệt để các nguồn tiền nhàn rỗi trong xã hội, các ngân hàng thường có nhiều biện pháp như: thông tin, quảng cáo, đa dạng hoá các hình thức tiền gửi, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng khi gửi tiền cũng như khi rút tiền....

- Nghiệp vụ cho vay: Để đáp ứng nhu cầu vay vốn cho các chủ thể trong xã hội, ngân hàng sử dụng nhiều phương thức cho vay phù hợp về thời gian, lãi suất: cho vay thương mại, cho vay tín dụng, cho vay thế chấp và đầu tư chứng khoán....; được thực hiện dưới các hình thức: tiền gửi, vay từ ngân hàng trung ương, phát hành tín phiếu.

Khi đi vay, tuy với tư cách là người mắc nợ song các ngân hàng lại là người chủ động đưa ra các điều kiện vay. Khi người cho vay chấp nhận các điều kiện do ngân hàng đưa ra thì chủ động cho vay và nhận về những giấy tờ chứng nhận nợ.

Khi cho vay, với tư cách là người cho vay, ngân hàng sẽ chủ động đưa ra điều kiện cho vay, người đi vay nếu chấp nhận những điều kiện thì phải ký kết hợp đồng vay mượn và ngân hàng đơn đốc việc thực hiện hợp đồng vay mượn

Tín dụng ngân hàng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp vốn cho nhu cầu kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ bởi chúng không đủ điều kiện để tham gia vào các thị trường vốn trực tiếp. Hơn thế nữa, khả năng cung ứng vốn của tín dụng ngân hàng còn góp phần đẩy nhanh tốc độ tích tụ, tập trung vốn và tăng cường khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

Nguyên tắc huy động vốn và cho vay vốn của tín dụng ngân hàng:

- Nguyên tắc huy động vốn: Việc huy động vốn phải đảm bảo linh hoạt, tức là vay vốn phải dựa trên cơ sở nhu cầu cho vay. Chỉ huy động các nguồn vốn khi cần thiết, tránh tình trạng thừa hoặc thiếu vốn làm cản trở thực hiện mục tiêu lợi nhuận của ngân hàng, đồng thời phải có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả vốn và lãi theo yêu cầu của người gửi, đảm bảo chữ tín với khách hàng.

- Nguyên tắc cho vay vốn:

+ Sàng lọc và giám sát: Trong hoạt động tín dụng, một bên chủ thể thường không có đầy đủ thông tin cần thiết về đối tác để đưa ra những quyết định đúng đắn. Đây là hiện tượng thông tin không đầy đủ hay thông tin không cân xứng, nó đã gây ra những bất cập trước và sau khi thực hiện những giao dịch tín dụng. Nguyên tắc này đòi hỏi ngân hàng phải thực hiện việc sàng lọc và giám sát các thông tin đối với các đối tượng vay vốn nhằm tránh rủi ro cao trong các hoạt động tín dụng.

+ Xây dựng mối quan hệ lâu dài với khách hàng: Điều này sẽ giúp cho ngân hàng giảm bớt được các chi phí thu thập và xử lý thông tin cũng như chi phí theo dõi, quản lý hoạt động của khách hàng. Từ đó đảm bảo giữ được thị trường cho vay vốn hiện tại, đồng thời tạo được uy tín để khai thác được thị trường tiềm năng.

+ Tiền vay phải được thực hiện theo các quy định của pháp luật: Đòi hỏi người vay phải có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc có sự bảo lãnh của bên thứ ba khi vay vốn. Trường hợp đặc biệt có thể dùng hình thức tín chấp cho khoản vay.

+ Hạn chế tín dụng: Ngân hàng có thể từ chối hoặc hạn chế mức cho vay đối với những dự án rủi ro cao hoặc những người vay sử dụng vốn vay không có hiệu quả.

Ưu điểm và hạn chế của tín dụng ngân hàng:

- Ưu điểm:

+ Có khả năng cung ứng những khoản vốn lớn đáp ứng đầy đủ nhu cầu vay của khách hàng.

+ Có khả năng chuyển hoá thời hạn tín dụng (đi vay ngắn hạn để cho vay dài hạn), tạo điều kiện cho nhu cầu của người tích lũy và người đầu tư được đáp ứng phù hợp.

+ Có phạm vi huy động vốn cũng như cho vay rất lớn, liên quan đến các chủ thể và các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế. Bởi vậy, nó thích hợp với nhiều đối tượng xin vay cũng như cho vay.

- Hạn chế: có độ rủi ro cao xuất phát từ chính những ưu điểm của hình thức tín dụng này.

** Tín dụng thương mại.*

Tín dụng thương mại là quan hệ giữa các nhà sản xuất - kinh doanh được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá.

Chủ thể tham gia vào tín dụng thương mại là những người sản xuất kinh doanh thuộc mọi loại hình sở hữu, mọi ngành nghề.

Tín dụng thương mại ra đời bắt nguồn từ tính chất tất yếu khách quan của mọi quá trình tái sản xuất, do đặc điểm tuần hoàn, luân chuyển vốn khác nhau trong những đơn vị sản xuất kinh doanh nên thường có sự tách biệt nhất định, không ăn khớp giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tại mọi thời điểm bất kỳ, một số doanh nghiệp có sẵn một lượng hàng hoá cần bán, một số doanh nghiệp khác muốn mua số hàng hoá đó nhưng chưa có tiền. Trong trường hợp này, trên cơ sở quen biết tín nhiệm nhau họ có thể thoả thuận một quan hệ mua bán chịu hàng hoá.

Khi đó, người bán chuyển giao cho người mua quyền sử dụng vốn (hàng hoá) tạm thời trong một thời gian nhất định. Đến thời hạn thanh toán theo thoả thuận, người mua phải hoàn trả cho người bán dưới hình thức thanh toán. Lãi suất của tín dụng thương mại được cộng trong giá cả hàng hoá và được xác định ngay ở thời điểm bán hàng.

Cơ sở pháp lý của quan hệ nợ nần giữa các bên tham gia tín dụng thương mại là giấy nhận nợ, được gọi là kỳ phiếu thương mại hay gọi tắt là thương phiếu.

Thương phiếu là một loại giấy tờ nhận nợ có hình thức cụ thể và được pháp luật thừa nhận. Đó là chứng chỉ có giá ghi nhận lệnh yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán vô điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định.

Sau khi phát hành và đã được chấp nhận, thương phiếu có đủ điều kiện pháp lý để lưu hành. Người sở hữu thương phiếu có thể giữ thương phiếu cho đến thời hạn thanh toán, có thể dùng để chi trả trong các quan hệ thanh toán hoặc có thể mua bán trên thị trường dưới hình thức chiết khấu. Thủ tục ký chuyển nhượng sẽ được thực hiện ở mặt sau thương phiếu mỗi khi thương phiếu được chuyển sang tay người khác.

Thương phiếu bao gồm hối phiếu và lệnh phiếu:

- Hối phiếu: là một chứng chỉ có giá do chủ nợ (người ký phát) lập để yêu cầu người thiếu nợ (người bị ký phát) thanh toán vô điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng. Ở đây người thụ hưởng có thể là chủ nợ hoặc một người nào đó do người chủ nợ quy định.

Hối phiếu phải ghi đầy đủ các nội dung sau: Từ "hối phiếu" phải được ghi trên mặt trước của hối phiếu, lệnh yêu cầu thanh toán không điều kiện một số tiền xác định, thời hạn thanh toán hối phiếu, địa điểm thanh toán hối phiếu, tên và địa chỉ của người ký phát, tên và địa chỉ của người thụ hưởng, địa điểm và ngày ký phát hành, tên, và chữ ký của người ký phát. Hối phiếu phải được ghi đầy đủ các nội dung này, nếu thiếu một trong số đó hối phiếu sẽ không có giá trị.

- Lệnh phiếu: là chứng chỉ có giá do người phát hành lập, cam kết thanh toán vô điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

Lệnh phiếu phải ghi đầy đủ các nội dung sau: Từ "lệnh phiếu" phải được ghi trên mặt trước của lệnh phiếu, lệnh yêu cầu thanh toán không điều kiện một số tiền xác định, thời hạn thanh toán lệnh phiếu, địa điểm thanh toán lệnh phiếu, tên

và địa chỉ của người ký phát, tên và địa chỉ của người thụ hưởng, địa điểm và ngày ký phát hành, tên và chữ ký của người phát hành. Lệnh phiếu phải được ghi đầy đủ các nội dung này, nếu thiếu một trong số đó lệnh phiếu sẽ không có giá trị.

Đặc điểm của thương phiếu là:

- Tính trừu tượng: Trên thương phiếu không ghi rõ nguyên nhân cụ thể phát sinh khoản nợ mà chỉ có các thông tin liên quan đến số tiền phải trả, thời hạn thanh toán, người thụ hưởng, người nợ.

- Tính pháp lý: Đến hạn thanh toán, người đi vay (người mua) phải thanh toán đầy đủ số tiền ghi trên thương phiếu mà không có quyền từ chối hay trì hoãn. tính bắt buộc vô điều kiện được pháp luật nhà nước bảo hộ.

- Tính chuyển nhượng hay khả năng lưu thông: Trong thời gian hiệu lực, thương phiếu được sử dụng như một phương tiện thanh toán chi trả thay cho tiền trong phạm vi mệnh giá thương phiếu. Khả năng có thể chiết khấu thương phiếu tại ngân hàng càng làm tăng thêm tính chuyển nhượng của nó.

Ưu điểm và hạn chế của tín dụng thương mại:

- Ưu điểm: Có vai trò tích cực trong nền kinh tế như: đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ hàng hoá, giúp các doanh nghiệp chủ động khai thác nguồn vốn, giảm chi phí giao dịch do không phải qua khâu trung gian.

- Hạn chế: chủ yếu là: quy mô trong quan hệ tín dụng thương mại rất hạn chế, thời hạn cho vay cũng rất hạn chế, bị giới hạn về phạm vi hoạt động, dễ nảy sinh các rủi ro.

Để hạn chế các rủi ro này, các nước đã ban hành Luật thương phiếu, đồng thời quy định các tiêu chuẩn cụ thể cho các doanh nghiệp được phép tham gia quan hệ tín dụng thương mại, thông thường đó phải là các doanh nghiệp lớn, có uy tín. Việt Nam chưa có luật này nhưng đã ban hành Pháp lệnh thương phiếu làm cơ sở pháp lý cho việc ra đời và ban hành thương phiếu, đồng thời đảm bảo an toàn cho các hoạt động mua bán chịu đang diễn ra hàng ngày giữa các doanh nghiệp; chấm dứt tình trạng nợ nần dây dưa chiếm dụng vốn lẫn nhau.

** Tín dụng nhà nước.*

Tín dụng nhà nước phản ánh mối quan hệ tín dụng giữa nhà nước với dân cư và các chủ thể kinh tế khác, trong đó Chính phủ vừa là người đi vay vừa là người cho vay để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong quản lý kinh tế - xã hội. Trong đó, nhà nước đi vay bằng cách phát hành các trái phiếu,

tín phiếu hoặc công trái tùy theo tính chất thiếu hụt của ngân sách. Người mua các chứng khoán này là người cho nhà nước vay. Tuy nhiên trong hai vai trò này, nhà nước đóng vai trò người đi vay là chủ yếu.

Các tín phiếu kho bạc thời hạn dưới 12 tháng thường được phát hành để bù đắp các khoản thiếu hụt ngân sách tạm thời khi nguồn thu chưa đến hạn. Loại tín phiếu này phải được thanh toán trong năm tài chính. Các loại trái phiếu kho bạc dài hạn thường được dùng để bội chi ngân sách nhà nước hàng năm.

Công trái nhà nước thường được phát hành theo đợt nhằm thu hút vốn thực hiện các công trình kinh tế và xã hội lớn của đất nước.

Các trái phiếu kho bạc có thời hạn một năm trở lên thường được phát hành nhằm mục đích huy động vốn theo kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm đã được Quốc hội phê duyệt.

Chủ thể tham gia vào quan hệ tín dụng này là nhà nước, dân cư, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các tổ chức tín dụng...

Tín dụng nhà nước ra đời nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong điều kiện nguồn thu của ngân sách nhà nước không đủ đáp ứng. Đây là nhiệm vụ cơ bản nhất của tín dụng nhà nước. Qua công cụ này, nhà nước có thể huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước tập trung thành nguồn vốn lớn để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế. Mặt khác, tín dụng nhà nước cũng là công cụ để nhà nước tài trợ cho các ngành kinh tế mũi nhọn, các vùng kinh tế kém phát triển, nhà nước có thể sử dụng số vốn huy động được cho vay ưu đãi nhằm thực hiện chính sách quản lý vĩ mô của nhà nước, thực hiện các chương trình cho vay ưu đãi của Chính phủ...

Ưu điểm và hạn chế của tín dụng nhà nước:

- Ưu điểm: có mức độ an toàn cao và các công cụ huy động vốn (tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc...) có độ thanh khoản cao.

- Hạn chế: nếu người mua các chứng khoán chính phủ là các ngân hàng thương mại thì hành vi đi vay này sẽ làm tăng lượng tiền cung ứng. Mặt khác, mức độ huy động vốn không hợp lý sẽ dẫn đến tình trạng kìm hãm đầu tư của tư nhân do Chính phủ phát hành trái phiếu, gây sức ép tăng lãi suất khiến cho đầu tư của tư nhân giảm xuống.

** Tín dụng thuê mua:*

Tín dụng thuê mua được coi là hình thức tín dụng mới trong nền kinh tế nước ta. Đây là hình thức cho vay tài sản thông qua một hợp đồng tín dụng thuê mua,

theo đó người cho thuê chuyển giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho người đi thuê sử dụng và người thuê có trách nhiệm thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê và có thể được quyền sở hữu tài sản thuê, được quyền mua tài sản thuê hoặc được quyền thuê tiếp theo các điều kiện đã được hai bên thoả thuận. Đây chính là hình thức cho thuê tài chính các loại tài sản. Những chủ thể có khả năng cho thuê các tài sản đó là các công ty cho thuê tài chính. Như vậy, tín dụng thuê mua là các quan hệ tín dụng nảy sinh giữa công ty tài chính (công ty cho thuê tài chính) với những người sản xuất kinh doanh dưới hình thức cho thuê tài chính.

Đối tượng của tín dụng thuê mua là các tài sản như nhà ở, văn phòng, nhà kho, phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị....

Những tài sản này thường có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài. Thời hạn cho thuê tùy theo từng loại tài sản, đối với bất động sản có thể dao động từ một vài năm đến vài chục năm; đối với động sản có thể dao động từ một vài năm đến hàng chục năm hoặc cũng có thể lâu hơn. Về mặt pháp lý, tài sản cho thuê thuộc quyền sở hữu của người cho thuê, còn người đi thuê chỉ có quyền sử dụng. Vì vậy, người đi thuê không được bán, thế chấp, cầm cố, hoặc chuyển nhượng cho người khác. Song họ được hưởng những lợi ích do việc sử dụng tài sản đó đem lại, đồng thời phải chịu phân vốn rủi ro có liên quan tới tài sản.

Chủ thể của tín dụng thuê mua là các công ty tài chính (người cho thuê) và những người sản xuất kinh doanh.

Các hình thức tín dụng thuê mua:

- Thuê vận hành: Hay còn được gọi là thuê hoạt động, là hình thức cho thuê ngắn hạn tài sản. Đặc trưng của thuê vận hành:

- + Thời hạn cho thuê rất ngắn so với thời gian sử dụng của tài sản.
- + Người cho thuê chịu trách nhiệm bảo dưỡng và chịu những khoản rủi ro thiệt hại về tài sản cho thuê.
- + Người thuê có quyền huỷ ngang hợp đồng.
- + Người cho thuê là chủ sở hữu tài sản có thể bán tài sản đó hoặc gia hạn hợp đồng nếu khách hàng có yêu cầu.

- Thuê tài chính: Hay còn gọi là thuê vốn, là hình thức thuê tài sản trung và dài hạn. Theo hình thức này, người cho thuê cam kết mua tài sản theo yêu cầu của người thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê. Người thuê sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê đã được thoả thuận và không được huỷ

bỏ hợp đồng trước hạn. Kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được chuyển quyền sở hữu, mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó.

- Bán và tái thuê: Đây là hình thức đặc biệt của phương thức thuê tài chính, là hình thức thuê mua mà người thuê bán tài sản của chính họ cho người cho thuê (thường là công ty cho thuê) và đồng thời người bán thuê lại chính tài sản mà họ vừa bán, trong khoảng thời gian nhất định.

Ưu điểm và hạn chế của tín dụng thuê mua:

- Ưu điểm: Giúp các doanh nghiệp có thể hiện đại hoá sản xuất theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ mới trong khi nguồn vốn tự có còn hạn chế; không đòi hỏi người thuê phải có tài sản thế chấp, nên sẽ dễ tiếp cận khoản vay đồng thời tránh đọng vốn trong tài sản cố định.

- Hạn chế: Phạm vi hoạt động hẹp hơn tín dụng ngân hàng, doanh nghiệp (người thuê) phải chịu chi phí sử dụng vốn cao hơn so với tín dụng thông thường.

** Tín dụng tiêu dùng.*

Tín dụng tiêu dùng là các quan hệ tín dụng giữa công ty tài chính với người tiêu dùng để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Đối tượng của tín dụng tiêu dùng là hàng hoá dùng cho các mục đích tiêu dùng: tivi, xe máy, nhà cửa.

Chủ thể tham gia quan hệ tín dụng này là các công ty tài chính và người tiêu dùng. Các công ty tài chính là các tổ chức tín dụng cho người tiêu dùng vay để mua sắm hoặc bán trả góp cho người tiêu dùng.

Ưu điểm và hạn chế của tín dụng tiêu dùng:

- Ưu điểm: Ưu điểm cơ bản nhất của hình thức này là góp phần nâng cao đời sống của nhân dân trong khi thu nhập hiện tại còn hạn chế, thúc đẩy nhanh quá trình tiêu thụ sản phẩm nhất là đối với hàng hoá có giá trị lớn, hoặc hàng hoá chậm luân chuyển.

- Hạn chế: Có thể gây tâm lý tiêu dùng quá mức trong dân cư.

** Tín dụng quốc tế:*

Tín dụng quốc tế là tổng thể các quan hệ kinh tế phát sinh giữa các chủ thể của một nước với các chủ thể của nước khác, và với các tổ chức quốc tế khi cho vay và trả nợ vay theo những nguyên tắc của tín dụng.

Đối tượng của tín dụng quốc tế là hàng hoá (dây chuyền sản xuất, thiết bị hàng hoá...) cũng có thể là tiền tệ.

Chủ thể tham gia là Chính phủ, cơ quan nhà nước, ngân hàng quốc tế, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, các cá nhân.

Ưu điểm và hạn chế của tín dụng quốc tế:

- Ưu điểm: Có khả năng đáp ứng được nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế - xã hội khi nguồn vốn trong nước còn hạn chế, góp phần nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và kiến thức chuyên môn cho người lao động.

- Hạn chế: Phụ thuộc các yếu tố từ bên ngoài, bị ảnh hưởng bởi rủi ro tỷ giá.

2.2. Căn cứ vào thời hạn tín dụng

** Tín dụng ngắn hạn:*

Là các khoản cho vay mà thời hạn không quá 12 tháng, nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn ngắn hạn như: bổ sung ngân quỹ, đảm bảo yêu cầu thanh toán đến hạn, bổ sung nhu cầu vốn lưu động hoặc đáp ứng nhu cầu thanh toán cá nhân. Đây là loại tín dụng có mức độ rủi ro thấp vì thời hạn hoàn vốn nhanh, tránh được các rủi ro về lãi suất, về lạm phát cũng như sự bất ổn của môi trường kinh tế vĩ mô.

** Tín dụng trung và dài hạn:*

Là các khoản cho vay có thời hạn trên một năm đến vài chục năm. Nó thường được sử dụng để thực hiện quá trình tái sản xuất theo chiều rộng hoặc theo chiều sâu và đem lại kết quả là tăng mức sản xuất và của cải xã hội.

Vì thời hạn dài và hiệu quả đầu tư thường là dự tính nên loại tín dụng này chứa đựng mức độ rủi ro cao. Mức độ rủi ro và do đó lãi suất tăng lên cùng thời hạn vay.

3. Lãi suất

3.1. Khái niệm lãi suất tín dụng

Lãi suất hiểu theo nghĩa chung nhất là giá cả của tín dụng vì nó là giá cả của quyền được sử dụng vốn vay trong một khoảng thời gian nhất định mà người sử dụng phải trả cho người cho vay.

Lãi suất được biểu hiện bằng quan hệ tỷ lệ giữa lợi tức tín dụng và tổng số tiền vay trong một thời gian nhất định. Ở đây, lợi tức tín dụng là thu nhập mà người cho vay nhận được ở người đi vay trả cho việc sử dụng tiền vay.

3.2. Ý nghĩa của lãi suất

Lãi suất là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng của nền kinh tế thị trường. Tác dụng của lãi suất được thể hiện trên những khía cạnh sau:

- Ở góc độ vĩ mô, lãi suất là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế: Thông qua việc thay đổi mức và cơ cấu lãi suất trong từng thời kỳ nhất định, Chính phủ có thể tác động đến quy mô và tỷ trọng các loại vốn đầu tư, từ đó có thể tác động điều chỉnh cơ cấu kinh tế, đến tốc độ phát triển kinh tế, đến sản lượng, thất nghiệp và lạm phát. Bên cạnh đó, chính sách lãi suất còn được sử dụng như một công cụ góp phần điều tiết luồng di chuyển vốn của đất nước với nền kinh tế thế giới, đồng thời tác động và điều tiết tỷ giá.

- Ở tầm vi mô, lãi suất là cơ sở quan trọng để các cá nhân cũng như doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

3.3. Một số loại lãi suất tín dụng

- Lãi suất danh nghĩa: Là lãi suất mà người cho vay được hưởng không tính đến sự biến động của giá trị tiền tệ.

- Lãi suất thực: Là lãi suất sau khi trừ đi sự biến động của giá trị tiền tệ.

Thông thường lãi suất thực luôn nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa bởi tỷ lệ lạm phát thường lớn hơn 0.

Mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực và lạm phát được thể hiện qua công thức sau:

Lãi suất danh nghĩa = Lãi suất thực + Tỷ lệ lạm phát

- Lãi suất tiền gửi: Là lãi suất trả cho các khoản tiền gửi, được áp dụng để tính tiền lãi phải trả cho người gửi tiền.

- Lãi suất tiền vay: Là lãi suất mà người đi vay phải trả cho ngân hàng do việc sử dụng vốn vay của ngân hàng. Về nguyên tắc, lãi suất tiền vay bình quân phải cao hơn mức lãi suất tiền gửi bình quân, và có sự phân biệt giữa các khoản vay với thời hạn khác nhau cũng như mức độ rủi ro khác nhau.

- Lãi suất liên ngân hàng: Là lãi suất mà các ngân hàng áp dụng khi cho nhau vay trên thị trường liên ngân hàng.

- Lãi suất cơ bản: Là lãi suất do ngân hàng trung ương (ngân hàng nhà nước) ban hành và được các ngân hàng sử dụng làm cơ sở để ấn định mức lãi suất kinh doanh của mình. Đó là mức lãi suất tối thiểu bù đắp được lãi suất cho vay và có mức lợi nhuận cho phép.

3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất

- Cung cầu quỹ cho vay: Lãi suất là giá cả tín dụng, vì vậy sự thay đổi của cung cầu quỹ cho vay sẽ ảnh hưởng lớn đến lãi suất trên thị trường.

- **Rủi ro và kỳ hạn:** Mức độ rủi ro của các khoản cho vay càng cao thì lãi suất cho vay càng lớn do phần bù rủi ro làm cho lãi suất tăng lên. Kỳ hạn cho vay càng dài thì lãi suất cho vay càng cao do thời hạn cho vay dài thường làm cho các khoản cho vay đó gặp nhiều rủi ro hơn.

- **Chính sách vĩ mô của nhà nước:**

+ **Chính sách tài chính** (chính sách chi tiêu và chính sách thuế) có ảnh hưởng đến tổng cầu tiền tệ do đó ảnh hưởng đến lãi suất. Một chính sách tài chính thắt chặt (giảm chi tiêu của Chính phủ hoặc tăng thuế) sẽ làm cho lãi suất giảm xuống và ngược lại, chính sách tài chính nới lỏng (tăng chi tiêu của Chính phủ hoặc giảm thuế) sẽ làm lãi suất tăng.

+ **Chính sách tiền tệ** lại có ảnh hưởng đến cung tiền tệ. Khi ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt (hoặc nới lỏng) thông qua các công cụ như dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn, thị trường mở... sẽ làm cho cung tiền tệ giảm xuống hoặc tăng lên, do đó làm lãi suất tăng hoặc giảm.

- **Các yếu tố kinh tế – xã hội khác:** Mức độ phát triển của các trung gian tài chính, sự phát triển của thị trường tài chính, công nghệ thông tin, tình hình chính trị, biến động của tài chính quốc tế... đều ảnh hưởng đến sự thay đổi của lãi suất.

II. BẢO HIỂM

1. Những vấn đề chung về bảo hiểm

1.1. Khái niệm bảo hiểm

Trong cuộc sống, dù muốn hay không, nhiều loại rủi ro đã xuất hiện, vẫn tồn tại và sẽ còn chi phối đến cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình, các doanh nghiệp và toàn xã hội.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống kinh tế - xã hội, con người thường xuyên chịu ảnh hưởng, tác động của môi trường thiên nhiên. Cho dù con người đã chú ý ngăn ngừa để phòng tai nạn nhưng vẫn còn bất lực trước những hiểm họa, rủi ro do thiên nhiên gây ra đối với quá trình sản xuất kinh doanh và của đời sống con người. Những rủi ro này sẽ gây ra tổn thất, thiệt hại về tài sản, nhà cửa, phương tiện sản xuất, thậm chí là tính mạng con người. Mặt khác, lực lượng sản xuất càng phát triển một mặt thúc đẩy sản xuất tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc sống con người làm cho xã hội ngày càng văn minh hiện đại; nhưng cũng là nguyên nhân gây ra nhiều tai nạn cho con người.

Môi trường xã hội cũng là một trong những nguyên nhân gây ra rủi ro cho con người. Nếu xã hội được tổ chức, quản lý chặt chẽ, mọi người sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật thì sẽ không có hiện tượng trộm cắp, nếu tổ chức chăm sóc sức khỏe tốt sẽ hạn chế ốm đau bệnh tật, mọi người trong xã hội có việc làm thì không có hiện tượng thất nghiệp. Tuy nhiên, tất cả mọi người đều có thể gặp nhiều rủi ro hoặc nguy hiểm mà nguyên nhân thì rất nhiều và hậu quả cũng không lường trước. Khi gặp rủi ro thường dẫn đến những thiệt hại về tài chính, cuộc sống khó khăn, sản xuất kinh doanh đình trệ,...

Con người cố gắng thoát khỏi tất cả các tình trạng đó nhờ vào sự phòng tránh hoặc sửa chữa các hậu quả của nó thông qua nhiều biện pháp như: tự tích lũy, đi vay mượn, nhờ cứu trợ hoặc bảo hiểm.

Tóm lại, bảo hiểm ra đời là một tất yếu khách quan và giữ một vị trí quan trọng trong các hoạt động của nền kinh tế quốc dân. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu của dân cư và các tổ chức kinh tế - xã hội càng lớn. Bảo hiểm đã thật sự đi vào mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, hoạt động bảo hiểm cũng đạt được trình độ phát triển sâu rộng nhất.

Bảo hiểm có thể được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Đúng trên phương diện tài chính có hiểu: *Bảo hiểm là một phạm trù tài chính gắn liền với các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất và đời sống con người trong xã hội được phát triển bình thường trong điều kiện có những biến cố bất lợi xảy ra.*

1.2. Đặc điểm và các nguyên tắc chung của bảo hiểm

*** Đặc điểm của bảo hiểm**

Bảo hiểm là một hình thức dự trữ tài chính nhằm bù đắp và khắc phục những tổn thất thiệt hại đối với sản xuất kinh doanh và đời sống con người khi có những biến cố bất lợi xảy ra.

Hoạt động của bảo hiểm mang các đặc điểm sau:

- Vừa mang tính chất bồi hoàn vừa mang tính chất không bồi hoàn: Trong thời gian được bảo hiểm, nếu không có rủi ro xảy ra gây thiệt hại hoặc xảy ra biến cố bảo hiểm làm ảnh hưởng đến đối tượng của bên mua bảo hiểm thì người bảo hiểm không phải bồi thường hay trả tiền bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Ngược lại, nếu xảy ra sự cố, đối tượng bảo hiểm bị thiệt hại hoặc bị ảnh hưởng thì bên mua bảo hiểm (bên được bảo hiểm) sẽ được bồi thường, trả tiền bảo hiểm.

Chính đặc điểm này của bảo hiểm giúp ta có thể phân biệt quỹ bảo hiểm với các quỹ tiền tệ khác như: ngân sách nhà nước, quỹ tín dụng... đồng thời đã tạo ra tiền đề khách quan cho tính thương mại của hoạt động bảo hiểm, nghĩa là khi không xảy ra rủi ro bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm không phải bồi hoàn và phí bảo hiểm sẽ tạo ra thu nhập cho doanh nghiệp bảo hiểm.

- Việc phân phối, sử dụng quỹ bảo hiểm không xác định trước được về quy mô, thời gian diễn ra: Đây là đặc điểm khác với các khả năng bồi hoàn của các khâu tài chính khác. Do đó, trong quá trình hoạt động, các tổ chức bảo hiểm phải xây dựng các quỹ dự phòng để đảm bảo các cam kết của mình trước những người tham gia bảo hiểm khi có các sự cố bảo hiểm xảy ra. Thông thường thì tổn thất thực tế cho người được bảo hiểm trong một hợp đồng bảo hiểm rất lớn, lớn hơn rất nhiều lần so với phí bảo hiểm đã đóng góp. Trong thực tế, trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đối với những hợp đồng bảo hiểm có giá trị lớn hoặc trường hợp có khả năng người bảo hiểm phải bồi thường cho nhiều người được bảo hiểm trong cùng một sự cố, để giảm bớt trách nhiệm tài chính đối với rủi ro bảo hiểm tổn thất, các doanh nghiệp bảo hiểm thường phải thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm hoặc đồng bảo hiểm.

- Tổ chức bảo hiểm chỉ tiến hành bồi thường tổn thất khi rủi ro đã xảy ra và mức độ bồi thường trợ giúp được xác định dựa trên cơ sở những thiệt hại mất mát thực tế hoặc do luật định. Đây là đặc điểm riêng của bảo hiểm, khác với các khâu khác trong hệ thống tài chính.

- Phân phối của quỹ bảo hiểm không phải là sự phân phối đồng đều theo mức đóng góp.

- Bảo hiểm là một loại hình dịch vụ đặc biệt:

+ Sản phẩm của bảo hiểm là sản phẩm vô hình.

+ Chu trình kinh doanh của bảo hiểm là chu trình kinh doanh đảo ngược.

Việc nghiên cứu đặc điểm của bảo hiểm có ý nghĩa hết sức quan trọng và thiết thực đến việc quản lý, tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm, đến phương thức hình thành và phân phối sử dụng quỹ bảo hiểm.

**** Nguyên tắc chung của bảo hiểm.***

Trong nền kinh tế thị trường hoạt động của bảo hiểm rất đa dạng và phong phú, nhưng đều phải tuân thủ theo các nguyên tắc cơ bản sau:

- Xác định được quỹ tiền tệ cần thiết tối thiểu để bù đắp những tổn thất bất ngờ xảy ra: Nguyên tắc này xuất phát từ chính đặc điểm của các hoạt động bảo

hiểm. Trong quá trình hoạt động, các tổ chức bảo hiểm phải xây dựng được quỹ dự phòng tối thiểu và duy trì thường xuyên để bù đắp kịp thời những tổn thất đảm bảo cho quá trình sản xuất và đời sống con người trong xã hội được ổn định và phát triển bình thường.

- Nguyên tắc lấy số đông bù số ít: Đây là một nguyên tắc rất quan trọng, vì nếu chỉ có số ít người tham gia bảo hiểm thì không thể tổ chức hoạt động bảo hiểm được. Phải huy động sự tham gia của nhiều người, họ cùng đóng phí, với mức phí có thể chấp nhận được để bù đắp cho một số ít gặp rủi ro. Dựa trên cơ sở nghiên cứu về quy luật số lớn, người ta có thể xác định được mức độ thiệt hại bình quân cho những khoảng thời gian nhất định. Để bù đắp những thiệt hại dự kiến đó, người ta phải phân tán rủi ro cho nhiều người gánh chịu dưới hình thức phí bảo hiểm mà không làm ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và đời sống của người tham gia bảo hiểm. Số người tham gia bảo hiểm càng đông thì khả năng bù đắp càng lớn, độ an toàn càng cao.

- Nguyên tắc sàng lọc rủi ro: Đối với người bảo hiểm không phải bất kỳ rủi ro nào cũng chấp nhận bảo hiểm bởi những rủi ro này liên quan tới số tiền mà họ phải trả cho người tham gia bảo hiểm trong tương lai. Do đó, người bảo hiểm luôn cố gắng sàng lọc những rủi ro trầm trọng cần phải loại trừ không bảo hiểm.

- Nguyên tắc thận trọng: Người bảo hiểm bao giờ cũng là người mắc nợ trong mối quan hệ với người tham gia bảo hiểm cho nên vấn đề an toàn tài chính bao giờ cũng được đặt lên hàng đầu. Cần phải tuân thủ nguyên tắc này ngay từ khi ký kết hợp đồng bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, các điều kiện chấp nhận bảo hiểm... để tránh các trường hợp gian lận và bất cẩn của người tham gia bảo hiểm. Mặt khác khi sử dụng các khoản phí thu được trong thời gian nhàn rỗi để đầu tư người bảo hiểm cũng phải tính toán rất thận trọng.

- Nguyên tắc định phí bảo hiểm trên cơ sở giá của các rủi ro: Để xác định phí bảo hiểm một cách chính xác và khoa học, người bảo hiểm cần căn cứ trên cơ sở giá của các rủi ro. Điều này mới đảm bảo được sự công bằng đối với người tham gia bảo hiểm. Với một rủi ro có xác suất xảy ra lớn, thiệt hại nhiều thì phí phải cao hơn và ngược lại.

Ngoài các nguyên tắc cơ bản trên, đối với mọi loại hình bảo hiểm còn phải đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Các đối tượng tham gia bảo hiểm phải tham gia đóng phí bảo hiểm trước khi xảy ra rủi ro.

- Những tổn thất do chủ quan, không thực hiện đúng quy định của pháp luật thì không được đền bù.

1.3. Vai trò của bảo hiểm

- Vai trò đảm bảo sự ổn định cho sản xuất và đời sống: Bảo hiểm hoạt động theo quy luật số đông dựa trên nguyên tắc cộng đồng nhằm lập nên một quỹ tiết kiệm tập trung và nguyên tắc phân tán các rủi ro. Hoạt động bảo hiểm là công cụ phân phối lại vốn tiền tệ trong xã hội và được sử dụng một cách hợp lý, có hiệu quả và có tính linh hoạt cao. Hoạt động bảo hiểm đã phân phối lại vốn của nhiều người để bù đắp tổn thất cho một số ít người khi có thiệt hại xảy ra. Thực tế, dịch vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn về mặt vật chất và tài chính trước rủi ro. Bảo hiểm bảo vệ tài sản của quốc gia dưới tất cả các phương diện, an toàn cho các doanh nghiệp, các cá nhân (bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ doanh nghiệp, bảo hiểm nhân thọ...). Trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm là yêu cầu bắt buộc đối với người bảo hiểm. Nhờ vào các khoản bồi thường mà các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất có thể xây dựng lại một cơ sở vật chất, máy móc thiết bị đã hư hỏng, mất mát do gặp phải những sự cố như hỏa hoạn, động đất, trộm cắp... Bên cạnh đó, các khoản trợ cấp, bồi thường trong trường hợp ốm đau, tai nạn, không còn khả năng lao động hay mất việc làm ... đã đỡ những gánh nặng về mặt tài chính cho doanh nghiệp. Về phía các cá nhân tham gia bảo hiểm có thể khắc phục kịp thời những tổn thất vật chất do rủi ro tai nạn gây ra một cách nhanh chóng nhất, sớm phục hồi sức khỏe, ổn định đời sống để tiếp tục cuộc sống bình thường.

- Vai trò đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống: Bảo hiểm cho phép những người được bảo hiểm phòng tránh được một số sự cố xảy ra có thể gây thiệt hại cho của cải của họ và bản thân họ. Việc các tổ chức bảo hiểm tổ chức tốt các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất có hiệu quả sẽ giảm được chi phí bồi thường, trả tiền bảo hiểm, đảm bảo an toàn cho phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Để tổ chức tốt các biện pháp đề phòng ngăn ngừa, hạn chế tổn thất, các doanh nghiệp bảo hiểm tăng cường công tác theo dõi, thống kê tình hình tai nạn, tổn thất, xác định nguyên nhân chủ yếu thường gây tai nạn. Trên cơ sở đó phối hợp với các cơ quan hữu quan để đề xuất, hỗ trợ về tài chính và tổ chức thực hiện các biện pháp đề phòng có hiệu quả nhất, nhằm giảm thấp mức tổn thất xảy ra.

- Vai trò trung gian tài chính: Trong nền kinh tế thị trường, bảo hiểm còn hoạt động với tư cách là các tổ chức tài chính trung gian, một tụ điểm tài chính quan trọng trong thị trường tài chính để đầu tư phát triển kinh tế- xã hội. Hoạt

động của bảo hiểm không những góp phần rút bớt lượng tiền trong lưu thông, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định giá cả, thị trường mà còn có tác dụng làm gia tăng nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế, góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho xã hội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Các hình thức bảo hiểm

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau đối với hoạt động bảo hiểm dựa theo các tiêu thức khác nhau.

2.1. Căn cứ vào mục đích hoạt động của các tổ chức bảo hiểm

- Bảo hiểm có mục đích kinh doanh: Là các hoạt động bảo hiểm vì mục tiêu lợi nhuận. Tổ chức bảo hiểm tìm kiếm lợi nhuận trên cơ sở các hợp đồng bảo hiểm: Nhận phí bảo hiểm và cam kết thanh toán hoặc trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm khi xảy ra các sự kiện bảo hiểm.

- Bảo hiểm không có mục đích kinh doanh: Là hoạt động bảo hiểm không vì mục tiêu lợi nhuận mà nhằm mục đích tương hỗ giữa các thành viên tham gia bảo hiểm, bao gồm: quỹ dự trữ quốc gia, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...

2.2. Căn cứ vào hình thức xây dựng quỹ dự trữ bảo hiểm trong nền kinh tế thị trường

- Quỹ dự trữ bảo hiểm không tập trung: Được thành lập trong các doanh nghiệp, các đơn vị kinh tế tập thể nhằm bù đắp những tổn thất do rủi ro xảy ra trong từng đơn vị đó. Quỹ này được các doanh nghiệp, các đơn vị kinh tế, các hộ gia đình xây dựng, quản lý và sử dụng dưới hình thức hiện vật và tiền.

Một số hạn chế của hình thức quỹ dự trữ bảo hiểm này là: quy mô nhỏ, không phát huy được tính cộng đồng tương trợ khi gặp khó khăn, có thể dẫn đến tình trạng ứ đọng vốn...

- Quỹ dự trữ bảo hiểm tập trung: do nhà nước xây dựng, quản lý và sử dụng. Nguồn hình thành lấy từ nguồn vốn của ngân sách nhà nước. Hình thức tồn tại có thể là hiện vật có thể là tiền. Mục đích của quỹ là nhằm bù đắp những tổn thất lớn của nền kinh tế quốc dân, chủ yếu đối với khu vực nhà nước. Các hạn chế chủ yếu của hình thức này là: quy mô phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, không được sử dụng khi rủi ro mang tính cá biệt...

- Quỹ dự trữ bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm: Đây là hình thức dự trữ tập trung bằng tiền do các tổ chức chuyên doanh đảm nhận. Nguồn hình thành do các tổ chức cá nhân tham gia bảo hiểm đóng góp. Mục đích sử dụng của quỹ chủ yếu là trả tiền bồi thường bảo hiểm cho người tham gia bảo hiểm khi các đối

tượng bảo hiểm gặp các rủi ro bất ngờ với phương thức hoạt động chủ yếu là lấy số đông bù số ít.

Ưu điểm so với hai hình thức bảo hiểm trên là: có hiệu quả kinh tế cao, có khả năng bù đắp lớn, thanh toán khắc phục được những hạn chế của các hình thức đó... Mặt khác, khi chưa sử dụng có thể tham gia vào thị trường tài chính, đầu tư phát triển kinh tế.

2.3. Căn cứ vào phương thức hoạt động

Theo tiêu thức này, bảo hiểm bao gồm các hình thức sau:

2.3.1. Bảo hiểm thương mại

* *Khái niệm:* Bảo hiểm thương mại còn được gọi là bảo hiểm kinh doanh, được hiểu là sự kết hợp giữa hoạt động kinh doanh với việc quản lý các rủi ro. Về thực chất, bảo hiểm thương mại là một biện pháp kinh tế nhằm tạo lập nguồn tài chính cho mục đích bù đắp những tổn thất vật chất và trả tiền bảo hiểm cho người tham gia bảo hiểm khi gặp rủi ro bất ngờ.

Có thể hiểu: bảo hiểm thương mại là các quan hệ kinh tế gắn liền với việc huy động các nguồn lực tài chính thông qua sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm để lập quỹ bảo hiểm, phân phối và sử dụng chúng để trả tiền bảo hiểm, bồi thường tổn thất của các đối tượng bảo hiểm khi các sự kiện bảo hiểm xảy ra.

* *Các yếu tố cơ bản của hợp đồng bảo hiểm thương mại:*

- Người bảo hiểm: là chủ thể hay pháp nhân nào đó đứng ra chỉ đạo việc tạo lập và điều khiển quá trình sử dụng quỹ bảo hiểm được pháp luật công nhận.
- Người tham gia bảo hiểm: là thể nhân hay pháp nhân tham gia đóng phí bảo hiểm dưới hình thức tự nguyện hay bắt buộc và khi xảy ra sự cố hay tai nạn bảo hiểm theo quy định của pháp luật hoặc hợp đồng bảo hiểm đã ký kết thì họ được quyền nhận tiền bồi thường tổn thất.
- Người được bảo hiểm: Là người vì tính mạng, sức khỏe của người đó khiến người tham gia bảo hiểm đi đến ký kết hợp đồng bảo hiểm với người bảo hiểm.
- Người được chỉ định hưởng bồi thường bảo hiểm: Là người được người tham gia bảo hiểm chỉ định bằng văn bản với người bảo hiểm là người đó sẽ nhận được bồi thường bảo hiểm khi có sự cố bảo hiểm xảy ra hoặc khi người được bảo hiểm bị chết.
- Đối tượng bảo hiểm: Là tất cả những gì mà người tham gia bảo hiểm yêu cầu bảo hiểm hoặc do pháp luật quy định bắt buộc phải bảo hiểm.

- **Rủi ro bảo hiểm:** Là mức độ hay khả năng xảy ra sự cố bảo hiểm, là một hoặc nhiều sự cố dự tính trong các điều kiện bảo hiểm mà khi những sự cố này xảy ra thì người bảo hiểm bắt buộc phải tiến hành trả tiền bồi thường tổn thất cho người tham gia bảo hiểm.

- **Tai nạn bảo hiểm:** Là sự cố bảo hiểm đã xảy ra kéo theo trách nhiệm của người bảo hiểm phải bồi thường tổn thất cho người tham gia bảo hiểm.

- **Giá trị bảo hiểm:** Là giá trị tài sản được bảo hiểm tại thời điểm ký hợp đồng bảo hiểm .

- **Số tiền bảo hiểm:** Là số tiền tính cho từng loại tài sản được bảo hiểm mà trong giới hạn đó người bảo hiểm phải tiến hành trả tiền bồi thường tổn thất khi tai nạn bảo hiểm xảy ra đối với bảo hiểm tài sản, hoặc là số tiền phải trả cho đời sống và sức khoẻ đối với bảo hiểm thân thể.

- **Phí bảo hiểm:** Là số tiền mà người tham gia bảo hiểm phải đóng góp cho người bảo hiểm về các đối tượng được bảo hiểm.

** Phân loại bảo hiểm thương mại:*

- **Phân loại theo đối tượng bảo hiểm:** Các nghiệp vụ bảo hiểm được chia thành ba nhóm sau:

+ **Bảo hiểm tài sản:** Là hình thức bảo hiểm có đối tượng bảo hiểm là giá trị tài sản. Mục đích của loại bảo hiểm này là nhằm thoả mãn các nhu cầu về vật chất cho người tham gia bảo hiểm khi có các sự cố bất ngờ như: thiên tai, hoả hoạn....làm cho tài sản của họ bị hư hỏng, mất mát hoặc thiêu huỷ toàn bộ.

Mức tiền bồi thường cao hay thấp tùy thuộc vào tính chất của từng loại tài sản được bảo hiểm, phương thức bảo hiểm và mức độ thiệt hại thực tế.

Loại bảo hiểm này bao gồm một số nghiệp vụ cụ thể như: bảo hiểm ô tô, xe máy; bảo hiểm tài sản cá nhân và doanh nghiệp; bảo hiểm tín dụng...

+ **Bảo hiểm con người:** Là hình thức bảo hiểm có đối tượng bảo hiểm là đời sống sức khoẻ, khả năng lao động và tính mạng của con người.

Mục đích của loại hình bảo hiểm này là nhằm thoả mãn nhu cầu về vật chất cho người tham gia bảo hiểm khi gặp những sự cố bất ngờ làm mất khả năng lao động, thiệt hại về sức khoẻ, bị chết...

Bảo hiểm con người ngoài ý nghĩa phòng ngừa, hạn chế và khắc phục hậu quả nặng nề do tai nạn bất ngờ gây ra cho bản thân con người, đảm bảo cuộc sống đời thường được ổn định, còn thể hiện tinh thần nhân đạo, tính cộng đồng hoá rủi ro, một trong những tiêu chí đạo đức cao quý của con người.

Bảo hiểm con người bao gồm các nghiệp vụ sau: bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm tai nạn lao động...

+ Bảo hiểm trách nhiệm dân sự: Là hình thức bảo hiểm có đối tượng bảo hiểm là trách nhiệm dân sự. Đây là hình thức bảo hiểm mới ra đời trên cơ sở sự tiến bộ của văn hoá khoa học kỹ thuật và sự phát triển trong công nghệ quản lý của nhà nước pháp quyền.

Mục đích của bảo hiểm trách nhiệm dân sự là nhằm giải phóng người tham gia bảo hiểm thoát khỏi yêu cầu phải bồi thường tổn thất cho người khác do những hành vi hoạt động của chính họ gây ra.

Bao gồm một số các nghiệp vụ cụ thể là: bảo hiểm trách nhiệm dân sự lái xe cơ giới, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu...

- *Phân loại theo tính chất của các nghiệp vụ bảo hiểm:*

+ Bảo hiểm bắt buộc: Là hình thức bảo hiểm được pháp luật nhà nước quy định bắt buộc phải bảo hiểm.

Đặc trưng của bảo hiểm bắt buộc là hoạt động bảo hiểm được thiết lập trên nguyên tắc trách nhiệm tự động, loại trừ khả năng lựa chọn của người tham gia bảo hiểm.

Đây là hình thức bảo hiểm gắn liền với việc tăng cường vai trò quản lý của nhà nước đối với đối tượng bảo hiểm có liên quan đến lợi ích và an toàn chung của xã hội. Vì khi xảy ra rủi ro đối với các đối tượng này không chỉ đem đến thiệt hại cho cá nhân người được bảo hiểm mà còn gây thiệt hại chung cho xã hội.

Một số nghiệp vụ: bảo hiểm trách nhiệm dân sự lái xe cơ giới, bảo hiểm tai nạn hành khách đi lại trên các phương tiện giao thông....

+ Bảo hiểm tự nguyện: Là loại hình bảo hiểm dựa trên nguyên tắc thoả thuận: người tham gia bảo hiểm tự nguyện ký kết hợp đồng bảo hiểm với người bảo hiểm theo những quy tắc và điều kiện của bảo hiểm đã được pháp luật quy định.

Bảo hiểm tự nguyện trước hết gắn với quyền lợi của người tham gia bảo hiểm, tùy theo nhu cầu bảo hiểm mà họ chủ động lựa chọn những rủi ro cần bảo hiểm. Về phía người bảo hiểm cũng phải chủ động linh hoạt trong hoạt động kinh doanh: Xây dựng các phương án bảo hiểm thích hợp với các điều kiện bảo hiểm, mức phí, mức trách nhiệm phù hợp với yêu cầu của người tham gia bảo hiểm, đồng thời đảm bảo thực hiện hạch toán kinh doanh, tăng cường tính hấp dẫn của bảo hiểm...

** Thu, chi của bảo hiểm thương mại:*

- Về thu: Gồm có các khoản sau:

+ Thu từ kinh doanh bảo hiểm: bao gồm thu từ các nghiệp vụ bảo hiểm gốc, thu từ hợp đồng nhận tái bảo hiểm.

+ Thu từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm.

+ Thu từ hoạt động đầu tư: các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lợi tức cổ phần, lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu trên thị trường, lãi kinh doanh tiền tệ, kinh doanh bất động sản...

+ Các khoản thu khác: thu từ dịch vụ giám định, xét bồi thường...

Trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm thì nguồn thu quan trọng nhất của các doanh nghiệp bảo hiểm là phí bảo hiểm. Việc xác định một mức phí hợp lý, có khả năng cạnh tranh cao sẽ quyết định hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng cần tính đến tác động của các yếu tố có tính chất thương mại như: lạm phát, tỷ suất doanh lợi, quan hệ cung- cầu của sản phẩm trong quá trình định phí.

Phí bảo hiểm được cấu thành từ hai phần: phí thuần (là khoản phí thu cho phép người bảo hiểm thực hiện việc chi trả bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm đối với các trách nhiệm phát sinh từ những hợp đồng ký kết) và phụ phí (là khoản phí thu cho phép người bảo hiểm đảm bảo các khoản chi phí cần thiết trong hoạt động kinh doanh)

- Về chi: Bao gồm tất cả các khoản chi trả để bồi thường thiệt hại cho người tham gia bảo hiểm và các khoản chi liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi phí ký kết hợp đồng, chi phí quản lý, và thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; chi ký quỹ, lập quỹ dự trữ bắt buộc, dự phòng nghiệp vụ..

** Nguyên tắc đầu tư vốn của bảo hiểm thương mại:*

Doanh nghiệp bảo hiểm được phép sử dụng các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của mình để tham gia vào các hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, việc đầu tư của người bảo hiểm nếu không thận trọng sẽ rất nguy hiểm cho những người được bảo hiểm. Do vậy, các doanh nghiệp bảo hiểm khi tiến hành đầu tư phải tuân thủ một số những nguyên tắc nhất định để đảm bảo sự an toàn, sinh lời và tính thanh khoản của các khoản vốn đầu tư: An toàn về mặt tài chính đối với các doanh nghiệp để thực hiện chắc chắn cam kết của mình đối với những người được bảo hiểm; sinh lời nhằm đảm bảo nguyên tắc hạch toán trong kinh doanh và đảm bảo

khả năng thanh khoản để doanh nghiệp có thể thanh toán các khoản bồi thường tổn thất cho người tham gia bảo hiểm vào bất kỳ thời điểm nào.

Xuất phát từ lý do trên, nhà nước đã quy định danh mục các hoạt động mà doanh nghiệp bảo hiểm có thể đầu tư vào, bao gồm: kinh doanh bất động sản, kinh doanh động sản và các giá trị tương tự, các khoản cho vay và tiền gửi. Bên cạnh đó cũng yêu cầu các doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện các nguyên tắc sau:

- Chi đầu tư nguồn vốn từ các khoản dự phòng nghiệp vụ theo các danh mục do nhà nước quy định.

- Phân chia rủi ro trong đầu tư: Các khoản đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm không được vượt quá mức trần mà nhà nước quy định đối với một số loại hình đầu tư. Trên thực tế các loại hình đầu tư khác nhau có những ưu điểm và hạn chế khác nhau nên các doanh nghiệp bảo hiểm không được phép chỉ đầu tư vào một lĩnh vực mà cần phải lựa chọn song song nhiều lĩnh vực.

- Phân tán rủi ro: Có nghĩa là việc đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm dưới mọi hình thức không được vượt quá tỷ lệ phần trăm nhất định tính trên tổng giá trị tài sản có của mình.

Để thực hiện các yêu cầu và các nguyên tắc trong đầu tư, các doanh nghiệp cần phải có tính năng động và trách nhiệm trong quản lý tài chính. Cần phải đánh giá thường xuyên hiệu quả của các khoản đầu tư, hạch toán chính xác kết quả hoạt động, định giá chính xác giá trị tài sản của doanh nghiệp...

** Giới thiệu về bảo hiểm thương mại ở Việt Nam:*

So với lịch sử tồn tại và phát triển lâu dài của ngành bảo hiểm thương mại thế giới thì hoạt động bảo hiểm thương mại ở Việt Nam còn rất mới mẻ, mới được bắt đầu thành lập năm 1965 khi Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định thành lập công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt). Từ khi mới thành lập, Bảo Việt chỉ thực hiện một số nghiệp vụ như: bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu, bảo hiểm tàu biển, tái bảo hiểm. Cùng với sự phát triển kinh tế, chính sách mở cửa của Chính phủ đã tạo điều kiện cho nhiều công ty bảo hiểm ra đời: công ty bảo hiểm thành phố Hồ Chí Minh (Bảo Minh), công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long), công ty bảo hiểm dầu khí Việt Nam (PVIC), các công ty bảo hiểm 100% vốn nước ngoài... Các công ty bảo hiểm hiện đã triển khai được trên 90 nghiệp vụ bảo hiểm với nhiều nghiệp vụ mới như bảo hiểm tín dụng, bảo hiểm nhân thọ....

Sự phát triển của nền kinh tế đã tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các hoạt động bảo hiểm. Ngược lại, chính sự phát triển mạnh mẽ của ngành bảo hiểm đã tạo khuyến khích sự phát triển chung của nền kinh tế.

Quy mô hoạt động của bảo hiểm thương mại ở Việt Nam ngày càng được mở rộng, thể hiện qua sự tăng trưởng doanh thu từ hoạt động này: Năm 1999 là 2077 tỷ đồng, năm 2000 là 3075 tỷ đồng, năm 2001 là 4940 tỷ đồng, năm 2002 là 7685 tỷ đồng (theo *Thông tin thị trường bảo hiểm – Tài bảo hiểm số 1/2003*). Sự ra đời của Hiệp hội bảo hiểm với mục tiêu liên kết các doanh nghiệp trong ngành đã làm lành mạnh hoá thị trường bảo hiểm và thúc đẩy sự phát triển chung của ngành này. Mục tiêu của ngành bảo hiểm trong vài năm tới là tăng thị phần bảo hiểm trong GDP từ 0,58 % như hiện nay lên khoảng 1,5 hay 2 % như các nước khác trong khu vực.

2.3.2. Bảo hiểm xã hội

*** Khái niệm:**

Trong bất cứ xã hội nào, an toàn luôn luôn là nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống con người. Bởi vì, không ai có thể lường hết bất trắc xảy ra với mình. Nhu cầu về an toàn của con người rất lớn và đa dạng như: Nhu cầu an toàn về sinh mạng, an toàn về đời sống kinh tế- xã hội, nghĩa là muốn được bảo vệ, chống lại sự đói nghèo, mất hoặc giảm thu nhập do thất nghiệp, ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già... Đây chính là biểu hiện của các nhu cầu mà ta quen gọi là bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội có quá trình phát triển lâu dài trong lịch sử, ra đời từ cuối thế kỷ XIX, đầu tiên là ở các nước kinh tế phát triển châu Âu. Hiện nay trên thế giới đã có hơn 180 nước thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo các hình thức khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế- xã hội của mỗi nước. Thực chất và một cách khái quát, có thể hiểu: Bảo hiểm xã hội là các quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình tạo lập được tồn tích dần do sự đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động theo quy định của pháp luật, sử dụng chúng để chi trả nhằm thoả mãn quyền lợi vật chất cho người lao động và gia đình họ khi gặp phải một số biến cố làm giảm hoặc mất khả năng thanh toán từ thu nhập theo lao động.

Như vậy, quỹ bảo hiểm xã hội là loại quỹ tiêu dùng, đồng thời là một quỹ dự phòng mang tính chất xã hội cao. Quỹ bảo hiểm xã hội là điều kiện, cơ sở vật chất quan trọng nhất không những đảm bảo cho hoạt động của pháp luật, chính sách bảo hiểm xã hội của nhà nước có hiệu quả mà còn làm cho chính sách, pháp luật đó tồn tại, phát triển với mục tiêu vì con người.

Ở nước ta, bảo hiểm xã hội là một bộ phận quan trọng trong chính sách an sinh xã hội. Ngoài bảo hiểm xã hội, chính sách an sinh xã hội còn có cứu trợ xã hội và ưu đãi xã hội. Cứu trợ xã hội là sự giúp đỡ của nhà nước và xã hội về thu nhập và các điều kiện sinh sống khác đối với mọi thành viên của xã hội, trong những trường hợp bị bất hạnh, rủi ro, nghèo đói, không đủ khả năng để tự lo cuộc sống tối thiểu của bản thân và gia đình. Ưu đãi xã hội là sự đãi ngộ đặc biệt cả về vật chất và tinh thần của nhà nước, của xã hội nhằm đền đáp công lao đối với những người hay một bộ phận xã hội có nhiều cống hiến cho xã hội.

Mặc dù có nhiều điểm khác nhau về đối tượng và phạm vi, song bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, ưu đãi xã hội đều là những chính sách xã hội không thể thiếu được của một quốc gia. Những chính sách này luôn bổ sung cho nhau, hỗ trợ nhau và tất cả đều góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

** Đặc điểm của bảo hiểm xã hội:*

- Mục đích của quỹ bảo hiểm xã hội không phải vì mục đích lợi nhuận mà vì quyền lợi của người lao động, của cả cộng đồng.

- Việc phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội được chia làm hai phần:

+ Phần thực hiện chế độ hưu trí mang tính chất bồi hoàn, mức độ bồi hoàn phụ thuộc vào mức đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội.

+ Các chế độ còn lại vừa mang tính chất bồi hoàn vừa mang tính chất không bồi hoàn.

- Sự tồn tại và phát triển của quỹ bảo hiểm xã hội phụ thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của xã hội loài người nói chung và của từng quốc gia nói riêng. Việc vận dụng và thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội do các tổ chức quốc tế về lao động quy định hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng quốc gia, để vừa ổn định đời sống của người lao động, vừa ổn định phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Quá trình phân phối quỹ bảo hiểm xã hội gắn liền với chức năng kiểm tra giám đốc bằng đồng tiền với quá trình tạo lập, sử dụng quỹ, thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động, người sử dụng lao động và ổn định sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

** Nguyên tắc hoạt động của bảo hiểm xã hội:*

- Phải nhằm mục đích bảo vệ người lao động, đặc biệt là người làm công ăn lương.

- Phải được thực hiện theo quy định của pháp luật: Nguyên tắc này đòi hỏi việc bảo vệ người lao động bằng chính sách bảo hiểm xã hội phải được thể chế hoá trong hệ thống pháp luật của quốc gia. Việc bảo vệ đó phải trở thành bắt buộc và được tổ chức bởi nhà nước cho tất cả người lao động là thành viên của xã hội. Đồng thời, người lao động muốn được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội phải có nghĩa vụ đóng góp một phần thu nhập vào quỹ bảo hiểm xã hội theo phương thức thích hợp (bắt buộc hay tự nguyện) thường xuyên đều đặn trong những năm tháng lao động. Quyền lợi được hưởng phải phù hợp mức đóng góp theo quy định của pháp luật.

- Phải thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội: Phát triển kinh tế sẽ tạo tiền đề vững chắc cho việc thực hiện các chính sách xã hội, ngược lại việc thực hiện tốt các chính sách xã hội trong đó có chính sách bảo hiểm xã hội chính là tạo ra động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội là mối quan hệ không thể tách rời và phải được thể hiện khi triển khai các hoạt động của bảo hiểm xã hội.

** Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội:*

- Đối với loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc:

+ Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước.

+ Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh có sử dụng từ 10 lao động trở lên.

+ Người lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong khu chế xuất, khu công nghiệp, trong các cơ quan tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

+ Người lao động làm việc trong các tổ chức kinh doanh dịch vụ thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, đoàn thể.

+ Người lao động làm việc trong các tổ chức kinh doanh dịch vụ thuộc lực lượng vũ trang.

+ Người giữ chức vụ dân cử trong các cơ quan: Đảng, chính quyền các cấp từ cấp huyện trở lên.

- Đối với loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện:

+ Những người làm nghề tự do: bác sĩ, luật sư, nông dân,...

+ Những người lao động làm việc ở những nơi sử dụng dưới 10 lao động, những công việc có thời hạn dưới 3 tháng, công việc theo mùa vụ hoặc công việc có tính chất tạm thời khác.

** Các chế độ bảo hiểm xã hội.*

Các chế độ bảo hiểm xã hội có thể coi như việc cụ thể hoá việc thực hiện mục đích của bảo hiểm xã hội mà Bộ luật Lao động đã nêu rõ: nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc đảm bảo vật chất góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình họ trong các trường hợp người lao động gặp các rủi ro bất ngờ. Do đó, số lượng các chế độ bảo hiểm xã hội thể hiện mức độ đảm bảo của xã hội với đời sống người lao động.

Năm 1952, Tổ chức Lao động quốc tế ILO ra công ước đầu tiên về bảo hiểm xã hội gồm 9 chế độ:

- Chăm sóc y tế.
- Phụ cấp ốm đau.
- Trợ cấp thất nghiệp
- Trợ cấp tuổi già
- Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
- Trợ cấp gia đình.
- Trợ cấp sinh đẻ.
- Trợ cấp khi tàn phế.
- Trợ cấp mất người nuôi dưỡng.

Hiện nay ở nước ta có sáu chế độ bảo hiểm xã hội áp dụng cho các đối tượng bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm:

- Bảo hiểm y tế: Là một lĩnh vực quan trọng của hệ thống bảo hiểm xã hội nhằm xử lý các rủi ro ốm đau đối với người tham gia bảo hiểm. Bên cạnh sự đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động, quỹ bảo hiểm y tế còn có sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho người nghèo, các đối tượng chính sách và được sử dụng để chi trả các chi phí khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế mà bảo hiểm y tế có ký kết hợp đồng khám chữa bệnh.

- Trợ cấp ốm đau.
- Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
- Trợ cấp thai sản.
- Chế độ hưu trí.
- Tiền mai táng và chế độ tuất.

Để được hưởng các chế độ trợ cấp về bảo hiểm xã hội, người lao động phải hội tụ đủ các điều kiện:

- Phải tham gia bảo hiểm xã hội, phải có đóng phí bảo hiểm xã hội.

- Quyền hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội phải gắn liền với một biến cố rủi ro nào đó.

- Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội phải ở trong tình trạng không vi phạm pháp luật.

- Ngoài ra còn có các điều kiện riêng đối với từng đối tượng hưởng trợ cấp của riêng từng loại chế độ bảo hiểm xã hội khác nhau.

** Thu, chi của bảo hiểm xã hội:*

- Về thu: Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ sự đóng góp theo cơ chế ba bên: Người sử dụng lao động, người lao động và các nguồn tài trợ khác (từ ngân sách nhà nước, hội từ thiện, các cá nhân ủng hộ ...), trong đó nguồn thu từ các doanh nghiệp và người lao động chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu. Mức đóng góp hàng tháng của các bên tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động là phí bảo hiểm xã hội. Theo cơ chế hoạt động của quỹ bảo hiểm xã hội, phí bảo hiểm xã hội được chia thành hai loại: Phí bảo hiểm xã hội dài hạn và phí bảo hiểm xã hội ngắn hạn. Trong đó, phần phí bảo hiểm xã hội dài hạn dùng để hình thành quỹ dùng chi trả cho trợ cấp bảo hiểm xã hội dài hạn (hưu trí, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, trợ cấp tử tuất). Phí bảo hiểm xã hội ngắn hạn tạo thành quỹ chi trả trợ cấp bảo hiểm xã hội ngắn hạn (thai sản, ốm đau, tai nạn lao động). Ngoài nguồn thu cơ bản là khoản đóng góp của các bên tham gia, quỹ bảo hiểm xã hội còn được hình thành từ các nguồn như: tiền sinh lời từ các hoạt động do sử dụng vốn nhàn rỗi của quỹ để đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; tiền do tổ chức trong và ngoài nước; tiền phạt do chậm đóng bảo hiểm xã hội....

- Về chi: Quỹ bảo hiểm xã hội được sử dụng cho các mục đích sau:

+ Chi trả các khoản trợ cấp một lần, hàng tháng, trợ cấp ngày nghỉ do ốm đau, thai sản... cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội và gia đình theo các chế độ bảo hiểm xã hội quy định.

+ Nộp bảo hiểm y tế cho các đối tượng hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.

+ Chi hoa hồng đại lý bảo hiểm xã hội, trả các khoản lệ phí trong việc thực hiện thu chi bảo hiểm xã hội.

+ Các khoản chi khác: chi thực hiện phương án bảo toàn và phát triển quỹ bảo hiểm xã hội.

Trong các khoản chi của quỹ bảo hiểm xã hội thì chi thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội theo các chế độ hưởng đã quy định là nội dung chi chủ yếu của bảo hiểm xã hội.

** Nguyên tắc đầu tư vốn của bảo hiểm xã hội:*

Để bảo toàn và phát triển vốn của quỹ bảo hiểm xã hội, trong khi vốn của quỹ bảo hiểm xã hội chưa sử dụng đến có thể tạm thời sử dụng tham gia đầu tư phát triển kinh tế với mục đích sinh lời nhằm tăng khả năng thanh toán của quỹ. Yêu cầu quỹ bảo hiểm xã hội phải được tập trung không phân tán, được đầu tư và là một nguồn vốn quan trọng của thị trường tài chính. Nguyên tắc cơ bản của quản lý quỹ bảo hiểm xã hội là an toàn, sinh lợi và đảm bảo tính lưu chuyển. Do đó, không được dùng quỹ bảo hiểm xã hội đầu tư mạo hiểm như kinh doanh mà phải thận trọng, đầu tư vì mục đích tăng trưởng, bảo toàn quỹ; phải lựa chọn hình thức, phương thức đầu tư an toàn, ít rủi ro nhất, trong khuôn khổ pháp luật.

Để đáp ứng yêu cầu an toàn tài chính cho quỹ bảo hiểm xã hội cần phải tăng cường công tác phân tích dự báo tài chính, thẩm định tài chính đối với các phương án đầu tư. Các lĩnh vực đầu tư thường được lựa chọn là cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, nhà ở ít tiền....Đồng thời quỹ bảo hiểm xã hội có thể được ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực có lợi nhuận cao. Quỹ bảo hiểm xã hội không chỉ đầu tư trong nước mà còn có thể đầu tư cho một số lĩnh vực có hiệu quả ở nước ngoài.

Để tránh được rủi ro, quá trình đầu tư của quỹ bảo hiểm xã hội cần có sự giám sát chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước và phải có vai trò kiểm soát của nhà nước.

** Giới thiệu về hệ thống bảo hiểm xã hội (BHXH) ở Việt Nam:*

BHXH Việt Nam được hình thành và phát triển từ năm 1962 theo Nghị định 218/CP ngày 27/11/1961 của Chính phủ. Nguồn quỹ BHXH khi mới thành lập được xác định trích 4,7 % tổng quỹ lương để chi trả cho các chính sách BHXH. Đến năm 1964 công tác quản lý các hoạt động thu chi của BHXH đồng thời do hai cơ quan là Tổng Công đoàn lao động Việt Nam (nay là Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam) và Bộ Nội vụ (sau đó là Bộ thương binh xã hội nay là Bộ Lao động Thương binh và xã hội) quản lý. Các chế độ bảo hiểm xã hội được thực hiện theo cơ chế tập trung bao cấp và áp dụng cho công nhân viên chức nhà nước suốt một thời gian dài đã khiến cho BHXH trở thành gánh nặng đối với ngân sách nhà nước. Đến năm 1995 với sự ra đời của Nghị định 19/CP ngày 16/2, BHXH Việt Nam được tách ra khỏi NSNN, trở thành quỹ BHXH chung cho mọi thành phần kinh tế. Theo Nghị định này, BHXH Việt Nam có các quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- Tổ chức thu BHXH và tổ chức việc chi trả cho người lao động tham gia BHXH các khoản trợ cấp BHXH.

- Từ chối việc chi trả BHXH cho đối tượng được hưởng BHXH khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi man trá, làm giả hồ sơ tài liệu...

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án và biện pháp để đảm bảo giá trị và tăng trưởng quỹ BHXH theo quy định của Chính phủ.

- Tổ chức thực hiện công tác thống kê, kế toán, hướng dẫn nghiệp vụ thu chi BHXH.

- Kiểm tra việc thực hiện thu chi BHXH.

- Giải quyết các khiếu nại về thực hiện chính sách BHXH.

Về mặt tổ chức, BHXH Việt Nam được hình thành theo một hệ thống dọc từ Trung ương đến địa phương và được chia thành ba cấp: cấp trung ương; cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, cấp quận, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố. Mỗi cấp BHXH được phân giao trách nhiệm và quyền hạn cụ thể.

Câu hỏi ôn tập và thảo luận:

1. Trình bày đặc điểm và vai trò của tín dụng trong nền kinh tế thị trường.
2. Những đặc điểm khác biệt giữa tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại.
3. Giải thích sự khác biệt giữa hình thức tín dụng ngân hàng và tín dụng nhà nước.
4. Ưu điểm và hạn chế của các hình thức tín dụng: tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại, tín dụng nhà nước.
5. Trình bày đặc điểm, nguyên tắc hoạt động của bảo hiểm.
6. Hãy phân tích vai trò của bảo hiểm thương mại và bảo hiểm xã hội
7. Trình bày sự hiểu biết của anh (chị) về phương thức bảo hiểm thương mại và bảo hiểm xã hội ở nước ta hiện nay.

Chương 5

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Mục tiêu:

- Kiến thức: Hiểu được các kiến thức cơ bản về thị trường tài chính.
- Kỹ năng: Chứng tỏ được sự ra đời khách quan của thị trường tài chính. Phân tích được cấu trúc của thị trường tài chính theo từng tiêu thức phân loại. Xem xét mối quan hệ giữa các bộ phận thị trường đó (theo từng tiêu thức). Chứng minh được rằng thị trường tài chính có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường. Đưa ra được các điều kiện để hình thành và phát triển thị trường tài chính. Biết được vai trò của nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính.
- Thái độ: Có cách tiếp cận khoa học đồng thời nhận thức được vai trò quan trọng của thị trường tài chính đối với sự phát triển của nền kinh tế nước ta, nhất là trong điều kiện hiện nay.

Nội dung tóm tắt:

Sau khi đã nghiên cứu về hoạt động của các khâu tài chính trong hệ thống tài chính hiện nay ở nước ta (trừ khâu tài chính các tổ chức xã hội và tài chính hộ gia đình), chương 5 sẽ tiếp tục nghiên cứu về môi trường hoạt động của các khâu tài chính đó: thị trường tài chính.

1. Những vấn đề chung về thị trường tài chính

Mục này đề cập tới những vấn đề chung về thị trường tài chính bao gồm: khái niệm, phân loại thị trường tài chính, vai trò của thị trường tài chính, điều kiện hình thành thị trường tài chính.

Thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các khoản vốn ngắn hạn hoặc dài hạn thông qua những phương thức giao dịch và những công cụ tài chính đặc trưng nhất định. Thị trường tài chính là tổng hoà các quan hệ cung cầu về vốn trong nền kinh tế.

Trên cơ sở hiểu khái quát chung về khái niệm, hàng hoá, giá cả, chủ thể của thị trường tài chính cần cụ thể hoá chúng vào các loại thị trường tài chính. Giải quyết vấn đề này phải dựa trên cơ sở khoa học từ các cách phân loại và các tiêu thức phân loại được lựa chọn làm cơ sở cho mỗi cách phân loại đó. Phần 2 sẽ xem xét vấn đề này.

Thực hiện được các chức năng của thị trường tài chính sẽ phát huy được vai trò của thị trường tài chính. Nội dung phần 3 sẽ đi sâu vào vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường.

Thị trường tài chính chỉ ra đời và thực sự phát huy vai trò tích cực trong những điều kiện kinh tế xã hội nhất định. Cụ thể là 6 điều kiện cần thiết được nêu ở phần 4.

2. Vai trò của nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính

Vai trò của nhà nước quan trọng đối với sự hình thành, phát triển của thị trường tài chính đặc biệt là đối với những thị trường hình thành không theo con đường tự phát như thị trường tài chính Việt Nam. Vai trò đó được thể hiện qua tác động của nhà nước đối với việc tạo ra các điều kiện cần thiết cho sự ra đời và phát triển của thị trường tài chính.

NỘI DUNG

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

1. Khái niệm thị trường tài chính

Sự hình thành của thị trường tài chính gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Đó là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế thị trường. Sự xuất hiện và tồn tại của thị trường này xuất phát từ yêu cầu giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu và khả năng cung ứng vốn to lớn trong nền kinh tế phát triển cao.

Trong nền kinh tế hàng hoá - tiền tệ nói chung, vốn luôn là tiền đề thiết yếu của quá trình sản xuất kinh doanh thì đến giai đoạn kinh tế thị trường vốn càng trở nên quan trọng. Sự phát triển năng động với tốc độ cao của kinh tế thị trường đã nảy sinh nhu cầu thường xuyên và to lớn về nguồn vốn để đầu tư vào sản xuất kinh doanh hoặc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong xã hội. Hay nói cách khác, trong xã hội đã xuất hiện những chủ thể tạm thời thiếu vốn, cần nguồn tài chính. Các chủ thể này bao gồm: Chính phủ, doanh nghiệp, người dân....Đối với các doanh nghiệp, để có thể duy trì hoạt động của mình khi chưa tiêu thụ sản phẩm

- hàng hoá để đáp ứng yêu cầu tái sản xuất mở rộng, để đổi mới máy móc thiết bị, ... đòi hỏi doanh nghiệp luôn phải đối mặt với những khó khăn tạm thời về tài chính khi khả năng tự tài trợ không đảm bảo. Trong những trường hợp đó, biện pháp tốt nhất là các doanh nghiệp phải tìm các nguồn tài trợ từ bên ngoài. Như vậy, có thể xem doanh nghiệp là người thiếu vốn thường xuyên, luôn có nhu cầu tạm thời về vốn trong nền kinh tế.

Một chủ thể khác trong nền kinh tế nhiều khi cũng có nhu cầu huy động vốn với số lượng lớn là nhà nước. Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ mà nhà nước phải đảm nhận trong điều kiện ngân sách nhà nước có hạn thì tình trạng thâm hụt ngân sách là không thể tránh khỏi mà xảy ra khá phổ biến ở nhiều nước. Phần thiếu hụt của ngân sách nhà nước có thể được bù đắp bằng nhiều biện pháp, trong đó việc vay nợ (cả trong và ngoài nước) là một trong những biện pháp được áp dụng thường xuyên nhất. Nhu cầu huy động các nguồn tài chính có thời hạn để bù đắp thiếu hụt ngân sách là thực trạng kinh tế phổ biến của nhiều nước, làm tăng thêm mâu thuẫn giữa cung và cầu về vốn trong nền kinh tế.

Không chỉ có doanh nghiệp và nhà nước là các chủ thể cần nguồn tài chính mà các hộ gia đình nhiều khi cũng cần tiền để mua sắm những tài sản có giá trị lớn hoặc chi trả khi ốm đau hay con cái đi học... Những khoản chi lớn bất thường vượt quá số tiền hiện có trong tay khiến cho các hộ gia đình cũng nảy sinh nhu cầu huy động nguồn tài chính, trở thành chủ thể sử dụng nguồn tài chính của các chủ thể khác.

Với năng suất lao động không ngừng được tăng lên, quy mô sản xuất ngày càng được mở rộng, của cải làm ra ngày càng nhiều, nền kinh tế thị trường không chỉ làm xuất hiện những chủ thể có nhu cầu huy động vốn mà còn làm xuất hiện các chủ thể có khả năng cung ứng nguồn tài chính - những chủ thể có nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi.

Có thể thấy rằng chủ thể có khả năng cung ứng vốn đầu tiên cũng chính là các doanh nghiệp. Bởi vì trong nền kinh tế luôn tồn tại vô số các doanh nghiệp khác nhau. Trong khi nhiều doanh nghiệp đang tạm thời thiếu vốn để đảm bảo hoạt động thì có nhiều doanh nghiệp khác có nguồn tài chính chưa dùng đến, ngắn hạn hay dài hạn, như: doanh thu tiêu thụ chưa đến kỳ thanh toán, lợi nhuận dùng để tái đầu tư chưa dùng đến... Đây là nơi có khả năng cung ứng vốn rất lớn cho nền kinh tế.

Các hộ gia đình, các tầng lớp dân cư cũng là những chủ thể có khả năng cung ứng nguồn tài chính. Các khoản tiền dành dụm của mỗi gia đình, của mỗi cá

nhân, của cải thừa kế, thu nhập dư thừa không đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh ... đều trở thành vốn tạm thời nhàn rỗi. Tuy số lượng này ở từng gia đình, từng cá nhân không nhiều nhưng nếu tập trung lại trong toàn xã hội thì tạo thành một nguồn lực to lớn. Vấn đề là phải có biện pháp khai thác và tập trung phù hợp.

Xét một cách đầy đủ, ngoài các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư; các quỹ tiền tệ của các tổ chức xã hội, các quỹ bảo hiểm khi chưa có nhu cầu sử dụng cũng có khả năng cung ứng vốn.

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường luôn luôn tồn tại hai trạng thái trái ngược nhau giữa nhu cầu và khả năng cung ứng vốn. Tại một thời điểm bất kỳ luôn có những chủ thể cần nguồn tài chính và những chủ thể có khả năng cung ứng nguồn tài chính.

Mâu thuẫn được giải quyết bằng nhiều cách. Sơ khai và đơn giản nhất là dựa trên sự quen biết, tín nhiệm để vay mượn lẫn nhau. Khi có sự ra đời của hệ thống ngân hàng thì quan hệ vay mượn giữa người có vốn và người cần vốn được giải quyết thông qua hoạt động của hệ thống này. Ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa các bên, là cầu nối giữa khả năng cung ứng nguồn tài chính và nhu cầu huy động nguồn tài chính.

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường đã thúc đẩy chế độ tín dụng phát triển làm nảy sinh nhiều hình thức huy động nguồn tài chính mới linh hoạt hơn, làm xuất hiện các công cụ là các loại giấy tờ ghi nợ dưới các dạng khác nhau: trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu của các doanh nghiệp, trái phiếu, công trái Chính phủ... Đó là các loại giấy tờ có giá trị, gọi chúng là các loại chứng khoán.

Khi các chứng khoán ra đời đã làm nảy sinh nhu cầu mua bán, chuyển nhượng các chứng khoán: một số người đã mua chứng khoán muốn thu lại nguồn tài chính của mình hoặc muốn thay đổi chủ thể sử dụng nguồn tài chính của mình, họ muốn bán số chứng khoán hiện có trong tay cho một số người muốn mua lại số chứng khoán đó.

Kinh tế càng phát triển, quan hệ cung cầu nguồn tài chính càng phát triển, các hoạt động về phát hành và mua bán lại chứng khoán cũng phát triển, hình thành một thị trường riêng nhằm làm cho cung cầu nguồn tài chính gặp nhau dễ dàng và thuận lợi hơn, đó là thị trường tài chính.

Có thể hiểu thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các khoản vốn ngắn hạn hoặc dài hạn thông qua những phương thức giao dịch và những công cụ tài chính đặc trưng nhất định. Thị trường tài chính là tổng hoà các quan hệ cung cầu về vốn trong nền kinh tế.

* *Hàng hoá trên thị trường tài chính*: thị trường tài chính là một loại thị trường đặc biệt nên đối tượng mua bán trên thị trường này là một loại hàng hoá đặc biệt: Đối tượng mua bán trên thị trường tài chính là quyền sử dụng các nguồn tài chính. Người bán quyền sử dụng các nguồn tài chính là những người đang có nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi nhằm thu được những khoản lợi tức nhất định. Người mua quyền sử dụng nguồn tài chính là những người đang thiếu nguồn tài chính, mong muốn nhờ vào các nguồn tài chính đó mà thu được số lợi nhuận lớn hơn số lợi tức phải trả cho người bán hoặc có được những lợi ích kinh tế lớn hơn. Thực chất của quan hệ giao dịch trên thị trường tài chính là người ta mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính, được biểu hiện ra bên ngoài là việc mua bán các loại giấy tờ có giá - các chứng khoán. Người mua quyền sử dụng nguồn tài chính là người phát hành, người bán chứng khoán; người bán quyền sử dụng nguồn tài chính là người mua các chứng khoán. Khi nhượng đi quyền sử dụng người của mình, người bán quyền sử dụng các nguồn tài chính nhận được những chứng khoán xác nhận việc bán đó và quyền lợi được hưởng.

* *Giá cả của quyền sử dụng nguồn tài chính* được thể hiện là số lợi tức mà người mua quyền sử dụng nguồn tài chính trả cho người quyền sử dụng nguồn tài chính. Giá cả đó được thể hiện dưới các hình thức là lợi tức tiền vay, lợi tức trái phiếu, lợi tức cổ phần... Thông thường giá cả được thoả thuận trước khi diễn ra quan hệ mua bán, tuy nhiên giá cả cũng có thể không xác định được trước như trường hợp người mua phát hành cổ phiếu.

* *Công cụ của thị trường tài chính*: Như đã phân tích ở trên, đối tượng mua bán trên thị trường tài chính là quyền sử dụng vốn và hoạt động này thường diễn ra dưới hình thức bên ngoài là quan hệ mua bán các loại chứng khoán - chúng được xem là các công cụ của thị trường tài chính. Khái niệm chứng khoán được hiểu theo nghĩa rộng: chứng khoán là chứng từ dưới dạng giấy tờ hoặc ghi trên hệ thống điện tử xác nhận các quyền hợp pháp của người chủ sở hữu chứng từ đó với người phát hành.

Chứng khoán có những công dụng sau:

- Được sử dụng làm vật thế chấp, trả nợ tiền vay ngân hàng, hoặc có thể mua bán, chuyển nhượng tùy theo sự quy định có tính pháp lý đối với thể thức của mỗi loại chứng khoán.

- Là phương tiện tập trung huy động nguồn tài chính đối với những chủ thể cần nguồn tài chính.

- Là phương tiện đầu tư thu lời đối với những chủ thể dư thừa nguồn tài chính.
- Là phương tiện để phân phối nguồn tài chính giữa các khu vực và các ngành trong nền kinh tế.

Chứng khoán có nhiều loại khác nhau. Tùy theo mục đích nghiên cứu khác nhau mà người ta có thể lựa chọn những tiêu thức phân loại khác nhau.

Nếu dựa vào kỳ hạn huy động nguồn tài chính, chứng khoán được chia thành hai loại:

- + Chứng khoán ngắn hạn.
- + Chứng khoán trung và dài hạn.

Nếu dựa vào lợi tức do chứng khoán mang lại cho người sở hữu chứng khoán thì chứng khoán bao gồm:

+ Chứng khoán có lợi tức ổn định: Là loại chứng khoán xác định trước một tỷ lệ lãi cụ thể mà người phát hành chứng khoán phải trả cho người sở hữu chứng khoán; ví dụ như các trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi.

+ Chứng khoán có lợi tức không ổn định: Là loại chứng khoán không xác định được trước tỷ lệ lãi được hưởng, điển hình của loại này là cổ phiếu thông thường.

Nếu dựa vào tính chất chứng khoán:

+ Cổ phiếu (chứng khoán vốn): Là chứng khoán xác nhận quyền sở hữu một phần công ty cổ phần, do các công ty cổ phần phát hành.

+ Trái phiếu (chứng khoán nợ): Là chứng khoán xác nhận một khoản nợ của người phát hành đối với người sở hữu chứng khoán, thể hiện sự cam kết của người phát hành sẽ trả những khoản tiền lãi và tiền gốc vào những thời điểm nhất định.

+ Chứng khoán phái sinh: Là chứng khoán thể hiện quyền được mua cổ phiếu, trái phiếu theo những điều kiện nhất định đã được thoả thuận trước, gồm một số loại như: chứng quyền, chứng khế, hợp đồng tương lai, hợp đồng lựa chọn.

Nếu dựa vào tính chất người phát hành thì chứng khoán có:

+ Chứng khoán khởi thủy: Là chứng khoán do các tổ chức phi tài chính phát hành: chứng khoán của Chính phủ, chứng khoán của chính quyền địa phương, chứng khoán của các doanh nghiệp phi tài chính.

+ Chứng khoán thứ cấp: Là chứng khoán của các tổ chức tài chính tín dụng phát hành. Các tổ chức này có được nguồn tài chính do phát hành chứng khoán thứ cấp sẽ sử dụng nó để mua chứng khoán khởi thủy hoặc cho vay.

Nếu dựa vào tiêu chuẩn pháp lý thì chứng khoán có các loại sau:

- + Chứng khoán hữu danh: Là loại chứng khoán ghi rõ họ tên người sở hữu.
- + Chứng khoán vô danh: Là loại chứng khoán không ghi rõ họ tên người sở hữu. Việc chuyển nhượng loại này đơn giản, dễ dàng.

2. Điều kiện hình thành thị trường tài chính

Thị trường tài chính chỉ được hình thành khi nền kinh tế hội tụ đủ các điều kiện cần thiết sau:

2.1. Phải có nền kinh tế hàng hoá phát triển, tiền tệ ổn định với mức lạm phát có thể kiểm soát được

Những nghiên cứu về lịch sử ra đời, tồn tại và phát triển của thị trường tài chính đều chỉ rõ, sự hình thành thị trường tài chính gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Chính sự phát triển của kinh tế hàng hoá mà đỉnh cao là kinh tế thị trường đã làm nảy sinh nhu cầu và khả năng cung ứng nguồn tài chính trong nền kinh tế. Đó là tiền đề cần thiết cho sự ra đời của thị trường tài chính.

Một nền kinh tế ổn định với mức lạm phát có thể kiểm soát được là điều kiện quan trọng để thị trường tài chính có thể hình thành và hoạt động được. Bản thân những người có nguồn tài chính dư thừa khi thực hiện đầu tư vào chứng khoán luôn quan tâm đến độ an toàn cho đồng vốn của họ, sẽ không muốn và không chấp nhận mạo hiểm với mức độ rủi ro cao trong khi tiền tệ không ổn định. Do vậy, họ không trao quyền sử dụng nguồn tài chính cho người khác, thay vào đó họ sẽ mua vàng và ngoại tệ để dự trữ. Không có người cung ứng nguồn tài chính, thị trường tài chính sẽ không thể hình thành. Hơn nữa, cũng trong điều kiện tiền tệ ổn định, người cần nguồn tài chính mới có thể sử dụng nguồn tài chính huy động được một cách có hiệu quả, tạo ra khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi. Và như vậy, tiền tệ ổn định là điều kiện cần thiết cho cả người cung ứng và người cần nguồn tài chính.

2.2. Phải có công cụ tài chính phong phú, đa dạng

Để hình thành thị trường trước hết phải có hàng hoá, phải xuất hiện nhu cầu mua bán các loại hàng hoá đó. Do đó các công cụ tài chính càng phong phú, đa dạng bao nhiêu thì hàng hoá của thị trường tài chính càng phong phú bấy nhiêu. Sự phong phú đa dạng này được thể hiện trước hết ở chủng loại hàng hoá, phải hiện diện trên thị trường đồng thời nhiều loại hàng hoá: cổ phiếu, trái phiếu, công trái, chứng chỉ tiền gửi, các chứng khoán phái sinh... Đồng thời các công cụ đó càng đa dạng về hình thức, thời gian sử dụng, mệnh giá bao nhiêu thì càng đáp

ứng được nhu cầu, tăng thêm khả năng lựa chọn cho người đầu tư cũng như tăng khả năng thu hút chủ thể cần nguồn tài chính. Từ đó tạo điều kiện cho nhiều chủ thể tham gia trao đổi quyền sử dụng các nguồn tài chính.

Phạm vi giao dịch và quy mô của thị trường tài chính phụ thuộc rất nhiều vào chủng loại và số lượng các chứng khoán được phát hành và lưu thông trên thị trường.

2.3. Xây dựng và đa dạng hoá các trung gian tài chính

Các trung gian tài chính cần hình thành và phát triển trên thị trường tài chính bao gồm: các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các tổ chức bảo hiểm và các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Đó vừa là các chủ thể trực tiếp tham gia vào việc mua, bán chứng khoán đồng thời cũng là người đóng vai trò trung gian trong việc cung ứng vốn. Điểm chung hết của tất cả các trung gian tài chính này là đều tập trung nguồn tài chính bằng cách phát hành các chứng khoán thứ cấp để thu hút nguồn tài chính rồi sử dụng nguồn tài chính huy động được mua các chứng khoán khởi thuỷ. Nhờ vào hoạt động của các trung gian này mà người có nguồn tài chính sẽ tin tưởng hơn vào sự an toàn của nguồn tài chính mà họ bỏ ra, sự chắc chắn của phần lợi tức thu được nên sẽ có nhiều nguồn tài chính nhàn rỗi trong xã hội được huy động để cung ứng cho phát triển kinh tế - xã hội. Chính sự cùng hoạt động và cạnh tranh của các tổ chức này là nhân tố quan trọng góp phần tích cực đẩy nhanh sự luân chuyển các nguồn tài chính, hạ thấp chi phí cho bản thân họ, đồng thời đem lại lợi ích cho các chủ thể cho vay cũng như đi vay.

2.4. Phải có hệ thống pháp luật và quy chế cần thiết làm cơ sở hoạt động và kiểm soát thị trường

Hoạt động của thị trường tài chính làm nảy sinh hàng loạt các mối quan hệ và lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia thị trường. Bên cạnh đó, thị trường có cơ chế vận hành phức tạp, liên quan đến một lượng giá trị tiền vốn luân chuyển rất lớn, có thể chi phối mạnh mẽ đến các hoạt động kinh tế vĩ mô, hoạt động tài chính tiền tệ, tác động rất lớn đến sự phát triển của kinh tế - xã hội. Ngoài những tác động tích cực, cũng có không ít những tác động tiêu cực. Do đó, cần phải có hệ thống các quy định pháp luật điều chỉnh các quan hệ trong thị trường tài chính và đảm bảo sự quản lý của nhà nước đối với hoạt động của thị trường này. Có như vậy mới đảm bảo cho hoạt động thị trường an toàn và hiệu quả.

Có thể khái quát hệ thống thông tin quản lý thị trường tài chính thành ba nhóm sau:

- Nhóm các văn bản pháp luật điều chỉnh hành vi của người đầu tư, gồm có: luật đầu tư, luật hợp đồng, luật dân sự, luật hình sự...

- Nhóm các văn bản pháp luật điều chỉnh hành vi của người phát hành, gồm: luật công ty, luật doanh nghiệp nhà nước, luật phá sản, luật hợp đồng kinh tế, luật đầu tư....

- Nhóm các văn bản điều chỉnh hành vi của người đầu tư, gồm: luật chứng khoán và giao dịch chứng khoán, luật ngân hàng, luật bảo hiểm...

2.5. Phải xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin

Việc giao dịch trên thị trường tài chính mà biểu hiện tập trung ở Sở giao dịch chứng khoán đòi hỏi một hệ thống thông tin kinh tế hiện đại, có thể đáp ứng một cách tốt nhất mọi yêu cầu về thông tin trong giao dịch của những người tham gia thị trường. Yêu cầu về thông tin bao gồm cả số lượng và chất lượng các thông tin. Những thông tin được niêm yết trên thị trường phải được cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, đáng tin cậy.

Về phía nhà quản lý, để có thể quản lý và kiểm soát thị trường, các cơ quan chức năng cũng đòi hỏi phải được cung cấp thông tin một cách đầy đủ và kịp thời liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế.

Tóm lại nếu thông tin không được đáp ứng đầy đủ thì thị trường tài chính không thể hoạt động có hiệu quả cũng như không thể kiểm soát và quản lý thị trường.

2.6. Phải có đội ngũ các nhà kinh doanh và các nhà quản lý có năng lực, am hiểu thị trường.

Cơ chế hoạt động của thị trường tài chính là cơ chế hết sức phức tạp, được tổ chức ở trình độ cao, đòi hỏi một lực lượng chuyên môn thật sự có năng lực tổ chức và điều hành. Tất cả các hoạt động của thị trường tài chính từ việc phát hành chứng khoán đến việc dàn xếp các giao dịch mua bán, tư vấn, môi giới ... hay tổ chức giám sát, kiểm tra kiểm soát, xử lý vi phạm tranh chấp... đều đòi hỏi ở giới chuyên môn (các môi giới viên, các nhà tư vấn đầu tư, kiểm toán viên...) sự thông thạo về lý thuyết và nghiệp vụ của thị trường tài chính; đòi hỏi ở các nhà quản lý các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực chứng khoán để có thể định ra luật chơi phù hợp, điều khiển được hoạt động của thị trường.

3. Phân loại thị trường tài chính

Các đặc điểm của thị trường tài chính được thể hiện một cách đầy đủ khi nó được nghiên cứu theo các tiêu thức phân loại khác nhau. Trong thực tế có rất

nhiều cách phân loại thị trường tài chính, sau đây là một số tiêu thức phân loại chủ yếu:

3.1. Căn cứ vào thời gian sử dụng nguồn tài chính huy động được (hay căn cứ vào thời hạn của các công cụ tài chính)

3.1.1. Thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ được chuyên môn hoá trong việc chuyển giao quyền sử dụng các nguồn tài chính ngắn hạn hay nói cách khác đây chính là nơi trao đổi mua bán các công cụ tài chính ngắn hạn. Theo thông lệ, một công cụ tài chính có thời hạn thanh toán dưới một năm được xem là công cụ của thị trường tiền tệ. Chủ thể huy động nguồn tài chính do đó chỉ có quyền sử dụng nguồn tài chính huy động được trong thời gian ngắn (tối một năm).

Các công cụ của thị trường tiền tệ:

- Tín phiếu kho bạc: Là chứng nhận nợ ngắn hạn của Chính phủ do kho bạc nhà nước phát hành nhằm bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước. Tín phiếu kho bạc được phát hành với thời gian thông thường là 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng. Chúng được trả lãi với mức lãi suất cố định và được hoàn trả vốn khi đến thời hạn thanh toán hoặc chúng được thanh toán lãi do việc bán lần đầu có giảm giá. Đây là công cụ quan trọng nhất của thị trường tiền tệ vì có độ an toàn cao, khối lượng phát hành lớn, tính thanh khoản cao, chi phí chuyển nhượng thấp.

- Chứng chỉ tiền gửi ngân hàng: Là một công cụ vay nợ do ngân hàng thương mại phát hành, xác nhận một khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc không có kỳ hạn của người được cấp chứng chỉ, với lãi suất được quy định cho từng thời hạn nhất định. Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn được thanh toán lãi và vốn khi đến hạn. Công cụ này có thể được chuyển nhượng trong thời hạn hiệu lực.

- Thương phiếu: Là công cụ vay nợ ngắn hạn do các ngân hàng lớn hay các công ty nổi tiếng phát hành. Hầu hết các thương phiếu có thời hạn dưới 270 ngày, nhưng trên thực tế phần lớn thương phiếu có thời hạn 30 ngày hay nhỏ hơn và được bán dưới mệnh giá theo phương thức chiết khấu.

- Giấy chấp nhận thanh toán của ngân hàng: khởi đầu là lệnh thanh toán một số tiền vào một ngày trong tương lai mà khách hàng gửi cho ngân hàng của mình. Khi ngân hàng ký chấp nhận thanh toán vào tờ lệnh có nghĩa là ngân hàng chịu trách nhiệm thanh toán cho người cầm tờ lệnh đó. Công cụ này có thể mua bán ở thị trường cấp hai như các công cụ khác.

- Hợp đồng mua lại: Là các hợp đồng mà người bán cam kết sẽ mua lại với mức giá cao hơn vào thời gian trong tương lai những chứng khoán mà người đó đã bán cho người mua.

- Dự trữ của các ngân hàng: Thực chất đó là những khoản tiền gửi của các ngân hàng thương mại tại ngân hàng trung ương. Các ngân hàng thương mại có thể sử dụng số dự trữ này để cho vay ngắn hạn giữa các ngân hàng thông qua hệ thống chuyển tiền của ngân hàng trung ương.

- Trái phiếu ngắn hạn của các công ty:

- Tín phiếu ngân hàng: Là chứng chỉ vay nợ do ngân hàng trung ương phát hành, bán cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

Các chủ thể tham gia thị trường tiền tệ:

Có nhiều chủ thể tham gia thị trường tiền tệ với những mục đích khác nhau, bao gồm các chủ thể phát hành, chủ thể đầu tư, chủ thể kiểm soát hoạt động của thị trường (ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại, kho bạc nhà nước, người đầu tư, người môi giới và người kinh doanh):

- Ngân hàng trung ương: Là chủ thể quan trọng và đặc biệt trên thị trường tiền tệ. Ngân hàng này có nhiệm vụ cung cấp cho hệ thống ngân hàng khả năng thanh toán cần thiết để đáp ứng nhu cầu cho nền kinh tế, tương ứng với mục tiêu của chính sách tiền tệ. Ngân hàng trung ương giám sát hoạt động của các ngân hàng, điều hành vĩ mô thị trường tiền tệ thông qua 3 công cụ chủ yếu là lãi suất tái cấp vốn, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở.

- Ngân hàng thương mại: là chủ thể trung gian trên thị trường tiền tệ

- Kho bạc nhà nước: Chủ yếu tham gia với mục đích vay nợ, để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước và thực hiện chính sách tiền tệ bằng cách phát hành tín phiếu kho bạc.

- Người đầu tư: Tham gia thị trường với mục đích duy trì khả năng thanh toán, huy động thêm nguồn tài chính bù đắp cho phần thiếu hụt, cho vay nguồn tài chính dư thừa để kiếm lời.

- Người môi giới và người kinh doanh: Người kinh doanh tạo ra thị trường cho các công cụ của thị trường tiền tệ bằng cách báo giá chào mua và thông báo giá với những người khác, với những người phát hành và đầu tư. Họ mua và bán cho những tài khoản sở hữu của mình. Trong khi đó, người môi giới lại không bao giờ mua chứng khoán cho mình, họ đưa người mua và người bán đến với nhau để hưởng hoa hồng.

Các bộ phận chủ yếu của thị trường tiền tệ:

- Thị trường cho vay ngắn hạn trực tiếp: Bao gồm thị trường chính thức và thị trường không chính thức.

- Thị trường hối đoái giao dịch các loại ngoại tệ: Là nơi mà các doanh nghiệp, các hộ gia đình và nhà nước có thể mua bán, trao đổi hoặc vay mượn nguồn tài chính bằng ngoại tệ.

- Thị trường chứng khoán ngắn hạn: Là thị trường mua bán các loại chứng khoán ngắn hạn.

- Thị trường liên ngân hàng: Đây là thị trường dành cho các ngân hàng, các tổ chức tín dụng trao đổi khả năng thanh toán cho nhau.

Thị trường tiền tệ cũng có thể được phân chia thành thị trường tiền tệ liên ngân hàng và thị trường tiền tệ mở rộng căn cứ vào sự khác biệt về chức năng cũng như phạm vi thị trường.

3.1.2. Thị trường vốn

Thị trường vốn được chuyên môn hoá đối với các nguồn tài chính được trao quyền sử dụng dài hạn. Hay nói cách khác thị trường vốn là nơi diễn ra hoạt động mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính có thời gian đáo hạn trên một năm. Người huy động nguồn tài chính dài hạn được quyền sử dụng nguồn tài chính huy động được trong thời gian dài.

Các công cụ của thị trường vốn:

- Cổ phiếu: Là chứng khoán chứng nhận số vốn đã góp vào công ty cổ phần và quyền lợi của người sở hữu chứng khoán đó đối với công ty cổ phần.

Người sở hữu cổ phiếu gọi là cổ đông. Lợi tức mà công ty cổ phần trả cho cổ đông gọi là lợi tức cổ phần hay còn gọi là cổ tức.

Mệnh giá cổ phiếu là số tiền in trên cổ phiếu, được tính bằng tổng số vốn góp bằng cổ phiếu chia cho tổng số cổ phiếu phát hành.

Cổ phiếu có hai loại:

+ Cổ phiếu thường: Là loại cổ phiếu mang lại cho người sở hữu những quyền lợi thông thường như quyền bỏ phiếu bầu Hội đồng quản trị, quyền được nhận cổ tức theo kết quả hoạt động của công ty theo tỷ lệ vốn góp, quyền được kiểm tra sổ sách của công ty...

+ Cổ phiếu ưu đãi: Là loại cổ phiếu mang lại cho người sở hữu nó những khoản ưu đãi nhất định so với cổ phiếu thường: được nhận lợi tức trước, được chia tài sản trước nếu doanh nghiệp giải thể, cổ tức được xác định trước không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi không có quyền bỏ phiếu và tham dự hội nghị của công ty.

- Trái phiếu: Là một loại chứng khoán xác định một khoản nợ của tổ chức phát hành đối với người sở hữu, trong đó cam kết sẽ trả khoản nợ kèm theo với tiền lãi trong một thời hạn nhất định. Có các loại sau:

+ Trái phiếu công ty: Là trái phiếu do công ty phát hành với mục đích vay vốn tài trợ cho các nhu cầu lớn, chủ yếu là đầu tư vào tài sản cố định.

+ Trái phiếu ngân hàng và các tổ chức tín dụng: Phục vụ cho mở rộng quy mô kinh doanh của các tổ chức phát hành.

+ Trái phiếu chính phủ: Là chứng khoán nợ do chính quyền trung ương hoặc địa phương phát hành để có nguồn tài chính tài trợ cho việc phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng các công trình công cộng (công trái, trái phiếu công trình, trái phiếu kho bạc dài hạn, trái phiếu quốc tế...)

Các bộ phận chủ yếu của thị trường vốn:

- Thị trường cho vay dài hạn: Đây là bộ phận tài chính vốn diễn ra hoạt động cho vay các nguồn tài chính dài hạn giữa các chủ thể cung ứng nguồn tài chính dài hạn và chủ thể cần nguồn tài chính dài hạn mà không cần phát hành các chứng khoán.

- Thị trường tín dụng thuê mua hay thị trường cho thuê tài chính: Là một bộ phận của thị trường vốn, trong đó người cung ứng nguồn tài chính đóng vai trò là cho thuê cam kết mua tài sản của người thuê (người sử dụng nguồn tài chính) và nắm quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê.

- Thị trường chứng khoán trung và dài hạn: Đây là bộ phận chủ yếu của thị trường vốn, là nơi diễn ra hoạt động mua bán các loại chứng khoán trung và dài hạn.

Thị trường tiền tệ và thị trường vốn có mối quan hệ gắn bó khăng khít với nhau. Sự phát triển mạnh mẽ của thị trường tiền tệ sẽ thúc đẩy sự phát triển của thị trường vốn và ngược lại, sự phát triển của thị trường vốn sẽ kích thích thị trường tiền tệ phát triển.

3.2. Căn cứ vào phương thức huy động nguồn tài chính

3.2.1. Thị trường nợ

Trên thị trường này, các chủ thể huy động nguồn tài chính thông qua một phương thức chung nhất là đưa ra một công cụ vay nợ (một trái khoán, một món vay thế chấp...). Những giấy nợ này xác nhận một khoản nợ mà người vay phải thanh toán cho người sở hữu tiền lãi cố định theo kỳ và tiền vốn gốc khi đến kỳ hạn thanh toán cuối cùng. Chủ thể huy động nguồn tài chính chỉ có thể sử dụng nguồn đó trong những khoảng thời gian cố định.

3.2.2. Thị trường vốn cổ phần

Phương thức huy động nguồn tài chính ở đây là chủ thể đi vay phát hành các cổ phiếu. Do vậy, thị trường vốn cổ phần là nơi diễn ra hoạt động mua bán các

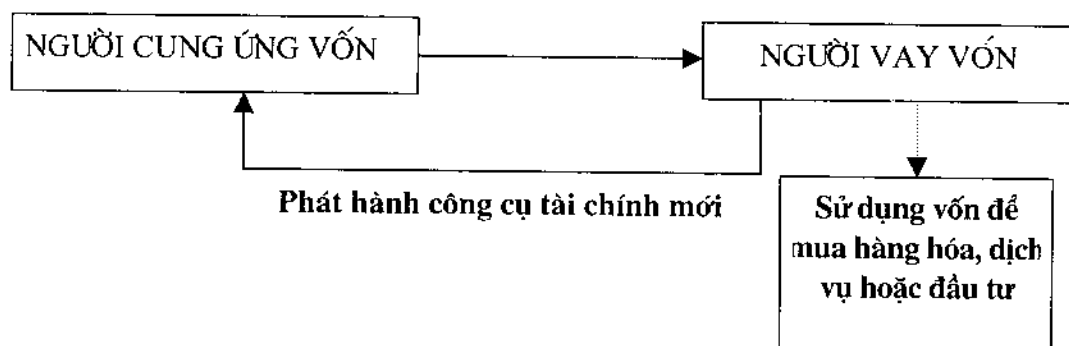
loại cổ phiếu. Khi bán được cổ phiếu, các công ty cổ phần có được nguồn tài chính để hình thành, tăng thêm vốn tự có của mình. Họ có quyền sử dụng nguồn tài chính đó trong suốt thời gian tồn tại và hoạt động của công ty.

3.3. Căn cứ vào sự luân chuyển các nguồn tài chính

3.3.1. Thị trường sơ cấp (thị trường cấp một)

Là thị trường tài chính trong đó diễn ra việc mua bán lần đầu tiên các loại chứng khoán mới phát hành. Các loại cổ phiếu, trái phiếu của các công ty và của Chính phủ khi mới phát hành đều được đem bán ở thị trường này. Việc mua bán thường được tiến hành thông qua các ngân hàng.

Hoạt động của thị trường sơ cấp làm tăng vốn cho công ty phát hành chứng khoán, chuyển các nguồn tài chính trong xã hội thành vốn đầu tư của nền kinh tế.



Sơ đồ 1: Giao dịch trên thị trường cấp một

3.3.2. Thị trường thứ cấp (thị trường cấp hai)

Là thị trường tài chính trong đó thực hiện giao dịch các chứng khoán đã phát hành trên thị trường sơ cấp (chứng khoán cũ). Việc mua bán thường được thực hiện thông qua các công ty môi giới.

Thị trường cấp hai thực hiện các chức năng sau:

- Thứ nhất: Tạo điều kiện dễ dàng để bán những công cụ tài chính nhằm thu tiền mặt, tức là làm cho những công cụ tài chính này lỏng thêm. Tính lỏng thêm của các công cụ tài chính khiến chúng được ưa chuộng hơn và như thế làm dễ dàng hơn cho công ty phát hành bán chúng ở thị trường cấp một.

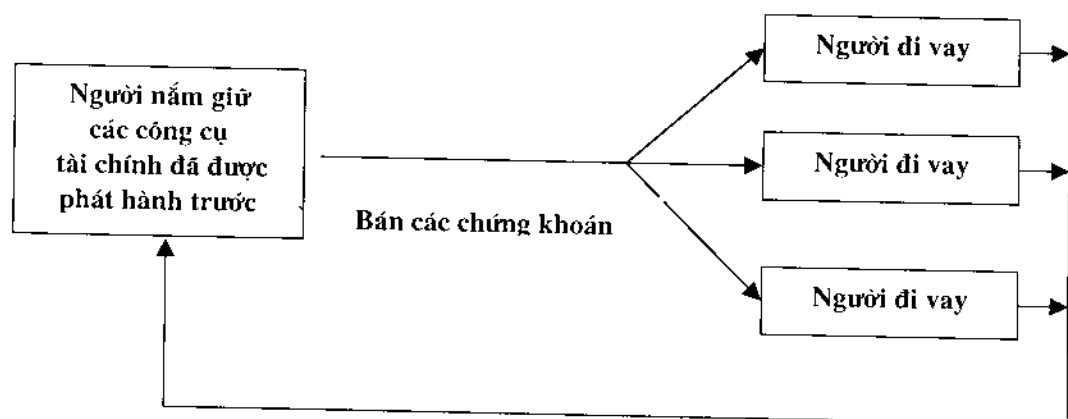
- Thứ hai: Xác định giá của chứng khoán mà công ty phát hành bán ở thị trường cấp một. Những người mua các chứng khoán phát hành ở thị trường cấp một sẽ chỉ thanh toán cho công ty phát hành với giá mà họ cho rằng thị trường cấp hai sẽ chấp nhận nó. Giá chứng khoán ở thị trường cấp hai càng cao, thì giá công ty phát hành sẽ nhận được do phát hành chứng khoán ở thị trường cấp một

sẽ càng cao. Do đó công ty phát hành nhận được số vốn đầu tư sẽ cao hơn. Vì lý do này mà khi nghiên cứu về thị trường tài chính người ta thường nghiên cứu phương thức diễn biến của thị trường cấp hai.

Có hai cách tổ chức hoạt động của thị trường cấp hai:

- Các sở giao dịch chứng khoán: ở đây người bán và người mua gặp nhau ở vị trí trung tâm để mua bán.

- Thị trường trao tay (OTC): trong đó việc mua bán diễn ra theo kiểu mua bán thẳng với bất kỳ ai theo một giá đã định. Những người mua bán thẳng tiếp xúc với nhau qua mạng máy tính với mức giá thường được bên bán đặt trước, nếu người mua chấp nhận thì việc mua bán được tiến hành. Thị trường kiểu này có tính cạnh tranh cao và không khác nhiều so với thị trường ở trung tâm giao dịch nói trên.



Sơ đồ 2: Giao dịch trên thị trường cấp hai

Các hoạt động chủ yếu của thị trường cấp hai:

- Cung cấp lệnh mua, bán chứng khoán: Hoạt động mua, bán chứng khoán ở đây diễn ra giữa các nhà đầu tư. Các yêu cầu của các nhà đầu tư muốn mua, muốn bán chứng khoán được thể hiện ở lệnh mua, lệnh bán chứng khoán. Đó là chỉ thị của nhà đầu tư cho người môi giới thể hiện ý muốn mua hoặc bán chứng khoán theo yêu cầu của họ đặt ra. Các lệnh này thường xuyên được nhà đầu tư cung cấp cho người môi giới. Nội dung cơ bản của một lệnh giao dịch gồm: tên chứng khoán, lệnh mua hay bán, số lượng chứng khoán, giá cả, loại lệnh và thời hạn hiệu lực của lệnh.

- Định giá chứng khoán: Là việc xác định giá giao dịch của một loại chứng khoán tại một thời điểm nhất định. Đây là giá thị trường hay còn gọi là thị giá chứng khoán, được hình thành từ sự cân bằng tại một thời điểm giữa cung và cầu về loại

chứng khoán đó xuất phát từ các lệnh giao dịch. Tại giá xác định, lệnh mua và lệnh bán được thực hiện nhiều nhất. Điều này có thể được thực hiện định kỳ sau những khoảng thời gian nhất định hoặc có thể thực hiện theo hệ thống đấu giá liên tục.

Thị giá chứng khoán được quyết định bởi cung - cầu thị trường, tuy nhiên cũng chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như: nhân tố nội tại (tình hình kinh doanh, uy tín của doanh nghiệp phát hành...), các nhân tố bên ngoài (gồm các nhân tố về kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự), các yếu tố kỹ thuật của thị trường.

- Giao dịch chứng khoán: Là hoạt động trả tiền mua và bán các chứng khoán. Có ba phương thức giao dịch:

+ Giao dịch trả tiền ngay.

+ Giao dịch theo kỳ hạn: Việc trả tiền mua và giao chứng khoán được thực hiện sau một thời gian nhất định kể từ khi hợp đồng được ký kết.

+ Giao dịch theo hình thức tín dụng: Theo đó, người mua chứng khoán chỉ trả ngay một phần tiền cho người bán, còn lại do người môi giới trả tiền cho người bán nhưng người mua phải trả lợi tức cho người môi giới về số tiền ứng ra. Sau một thời gian nhất định, nếu người mua không hoàn trả cả gốc và lãi số tiền đó thì người môi giới mới có quyền bán những chứng khoán đó.

3.4. Căn cứ vào tính chất pháp lý

Theo tiêu thức này thị trường tài chính được chia thành hai bộ phận: thị trường tài chính chính thức và thị trường tài chính không chính thức.

3.4.1. Thị trường tài chính chính thức

Là một bộ phận của thị trường tài chính mà tại đó các hoạt động huy động, cung ứng, giao dịch các nguồn tài chính được thực hiện theo những nguyên tắc, thể chế nhất định, được nhà nước quy định rõ ràng trong các văn bản pháp luật. Các chủ thể tham gia thị trường này với quyền lợi và nghĩa vụ được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

3.4.2. Thị trường tài chính không chính thức

Là một bộ phận của thị trường tài chính, ở đó các hoạt động huy động, cung ứng, giao dịch các nguồn tài chính được thực hiện theo sự thoả thuận giữa người cung cấp nguồn tài chính và người cần nguồn tài chính không tuân thủ các nguyên tắc, thể chế do nhà nước quy định.

Khi nghiên cứu các hoạt động của thị trường tài chính cần lưu ý rằng, bộ phận của thị trường tài chính được đông đảo công chúng đầu tư biết tới là thị trường chứng khoán. Hoạt động của thị trường chứng khoán hết sức phức tạp. Dưới đây chỉ giới thiệu một cách tổng quát nhất về thị trường này.

Thị trường chứng khoán là một bộ phận của thị trường tài chính được chuyên môn hoá về mua bán các chứng khoán, cả ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Xét theo sự luân chuyển các nguồn tài chính, thị trường chứng khoán bao gồm thị trường chứng khoán sơ cấp và thị trường chứng khoán thứ cấp.

* *Thị trường chứng khoán sơ cấp*: Là thị trường phát hành các loại chứng khoán và chỉ hoạt động khi có đợt phát hành chứng khoán mới.

Công cụ giao dịch trên thị trường này là các chứng khoán mới phát hành.

Các chủ thể tham gia bao gồm:

+ Chủ thể phát hành: Nhà nước, chính quyền các địa phương, các tổ chức tài chính và ngân hàng, các doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty cổ phần.

+ Chủ thể đầu tư: Các hộ gia đình (hoặc các cá nhân), các công ty đầu tư, các công ty bảo hiểm, các công ty chứng khoán, các cơ quan chính phủ, các doanh nghiệp...

+ Chủ thể môi giới: Đóng vai trò bảo lãnh. Trong những trường hợp cần huy động nguồn tài chính lớn, phải phát hành một khối lượng chứng khoán lớn, đòi hỏi phải am hiểu về thị trường và kỹ thuật phát hành mới đảm bảo thành công, chủ thể phát hành thường nhờ người bảo lãnh phát hành.

Thị trường chứng khoán sơ cấp là thị trường phát hành chứng khoán, nó hoạt động theo cơ chế phát hành. Chủ thể cần nguồn tài chính thường nhờ đến người bảo lãnh thực hiện phương thức uỷ thác phát hành hoặc phát hành theo kiểu đấu giá. Theo phương thức uỷ thác, những người bảo lãnh tập hợp thành một tổ chức chung dưới hình thức một tổ hợp phát hành (người đứng đầu tổ hợp này do người phát hành chọn). Các thành viên của tổ hợp này sẽ thoả thuận về phương thức bán và phân phối thù lao, sau đó mỗi thành viên sẽ nhận một lượng chứng khoán nhất định để bán cho nhà đầu tư theo giá đã công bố. Người mua chứng khoán không phải tốn thêm tiền hoa hồng hay chi phí nào cho người bảo lãnh. Ở kiểu đấu giá, các chủ thể phát hành thông báo tiến hành đấu giá. Căn cứ vào bảng tổng hợp xin mua của các tổ chức tham gia đấu giá xếp theo thứ tự giá chào từ cao xuống thấp, chủ thể phát hành đáp ứng mọi lệnh bắt đầu từ giá cao nhất cho tới khi đạt được tổng số tiền mà họ muốn.

* *Thị trường chứng khoán thứ cấp*: Thị trường chứng khoán thứ cấp là thị trường lưu thông, mua đi bán lại các chứng khoán đã được phát hành trên thị trường chứng khoán sơ cấp, làm thay đổi quyền sở hữu chứng khoán.

Một cơ cấu tổ chức cần thiết cho thị trường chứng khoán thứ cấp bao gồm: người đầu tư, các tổ chức quản lý giám sát thị trường, người môi giới, sở giao

dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, và các tổ chức khác có liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán.

Hoạt động chủ yếu của thị trường chứng khoán thứ cấp là cung cấp lệnh mua, bán chứng khoán và giao dịch chứng khoán như đã giới thiệu ở phần trên khi nghiên cứu tiêu thức phân loại thứ ba.

Qua nghiên cứu về thị trường chứng khoán thứ cấp, cho thấy cơ chế hoạt động của thị trường này đã tạo ra tính thanh khoản cao của các chứng khoán, tạo điều kiện cho nhà đầu tư di chuyển hướng đầu tư từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, từ khu vực này sang khu vực khác.

Thị trường chứng khoán là thị trường thống nhất của cả hai thị trường: thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp. Có thị trường sơ cấp nhưng chưa có thị trường thứ cấp thì cũng chưa có thị trường chứng khoán. Vì vậy việc phát triển thị trường chứng khoán với đầy đủ hai bộ phận này là rất cần thiết đối với nền kinh tế.

4. Vai trò của thị trường tài chính

Vai trò của thị trường tài chính là sự vận dụng trong thực tiễn các chức năng của thị trường tài chính. Do đó trước khi xem xét vai trò cụ thể của thị trường tài chính đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cần phải nghiên cứu các chức năng của thị trường tài chính.

4.1. Chức năng của thị trường tài chính

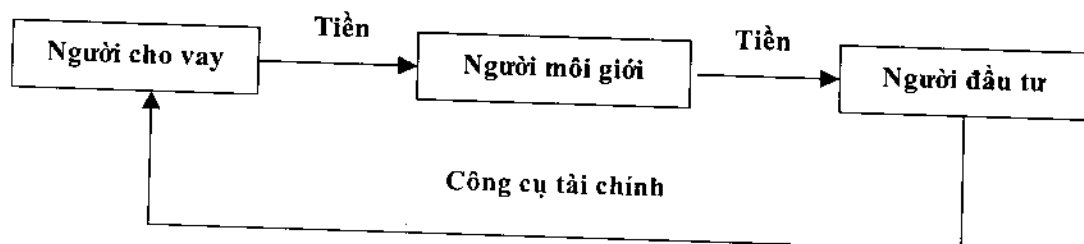
Trong đời sống kinh tế - xã hội, thị trường tài chính vốn có các chức năng sau:

Thị trường tài chính đóng vai trò nòng cốt trong quá trình luân chuyển nguồn tài chính từ những chủ thể có khả năng cung ứng nguồn tài chính đến những chủ thể cần nguồn tài chính.

Dòng vốn từ người cho vay - người có khả năng cung ứng nguồn tài chính đến người vay - người cần nguồn tài chính qua hai con đường sau:

* Luân chuyển nguồn tài chính trực tiếp:

Người đi vay vốn trực tiếp từ người cho vay bằng cách bán chứng khoán. Chứng khoán là tài sản có đối với người mua đồng thời là tài sản nợ đối với người bán. Hình thức chuyển giao vốn này phần lớn thông qua vai trò của người môi giới - người chỉ được hưởng lợi dưới hình thức hoa hồng cho việc kết nối cung cầu vốn mà không có quyền thực hiện giao dịch cho bản thân. Như vậy, người có khả năng cung ứng nguồn tài chính sở hữu các công cụ tài chính do người cần nguồn tài chính phát hành và do đó hưởng toàn bộ lợi nhuận cũng như chịu toàn bộ rủi ro mang lại từ các công cụ tài chính đó.

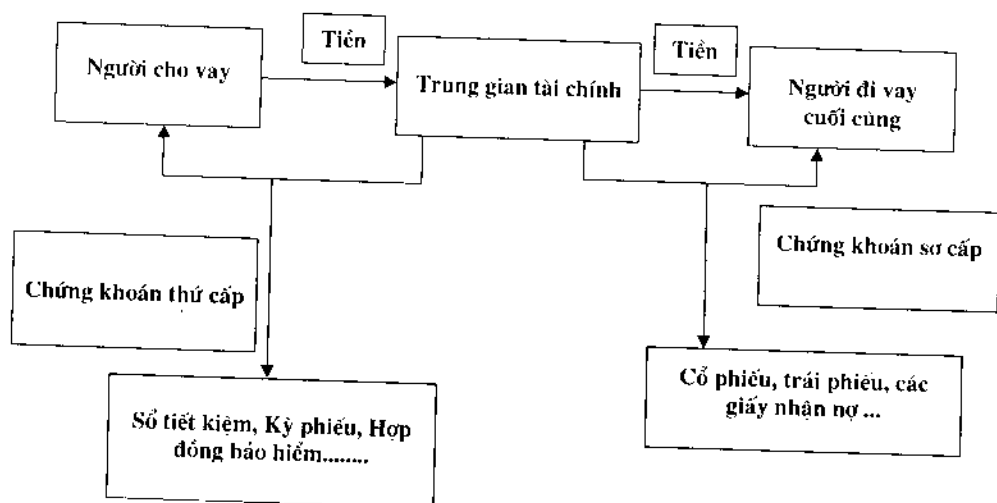


Sơ đồ 3: Luân chuyển nguồn tài chính trực tiếp.

*. Luân chuyển nguồn tài chính trực tiếp.

Theo phương thức này, nguồn tài chính được chuyển giao từ chủ thể có khả năng cung ứng đến chủ thể cần nguồn tài chính thông qua vai trò của các trung gian tài chính.

Các trung gian tài chính là các tổ chức có khả năng dẫn truyền các nguồn tài chính từ các chủ thể dư thừa sang các chủ thể thiếu hụt vốn, tài sản chủ yếu của nó là các tài sản tài chính, thể hiện dưới hình thức các khoản nợ thông qua hành vi cho vay hoặc các chứng khoán. Trung gian tài chính chuyển vốn bằng cách vay vốn của chủ thể tạm thời dư thừa vốn sau đó cho các chủ thể cần vốn vay. Có thể thấy rõ điều này qua ví dụ: Một ngân hàng nhận được vốn bằng cách phát hành một tài sản nợ cho dân chúng dưới dạng tiền gửi tiết kiệm và sau đó dùng vốn này để cho vay hoặc mua chứng khoán trên thị trường tài chính. Kết quả là các nguồn tài chính trong xã hội đã được chuyển từ dân chúng - người có khả năng cung ứng nguồn tài chính đến các doanh nghiệp, các công ty... với sự giúp đỡ của trung gian tài chính.



Sơ đồ 4: Luân chuyển nguồn tài chính gián tiếp.

Nói tóm lại, thị trường tài chính là nơi gặp gỡ giữa cung và cầu nguồn tài chính, là nơi thu hút mạnh mẽ mọi nguồn tài chính nhàn rỗi và tạm thời nhàn rỗi, chuyển giao những nguồn này cho các nhu cầu đầu tư phát triển nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc thoả mãn các nhu cầu khác của các chủ thể cần nguồn tài chính. Thị trường tài chính được xem là cầu nối giữa tích luỹ và đầu tư, giữa người cung ứng nguồn tài chính và người cần nguồn tài chính, giúp họ gặp nhau dưới hình thức mua bán các chứng khoán.

4.1.2. Chức năng cung cấp khả năng thanh khoản cho các chứng khoán

Thị trường tài chính như đã đề cập ở trên, là nơi mua bán, trao đổi các chứng khoán. Thông qua hoạt động của thị trường tài chính, người đầu tư có thể dễ dàng chuyển đổi các loại chứng khoán đang sở hữu thành tiền hoặc thành loại chứng khoán khác khi họ muốn. Khả năng thanh khoản là yếu tố rất quan trọng quyết định tính hấp dẫn của chứng khoán đối với người đầu tư. Chức năng này giúp cho thị trường tài chính hoạt động năng động, có hiệu quả.

4.1.3. Chức năng cung cấp thông tin kinh tế và định giá giá trị doanh nghiệp

Thị trường tài chính là nơi cung cấp kịp thời, chính xác những thông tin cần thiết có liên quan đến việc mua bán các chứng khoán cho mọi thành viên của thị trường bao gồm các thông tin về tình hình cung - cầu chứng khoán, thông tin về chính sách tài chính - tiền tệ của nhà nước, thông tin kinh tế thế giới...

Đối với những doanh nghiệp niêm yết chứng khoán trên thị trường, giá trị của doanh nghiệp phụ thuộc vào tổng giá trị thực tế của các cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, căn cứ vào giá cổ phiếu của một doanh nghiệp, người ta có thể định giá được giá trị của doanh nghiệp đó.

4.2. Vai trò của thị trường tài chính

- Thị trường tài chính có vai trò quan trọng trong việc thu hút, huy động các nguồn tài chính nhàn rỗi góp phần quan trọng tài trợ cho nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội:

Sự hoạt động của thị trường tài chính với công cụ là các loại chứng khoán đa dạng về hình thức, phong phú về mệnh giá và thời hạn sử dụng kết hợp với cơ chế linh hoạt: mua bán chứng khoán thuận lợi, nhanh chóng đã thu hút, chuyển giao các nguồn tài chính nhàn rỗi, nhỏ bé, phân tán trong xã hội thành nguồn tài chính to lớn, tài trợ kịp thời cho nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế- xã hội. Nếu không có thị trường tài chính thì việc huy động vốn để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng của Chính phủ và chính quyền địa phương bị hạn chế do ngân sách

eo hẹp, không đủ đáp ứng nhu cầu xây dựng và chi tiêu. Hơn nữa, xu hướng phát triển của nền kinh tế kéo theo nhu cầu về nguồn tài chính ngày càng gia tăng. Nếu chỉ dựa vào nguồn tự tích lũy của bản thân hay đi hay ngân hàng thì sẽ không đáp ứng được về mặt thời gian và số lượng. Với một thị trường tài chính phát triển thì Chính phủ, các doanh nghiệp có thể nhanh chóng huy động một nguồn tài chính to lớn theo nhu cầu.

- Thị trường tài chính giúp cho việc sử dụng vốn hiệu quả hơn.

Khi sử dụng bất kỳ nguồn tài chính nào, chủ thể đi vay cũng đều phải trả những chi phí nhất định. Vì thế họ cần phải quan tâm đến hiệu quả sử dụng đồng vốn bằng cách lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu, lựa chọn hình thức và thời điểm thích hợp để giảm thấp chi phí tài trợ. Lẽ đương nhiên là dân chúng chỉ mua chứng khoán của những doanh nghiệp thành đạt, tương lai sáng sủa nên với sự tự do lựa chọn của người mua chứng khoán thì các doanh nghiệp phải tính toán làm ăn lành mạnh, thu được doanh lợi và sử dụng các nguồn tài chính trong đó có nguồn tài chính huy động từ bên ngoài một cách có hiệu quả.

Cần thấy rằng, việc sử dụng vốn có hiệu quả không chỉ đối với người đi vay để đầu tư mà còn đối với cả người có nguồn tài chính nhàn rỗi. Dưới tác động của yếu tố thời gian thì đồng tiền sẽ không sinh lợi nếu để trong két sắt hoặc gối đầu giường... mà chỉ sinh lợi từ gửi tiết kiệm hoặc góp cổ phần, mua cổ phiếu...

- Thị trường tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ của nhà nước.

Nhà nước thực hiện việc điều chỉnh vĩ mô các hoạt động kinh tế - xã hội thông qua các công cụ tài chính, tiền tệ được thể chế hoá thành chính sách trong từng thời kỳ. Bằng việc sử dụng các công cụ của thị trường tài chính cùng với cơ chế hoạt động của thị trường, nhà nước có thể thực thi một cách có hiệu quả các chính sách tài chính và tiền tệ của mình:

+ Đối với chính sách tài chính: Một bộ phận quan trọng nhất của chính sách tài chính là chính sách ngân sách tận dụng các nguồn thu, kiểm soát chi tiêu một cách có hiệu quả, giải quyết bội chi và cân đối thu - chi ngân sách luôn luôn là vấn đề đặt ra trong chính sách tài chính của mỗi quốc gia. Thị trường tài chính là nơi mà nhà nước tiến hành vay nợ dân chúng một cách dễ dàng nhất. Nhà nước cũng có thể vay tiền của các tổ chức cá nhân nước ngoài. Với xu thế quốc tế hoá và toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, Chính phủ các quốc gia có thể phát hành trái phiếu ra nước ngoài hoặc bán cổ phần để thu hút vốn.

Ngày nay, việc nhà nước vay tiền của dân chúng thông qua thị trường tài chính đã trở thành thông dụng ở hầu hết các quốc gia và đây được xem là nguồn thu thường xuyên để cân đối ngân sách. Hơn nữa giải pháp này làm giảm áp lực của lạm phát, kiềm chế lạm phát.

+ Đối với chính sách tiền tệ: Bằng việc mua bán chứng khoán để thực hiện chính sách thị trường mở, Chính phủ có thể tăng hoặc giảm dự trữ của ngân hàng; thông qua việc thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thương mại, nhà nước có thể thực hiện việc điều hoà lưu thông tiền tệ.

Ngoài các vấn đề nêu trên, thị trường tài chính còn có vai trò to lớn giúp trực tiếp cải thiện mức sống của người tiêu dùng bằng cách giúp họ chọn thời điểm mua sắm tốt hơn.

Khi xem xét vai trò của thị trường tài chính cũng cần thấy rằng, bên cạnh những tác động tích cực, những ảnh hưởng có lợi, thị trường tài chính cũng có những hạn chế, khuyết tật: đầu cơ gian lận, mua bán khống chứng khoán, ... Vấn đề đặt ra là các nhà quản lý phải có những giải pháp và biện pháp hữu hiệu để kiểm soát các hoạt động của thị trường làm cho thị trường hoạt động lành mạnh.

II. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

1. Nhà nước tạo môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính.

Thị trường tài chính chỉ có thể hình thành và phát triển trong những điều kiện nhất định, trong đó môi trường kinh tế có ý nghĩa rất to lớn. Nhà nước là người góp phần trực tiếp vào việc tạo ra môi trường kinh tế thuận lợi để thúc đẩy sự ra đời và phát triển của thị trường tài chính.

Vai trò này thể hiện ở chỗ nhà nước áp dụng các chính sách kinh tế, chính sách tài chính, chính sách tiền tệ với các công cụ khác nhau để thúc đẩy kinh tế phát triển, kiềm chế lạm phát, tạo ra các yếu tố cơ bản khuyến khích tích lũy và đầu tư, tăng cung ứng vốn và tăng khả năng cung cấp chứng khoán cho thị trường tài chính. Cụ thể:

- Thông qua cơ chế chính sách quản lý kinh tế, tài chính của mình, nhà nước tạo ra cơ cấu kinh tế hợp lý với tốc độ tăng trưởng ổn định, kiểm soát được lạm phát, ổn định thị trường và giá cả. Đây là những tiền đề cần thiết cho thị trường tài chính hoạt động:

Nhà nước có chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, chính sách mở cửa nền kinh tế, đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại. . Chính sách chi tiêu của nhà nước cho các công trình công cộng, các công trình cơ sở hạ tầng tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, làm tăng nhu cầu về nguồn tài chính.

Các chính sách tài chính và tiền tệ của nhà nước tác động rất lớn đến quá trình hình thành và phát triển của thị trường tài chính, nhất là chính sách thuế và lãi suất. Chính sách thuế được sửa đổi, áp dụng thống nhất, không phân biệt các thành phần kinh tế, tạo nên một môi trường cạnh tranh bình đẳng, tận dụng được mọi thế mạnh và tiềm năng của các thành phần kinh tế phục vụ cho sự phát triển chung của đất nước. Bên cạnh đó việc tăng thuế suất đối với tiêu dùng và giảm thuế suất đối với hoạt động đầu tư cũng có ảnh hưởng không nhỏ đối với cung - cầu vốn. Với chính sách lãi suất tiền gửi thích hợp sẽ khuyến khích dân chúng tiết kiệm và đầu tư là tăng khả năng cung ứng nguồn tài chính và nhu cầu về nguồn tài chính.

Nhà nước còn định hướng cho sự phát triển của thị trường tài chính bằng nhiều chính sách, biện pháp và bước đi phù hợp cùng với sự phát huy vai trò của các khâu trong hệ thống tài chính, vạch ra chính sách phát triển dài hạn cho thị trường.

Tóm lại, bằng hệ thống các chính sách của mình nhà nước tạo ra môi trường kinh tế thuận lợi cho sự xuất hiện nhu cầu về vốn cũng như tăng khả năng cung ứng vốn trong nền kinh tế, thúc đẩy các hình thức huy động vốn bằng nhiều công cụ tài chính khác nhau, tạo ra hàng hoá cho thị trường cũng như tạo ra các điều kiện khác cho thị trường tài chính vận hành an toàn và có hiệu quả.

2. Nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính.

Thị trường tài chính có thể hình thành theo hai con đường: hình thành tự phát và hình thành do sự can thiệp của nhà nước. Sự hình thành tự phát là sự ra đời của thị trường tài chính khi các điều kiện cần thiết cho sự ra đời của thị trường tài chính đã chín muồi từ bản thân nền kinh tế. Nhà nước chỉ tham gia quản lý điều tiết khi thị trường tài chính đã hình thành. Đối với thị trường tài chính ra đời do sự can thiệp của nhà nước thì thị trường được hình thành khi các điều kiện cho sự ra đời của thị trường tài chính chưa thực sự chín muồi, nhưng cho nhu cầu tạo nguồn tài chính cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nên nhà nước có những can thiệp nhất định nhằm thúc đẩy sự ra đời của thị trường tài chính.

Vai trò của nhà nước rất quan trọng đối với sự ra đời và phát triển của thị trường tài chính nhưng nó đặc biệt quan trọng khi thị trường hình thành không tự phát.

Nhà nước ban hành một hệ thống pháp luật tạo khuôn khổ pháp lý cho sự ra đời của thị trường tài chính. Hệ thống pháp luật và quy chế do nhà nước ban hành bao gồm:

- Quy chế pháp lý đối với các tác nhân tham gia thị trường: Quy chế này xác định về mặt pháp lý vị trí, vai trò, chức năng, quyền và nghĩa vụ của các tác nhân kinh tế tham gia thị trường.
- Quy chế pháp lý về phát hành mua bán các loại chứng khoán: nhà nước quy định hình thức các công cụ tài chính, cách thức gọi vốn, mua bán chuyển nhượng chứng khoán nhằm tạo ra trật tự của thị trường.
- Quy chế pháp lý về tổ chức thị trường nhằm xác định quy mô tổ chức thị trường.

3. Nhà nước đào tạo con người cho thị trường tài chính

Như trên đã đề cập, một trong những điều kiện quan trọng để thị trường tài chính có thể hình thành, hoạt động được là phải có đội ngũ các nhà kinh doanh, các nhà quản lý có năng lực, am hiểu thị trường. Muốn vậy, đội ngũ này phải được trang bị đầy đủ kiến thức về kinh tế, thương mại, luật pháp, ngoại ngữ và thông thạo thực hành. Điều này chỉ có được khi đội ngũ đó được đào tạo trong thời gian dài với một kế hoạch đào tạo chặt chẽ và khoa học. Việc tổ chức đào tạo này đòi hỏi phải bỏ ra những chi phí đào tạo lớn, vượt quá khả năng của riêng một tổ chức, một cá nhân. Do vậy, nhà nước phải là người trực tiếp xác định nội dung, chương trình đào tạo theo một kế hoạch thống nhất và tổ chức thực hiện; nguồn tài chính cung cấp cho hoạt động sẽ huy động từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó nguồn ngân sách đóng vai trò quan trọng.

4. Nhà nước thực hiện việc giám sát đối với thị trường tài chính

Thông qua hệ thống pháp luật đã ban hành, nhà nước cũng thực hiện chức năng quản lý giám sát thị trường để quản lý, giám sát, điều chỉnh sự hoạt động của thị trường tài chính. Việc giám sát của nhà nước đối với hoạt động của thị trường tài chính vừa là vai trò của nhà nước, vừa là sự cần thiết xuất phát từ yêu cầu đảm bảo hoạt động lành mạnh của thị trường. Cụ thể là:

- Nhà nước quản lý và giám sát thị trường tài chính để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư: Vai trò của các nhà đầu tư đối với sự ổn định và phát triển của thị trường tài chính là rất lớn. Khi quyết định mua bán chứng khoán, các nhà đầu tư luôn hy vọng về một khoản thu nhập trong tương lai với một mức độ rủi ro có thể chấp nhận được. Quyền lợi của các nhà đầu tư luôn gắn liền với những biến động trên thị trường tài chính. Do vậy để hạn chế các hiện tượng tiêu

cực có thể xảy gây bất lợi, thiệt hại cho nhà đầu tư, nhà nước phải ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để quản lý hoạt động của thị trường. Khi đó lòng tin của nhà đầu tư sẽ tăng lên, thị trường hoạt động sẽ hiệu quả hơn, khiến cho sự lưu chuyển vốn trong nền kinh tế được thúc đẩy hơn.

- Nhà nước quản lý và giám sát thị trường tài chính để đảm bảo tính hiệu quả, công bằng và minh bạch trong giao dịch: Muốn thị trường tài chính hoạt động có hiệu quả, nhà nước phải đảm bảo được tính công bằng, công khai và minh bạch của thị trường. Song những giao dịch trên thị trường này lại là những giao dịch “vô hình”. Những yếu tố đầu cơ sẽ kéo theo sự man trá, tung tin sai sự thật, mua bán nội gián làm cho các nhà đầu tư chân chính bị thiệt hại, gây mất ổn định của thị trường. Vì vậy, cần thiết phải có sự quản lý và giám sát hoạt động của thị trường tài chính từ phía các cơ quan chức năng của nhà nước.

- Nhà nước quản lý và giám sát thị trường tài chính để dung hoà lợi ích của các chủ thể tham gia thị trường, đảm bảo tính ổn định tương đối của thị trường: Quyền lợi và mục tiêu của các chủ thể tham gia thị trường tài chính nhìn chung vừa có mối quan hệ mật thiết, qua lại với nhau vừa đối nghịch với nhau. Người này thu được lợi nhuận, đạt được mục tiêu đề ra thì rất có thể người khác sẽ bị thua thiệt. Mỗi chủ thể đều luôn cố gắng để tối đa hoá lợi ích của mình nên giữa họ luôn có sự cạnh tranh. Điều này vừa là động lực cho thị trường phát triển vừa là nguyên nhân dẫn đến những hành vi gian lận. Khi sự cạnh tranh quá lớn sẽ làm cho thị trường hoạt động hỗn loạn, mất ổn định. Do vậy, để đảm bảo dung hoà lợi ích của các chủ thể đòi hỏi phải có sự quản lý và giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về thị trường tài chính với một hệ thống các văn bản pháp quy đầy đủ và đồng bộ.

- Nhà nước quản lý và giám sát thị trường tài chính nhằm hạn chế những gian lận phát sinh gây tác động xấu đến thị trường và các hoạt động kinh tế - xã hội: Hoạt động của thị trường tài chính rất phức tạp và tinh vi. Với tính phức tạp và trừu tượng của các giao dịch, sự hiện đại, tiên tiến của máy móc và quy mô của thị trường, các hành vi gian lận rất khó bị phát hiện đối với các nhà đầu tư bình thường. Hơn nữa do lợi nhuận thu được từ kinh doanh trên thị trường này là rất lớn nên khả năng xảy ra các hành vi gian lận, sự tinh vi, mức độ nghiêm trọng của các hành vi gian lận là rất cao. Trên thực tế điều này không thể tránh khỏi. Vấn đề ở đây là phải khống chế và kiểm soát được số lượng và mức độ nghiêm trọng của các hành vi gian lận đó. Đây là chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước về thị trường tài chính.

- Nhà nước quản lý và giám sát nhằm ngăn chặn và kiểm soát các rủi ro dẫn đến rủi ro hệ thống làm sụp đổ thị trường: Thực tế cho thấy, các loại rủi ro luôn tiềm ẩn trong mỗi hoạt động của thị trường tài chính. Khi xảy ra rủi ro sẽ gây tác động xấu đến những chủ thể tham gia thị trường, làm cho thị trường bị chao đảo. Tuy nhiên không bao giờ có thể xóa bỏ hoàn toàn các rủi ro đó mà chỉ có thể khống chế chúng. Điều này chỉ có thể thực hiện được khi có một cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý và giám sát thị trường tài chính.

- Nhà nước quản lý và giám sát thị trường tài chính để đảm bảo an toàn trong điều kiện hội nhập kinh tế: Việc hội nhập với thị trường tài chính thế giới, trong đó có hội nhập thị trường tài chính giúp cho nền kinh tế đất nước có thể vừa phát huy nội lực vừa huy động tối đa các nguồn vốn nước ngoài phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng có không ít những yếu tố bất lợi. Vì vậy, để hội nhập một cách có hiệu quả cần tăng cường các hoạt động giám sát thị trường, đảm bảo các nguyên tắc chuẩn mực quốc tế và thực tế của mỗi quốc gia.

Câu hỏi ôn tập và thảo luận.

1. Sự cần thiết khách quan của sự ra đời, tồn tại và phát triển của thị trường tài chính.
2. Các chức năng của thị trường tài chính.
3. Vai trò của thị trường tài chính trong quá trình phát triển nền kinh tế – xã hội.
4. Các tiêu thức phân loại thị trường tài chính.
5. Vấn đề cơ bản nào cần được nhà nước quan tâm trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động thị trường tài chính.
6. Các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển, hoàn thiện thị trường tài chính Việt Nam.

Chương 6

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Mục tiêu:

- Kiến thức: Hiểu được những vấn đề chung về tài chính quốc tế; biết những hình thức quan hệ tài chính quốc tế của Việt Nam và một số tổ chức quốc tế có quan hệ với Việt Nam.

- Kỹ năng: Trình bày chính xác khái niệm, đặc điểm của tài chính quốc tế. Giải thích và chỉ ra được các vai trò của tài chính quốc tế. Nhắc lại được các hình thức quan hệ tài chính quốc tế của Việt Nam. Biết được nội dung cơ bản của cán cân thanh toán quốc tế và an toàn tài chính quốc gia. Trình bày được mối quan hệ giữa Việt Nam với một số tổ chức quốc tế (được nêu trong giáo trình)

- Thái độ: Nhận thức được vị trí và vai trò quan trọng của tài chính quốc tế từ đó có thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối chính sách của Đảng và nhà nước về kinh tế đối ngoại.

Nội dung tóm tắt:

1- Những vấn đề chung về tài chính quốc tế: Phần này giải quyết các nội dung sau:

- Khái niệm tài chính quốc tế: chỉ rõ “Tài chính quốc tế là hệ thống các quan hệ kinh tế nảy sinh giữa nhà nước hoặc các tổ chức của nhà nước với các nhà nước khác, các tổ chức của nhà nước khác, với các công dân người nước ngoài và các tổ chức quốc tế, gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của mỗi chủ thể trong quan hệ quốc tế. “

Cơ sở khách quan cho sự hình thành, phát triển của tài chính quốc tế là sự nảy sinh, phát triển của các quan hệ quốc tế về kinh tế – chính trị- xã hội và khi tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán trong các giao dịch quốc tế, chức năng tiền tệ thế giới.

- Đặc điểm của tài chính quốc tế: Đi sâu vào các đặc trưng của tài chính quốc tế: về phạm vi hoạt động của các nguồn tài chính, về sự chi phối của các yếu tố chính trị, về xu hướng phát triển.

- Vai trò của tài chính quốc tế: Hoạt động tài chính quốc tế có vai trò quan trọng trong việc phân phối và phân phối lại các nguồn tài chính trên phạm vi khu vực và thế giới, giúp nâng cao hiệu quả của việc khai thác và sử dụng các nguồn tài chính, vừa phục vụ cho sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia, vừa góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2- Các hình thức quan hệ tài chính quốc tế của Việt Nam: Đề cập tới 3 hình thức quan hệ tài chính quốc tế hiện đang phổ biến ở nước ta: tín dụng quốc tế, đầu tư quốc tế trực tiếp, viện trợ quốc tế không hoàn lại. Mỗi hình thức có những ưu điểm riêng song nói chung đều đã giúp Việt Nam nguồn tài chính bổ sung quan trọng phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội trong thời gian qua.

3- Cán cân thanh toán quốc tế và an toàn tài chính quốc gia

4- Một số tổ chức quốc tế có quan hệ với Việt Nam: đi sâu vào khái quát hoạt động của bốn tổ chức là Chương trình phát triển của Liên hợp quốc, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á và quan hệ của các tổ chức đó với nước ta.

NỘI DUNG

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

1. Khái niệm tài chính quốc tế

1.1. Cơ sở hình thành quan hệ tài chính quốc tế

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, các quan hệ tài chính quốc tế đã ra đời và phát triển từ những hình thức giản đơn đến những hình thức phức tạp, đa dạng gắn liền với những điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội của mỗi quốc gia và của đời sống quốc tế.

Những hình thức sơ khai của quan hệ tài chính quốc tế như việc trao đổi hàng hoá giữa các quốc gia, cống nạp vàng bạc, châu báu của quốc gia này cho quốc gia khác đã xuất hiện từ chế độ chiếm hữu nô lệ. Sau đó nảy sinh các quan hệ tín dụng quốc tế khi có sự ra đời của thuế nhập khẩu cùng với sự ra đời của các quan hệ buôn bán giữa các nước. Vào cuối thời kỳ của chế độ phong kiến, tín dụng

quốc tế đã có bước phát triển mạnh mẽ và trở thành đòn bẩy mạnh mẽ nhất của tích lũy nguyên thủy tư bản.

Những hình thức của các quan hệ tài chính quốc tế như tín dụng quốc tế, thuế xuất nhập khẩu vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển thích ứng với những bước phát triển mới phù hợp với quan hệ kinh tế quốc tế và thái độ chính trị của nhà nước trong xã hội tư bản. Với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thị trường và những diễn biến phức tạp của cục diện chính trị thế giới, cũng như thái độ tiếp cận của các chính phủ, những hình thức mới của quan hệ tài chính quốc tế đã xuất hiện như: đầu tư quốc tế, hợp tác quốc tế....

Qua sự phân tích trên có thể kết luận, các quan hệ tài chính quốc tế đã không ngừng phát triển dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú, phù hợp với sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội. Có thể thấy sự xuất hiện và tồn tại các quan hệ tài chính quốc tế là một tất yếu khách quan, xuất phát từ các cơ sở sau:

- Về mặt kinh tế: Đây là yếu tố quan trọng, quyết định cho sự phát sinh và phát triển của các quan hệ tài chính quốc tế. Với một nền kinh tế thế giới là một thể thống nhất, mỗi quốc gia là một bộ phận của tổng thể đó, có quan hệ hữu cơ với nhau, cùng nhau tham gia vào phân công lao động quốc tế với nhiều mức độ khác nhau. Ở đây, phân công lao động quốc tế được thể hiện như một hình thức đặc biệt của phân công lao động theo lãnh thổ.

Việc tham gia vào phân công lao động quốc tế của mỗi quốc gia là tất yếu, bắt nguồn từ yêu cầu phát triển kinh tế của mỗi quốc gia nhằm giải quyết các nhu cầu về thị trường tiêu thụ, nguyên vật liệu, khoa học kỹ thuật....Mức độ tham gia này lại phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như: trình độ phát triển kinh tế, cơ cấu của nền kinh tế quốc dân, các yếu tố về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, chế độ chính trị xã hội... Thực tiễn đã chứng minh, đối với bất kỳ quốc gia nào, tham gia vào phân công lao động quốc tế và trao đổi quốc tế là con đường và biện pháp cơ bản để có thể khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực trong và ngoài nước, kết hợp sức mạnh của dân tộc quốc gia mình với sức mạnh của thời đại.

Trong các hoạt động kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế thường giữ vị trí trung tâm. Đó là hoạt động trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các quốc gia với nội dung chủ yếu: xuất nhập khẩu hàng hoá, thuê nước ngoài gia công tái xuất khẩu, xuất khẩu tại chỗ....Thông qua hoạt động thương mại quốc tế, các luồng hàng hoá và dịch vụ được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác và kéo theo đó là sự di chuyển ngược chiều các luồng tiền vốn giữa các quốc gia. Sự di chuyển các luồng tiền giữa các quốc gia là một nét đặc trưng của sự vận động các nguồn tài chính trong hoạt động tài chính quốc tế và là biểu hiện của quan

hệ tài chính quốc tế. Như vậy các hoạt động kinh tế quốc tế mà trong đó thương mại quốc tế giữ vai trò chủ chốt là nhân tố quan trọng dẫn đến sự hình thành và phát triển các quan hệ tài chính quốc tế.

- Về mặt chính trị:

Như trên đã đề cập, sự phát triển của các hoạt động kinh tế quốc tế, kéo theo đó là sự nảy sinh và phát triển của các quan hệ tài chính quốc tế phụ thuộc chủ yếu vào các yếu tố kinh tế, vào lợi ích của các bên tham gia. Tuy nhiên bên cạnh đó, sự phát triển của các tài chính quốc tế cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ của các yếu tố chính trị, vào thái độ chính trị của các nhà nước trong quan hệ quốc tế, được thể hiện ra dưới dạng các chính sách của nhà nước đối với các nước hữu quan. Sở dĩ như thế là do, quan hệ tài chính quốc tế của mỗi quốc gia xét cho cùng trước hết phải phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó; vì vậy với tư cách là chủ thể tổ chức và quản lý nền kinh tế nhà nước có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển các mối quan hệ tài chính đối ngoại với các quốc gia khác. Mặt khác với tư cách là chủ thể chính trị, một khi nhà nước có những thay đổi trong nhận thức về những diễn biến của cục diện chính trị thế giới, nhà nước sẽ có những điều chỉnh phù hợp trong chính sách ngoại giao. Điều này sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của các quan hệ tài chính quốc tế, đặc biệt là các hoạt động tài chính chịu sự tác động có tính chất quyết định của yếu tố chính trị. Cũng cần nhận thấy rằng, đường lối chính sách của nhà nước trong từng thời kỳ phụ thuộc rất lớn vào khả năng nhận thức và trình độ tổ chức quản lý của nhà nước nên tác động của yếu tố chính trị tới sự phát triển các quan hệ tài chính quốc tế có thể là thúc đẩy cũng có thể là kìm hãm.

Từ những phân tích trên có thể thấy, quan hệ kinh tế và quan hệ chính trị giữa các nước trong cộng đồng quốc tế là cơ sở khách quan của sự ra đời và phát triển các quan hệ tài chính quốc tế; trong đó các quan hệ kinh tế đóng vai trò quyết định.

Điều cần lưu ý là các yếu tố trên chỉ mới là điều kiện cần cho sự ra đời và tồn tại của các quan hệ tài chính quốc tế. Các quan hệ này chỉ thực sự hình thành khi tiền tệ thực hiện chức năng tiền tệ quốc tế của nó và đây là điều kiện đủ để làm dịch chuyển các nguồn tài chính ra khỏi phạm vi một quốc gia, trở thành quan hệ tài chính quốc tế.

1.2. Khái niệm tài chính quốc tế

Theo các góc độ khác nhau, có thể có những quan niệm khác nhau về tài chính quốc tế.

Nếu đứng trên góc độ từng quốc gia để xem xét, có thể hiểu đơn giản rằng, tài chính quốc tế là thuật ngữ dùng để chỉ các hoạt động tài chính phát sinh trên bình diện quốc tế. Tham gia thực hiện các hoạt động tài chính quốc tế có thể là cá nhân, các tổ chức kinh tế - xã hội hoặc chính phủ của một quốc gia cũng có thể là các tổ chức quốc tế. Do đó, tài chính quốc tế là một lĩnh vực hoạt động rất phức tạp, diễn ra trên một phạm vi hết sức rộng lớn liên quan đến nhiều quốc gia khác nhau trong từng khu vực hoặc trên toàn thế giới. Tuy nhiên, đặc điểm chung nhất cần nhận thấy từ tất cả các hoạt động đó chính là sự di chuyển các luồng tiền vốn giữa các quốc gia, biểu hiện ra thành hoạt động thu - chi tiền tệ, các hoạt động tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Vậy, tài chính quốc tế là hệ thống các quan hệ kinh tế nảy sinh giữa nhà nước hoặc các tổ chức của nhà nước với các nhà nước khác, các tổ chức của nhà nước khác, với các công dân người nước ngoài và các tổ chức quốc tế, gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của mỗi chủ thể trong quan hệ quốc tế.

2. Đặc điểm của tài chính quốc tế

Các quan hệ tài chính quốc tế là một bộ phận quan trọng trong tổng thể các quan hệ tài chính của một quốc gia, do đó, nó cũng mang sẵn những đặc điểm chung của các quan hệ tài chính. Tuy nhiên, cùng với những đặc điểm chung đó, tài chính quốc tế còn có những nét riêng đặc trưng khiến nó khác biệt với tài chính nội địa.

2.1. Về phạm vi, môi trường hoạt động của các nguồn tài chính

Sự vận động của các nguồn tài chính liên quan đến việc tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ của nhiều quốc gia khác nhau. Trong quá trình thực hiện sự phân công lao động quốc tế cũng như việc thực hiện các chính sách đối ngoại của nhà nước, nhiều quan hệ phân phối nguồn tài chính giữa các chủ thể không cùng một quốc gia làm cho nhà nước chuyển dịch vượt ra khỏi phạm vi lãnh thổ của một nước. Các luồng tiền được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác, chúng diễn ra cùng một lúc trong những môi trường kinh tế - xã hội khác nhau trên bình diện quốc tế. Do đặc điểm này các quan hệ tài chính quốc tế bị chi phối trực tiếp bởi các nhân tố mà trong quan hệ tài chính nội địa ít cảm nhận hoặc chỉ cảm nhận một cách gián tiếp. Có thể kể đến hai nhân tố đặc trưng sau:

+ Rủi ro hối đoái: Để thanh toán trong các quan hệ giao dịch quốc tế phải xác định tỷ lệ so sánh giữa hai đồng tiền của hai quốc gia khác nhau. Tỷ lệ đó

được gọi là tỷ giá hối đoái. Do tác động của nhiều nhân tố khác nhau, tỷ giá hối đoái luôn có sự biến động. Và sự biến động đột ngột của tỷ giá có ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của các chủ thể tham gia các quan hệ tài chính quốc tế, trong đó phần lớn rủi ro thuộc về quốc gia có sức mua của đồng nội tệ giảm sút. Rủi ro hối đoái được chú ý đặc biệt hơn trong lĩnh vực ngoại thương và đầu tư nước ngoài.

+ Rủi ro chính trị: Loại rủi ro này rất đa dạng, bao gồm sự thay đổi ngoài dự kiến các quy định về thuế nhập khẩu, hạn ngạch, về chế độ quản lý ngoại hối, hoặc là một chính sách trung thu hay tịch biên tài sản trong nước do người ngoài nắm giữ... rủi ro được bắt nguồn từ những biến động chính trị - xã hội của các quốc gia như đảo chính, thay đổi thể chế, cải tổ... có thể dẫn đến những thay đổi về đường lối, chính sách quản lý kinh tế- tài chính của một quốc gia và các chủ thể liên quan phải gánh chịu và không thể kháng cự. Ngoài ra, chiến tranh, xung đột sắc tộc cũng là những nguyên nhân dẫn tới rủi ro chính trị trong hoạt động tài chính quốc tế.

2.2. Về sự chi phối của các yếu tố chính trị

Trong phạm vi một quốc gia hoạt động phân phối của tài chính quốc tế gắn liền với việc thực hiện mục tiêu kinh tế- chính trị của nhà nước. Điều này đã quy định sự ràng buộc của các hoạt động tài chính quốc tế với các chính sách của nhà nước, đặc biệt là chính sách quan hệ quốc tế. Đây là biểu hiện của sự chi phối của các yếu tố chính trị đối với hoạt động tài chính quốc tế.

Trên bình diện quốc tế, hoạt động tài chính quốc tế của các chủ thể của một quốc gia nào đó bên cạnh việc chịu sự chi phối bởi chính sách của quốc gia mà trong đó nó tồn tại còn chịu sự chi phối bởi chính sách của các quốc gia khác và các quy định mang tính quốc tế. Bằng quyền lực chính trị của mình, nhà nước ban hành một hệ thống luật pháp để điều chỉnh toàn bộ hoạt động của các chủ thể tham gia vào quan hệ tài chính quốc tế phù hợp với đường lối đối ngoại của nhà nước. So với tài chính nội địa, sự chi phối của yếu tố chính trị đối với hoạt động tài chính quốc tế mang tính đa dạng và phức tạp hơn rất nhiều. Có thể nói rằng yếu tố chính trị chi phối đến hình thức và mức độ của các mối quan hệ tài chính quốc tế. Do đó để có thể tham gia các hoạt động tài chính quốc tế, các chủ thể của một quốc gia không những phải nắm vững các chính sách của quốc gia mình trong quan hệ quốc tế mà còn phải thông hiểu chính sách của các quốc gia và các tổ chức quốc tế mà mình có quan hệ, khi đó mới có thể tổ chức sự vận động của các nguồn tài chính một cách hợp lý và có hiệu quả.

2.3. Về xu hướng phát triển

Lịch sử phát triển của mọi quốc gia đều ngày càng khẳng định: xu hướng tất yếu để tồn tại và phát triển là mỗi quốc gia phải "mở cửa", phải tăng cường hợp tác quốc tế, phải hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Từ đó đã làm cho nền kinh tế thế giới tồn tại và phát triển như một chỉnh thể, trong đó mỗi quốc gia là một bộ phận, có quan hệ chằng chịt lẫn nhau, phát triển với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Nói cách khác, tính chất "quốc tế" là nét đặc trưng của nền kinh tế quốc tế hiện đại, là xu hướng tất yếu đã và đang diễn ra. Xu hướng phát triển đó của kinh tế quốc tế đã làm xuất hiện nhiều công cụ tài chính mới giúp đẩy mạnh sự vận động của các quan hệ tài chính quốc tế. Điều này cho thấy rằng, môi trường quốc tế ngày nay đã mở ra nhiều cơ hội thuận lợi, tạo nhiều điều kiện cho lĩnh vực tài chính quốc tế phát triển cả về chiều sâu và bề rộng. Tóm lại, xu hướng phát triển mạnh mẽ là một nét đặc trưng của tài chính quốc tế trong thời đại ngày nay.

3. Vai trò của tài chính quốc tế

Tài chính quốc tế có vai trò rất to lớn đối với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế và chính trị của quốc gia, thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

- Một là, góp phần quan trọng trong việc khai thác các nguồn lực tài chính bên ngoài phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong xu thế chung của thời đại không một quốc gia nào muốn phát triển mà lại thực hiện chính sách đóng cửa bởi khi tính liên phụ thuộc của nền kinh tế thế giới ngày càng tăng lên, không một quốc gia nào có thể tự mình giải quyết được mọi vấn đề nếu không mở rộng giao lưu kinh tế với các nước khác. Một cơ chế kinh tế mở luôn được xem là điều kiện quan trọng cho sự phát triển của mỗi nước. Việc tiến hành các hoạt động tài chính quốc tế tất yếu dẫn đến việc các nguồn tài chính được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác. Thông qua các hoạt động quốc tế, các nguồn tài chính được phân phối lại trên phạm vi toàn thế giới. Bằng việc mở rộng các quan hệ tài chính quốc tế thông qua các hình thức như: vay nợ quốc tế, viện trợ quốc tế, đầu tư quốc tế trực tiếp, tham gia thị trường chứng khoán quốc tế... các quốc gia có thể khai thác tốt hơn các nguồn tài chính từ bên ngoài. Cùng với việc tổ chức các nguồn tài chính vận động trên bình diện quốc tế, các quốc gia có thể tranh thủ được công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, giải quyết được các vấn đề về thị trường, lao động... Từ đó kết hợp với việc sử dụng các nguồn lực từ trong nước tạo nên sức mạnh tổng hợp nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội của nước mình.

Vậy, tài chính quốc tế trở thành công cụ quan trọng trong việc khai thác các nguồn lực ngoài nước phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Nguồn lực trong nước luôn luôn là yếu tố quan trọng, song ngày càng không thể phủ nhận tầm quan trọng của nguồn lực ngoài nước trong việc thúc đẩy nhanh chóng của các quốc gia.

- Hai là, tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia hoà nhập vào nền kinh tế thế giới:

Với xu hướng khu vực hoá và quốc tế hoá đời sống kinh tế, các hoạt động kinh tế quốc tế nói chung và tài chính quốc tế nói riêng ngày càng mở rộng và phát triển đã tạo điều kiện cho các quốc gia tham gia vào nền kinh tế thế giới với lợi thế so sánh của mình về vốn, thị trường, công nghệ, nguồn nhân lực... Bằng các lợi thế so sánh đó, các quốc gia có thể mở rộng các hoạt động đầu tư quốc tế (trực tiếp hoặc gián tiếp), tham gia vào thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường hối đoái quốc tế; mở rộng hoạt động thương mại và dịch vụ quốc tế...

- Ba là, tạo cơ hội nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính:

Với sự mở rộng và phát triển của tài chính quốc tế, các nguồn tài chính có khả năng luân chuyển dễ dàng, thuận lợi giữa các quốc gia đã tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia quan hệ tài chính quốc tế có điều kiện cân nhắc, tính toán để khai thác và sử dụng các nguồn lực tài chính một cách có lợi nhất; có cơ hội để giải quyết những khó khăn tạm thời về nguồn tài chính và nâng cao hiệu quả của các nguồn tài chính đưa vào sử dụng.

Đứng ở góc độ là nhà đầu tư, các chủ thể có thể lựa chọn môi trường và lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài có lợi nhuận cao hơn đầu tư ở trong nước. Sự đầu tư đó có thể dưới hình thức hoạt động xuất khẩu, đầu tư quốc tế trực tiếp ra nước ngoài, tham gia vào thị trường tài chính quốc tế...

Đứng ở góc độ là người cần vốn, các chủ thể kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, từ Chính phủ, thông qua các hình thức của các quan hệ tài chính quốc tế, đặc biệt là hình thức tín dụng quốc tế, có thể vay vốn của các chủ thể thuộc các quốc gia khác hoặc của các tổ chức quốc tế để trang trải các nhu cầu chi tiêu của mình trong thời kỳ khó khăn về nguồn tài chính.

Qua những phân tích kể trên có thể khẳng định vai trò quan trọng của tài chính quốc tế đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia cũng như sự phát triển kinh tế của cả cộng đồng quốc tế. Tuy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh riêng, mỗi quốc gia khác nhau có thể mở rộng và phát triển các quan hệ tài chính quốc tế với những phạm vi và mức độ khác nhau trong nội dung của

hoạt động tài chính quốc tế nhằm phục vụ có hiệu quả cho hợp tác kinh tế quốc tế và các mục tiêu được đặt ra trong từng thời kỳ của mỗi quốc gia.

II. CÁC HÌNH THỨC QUAN HỆ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

1. Tín dụng quốc tế

1.1. Sự cần thiết và vai trò của tín dụng quốc tế

Tín dụng quốc tế là quan hệ tín dụng giữa các chủ thể thuộc nhiều quốc gia khác nhau trong quá trình huy động và sử dụng các nguồn vốn tiền tệ theo nguyên tắc hoàn trả.

Tín dụng quốc tế ra đời là một yêu cầu khách quan trên cơ sở quan hệ ngoại thương và thanh toán quốc tế - nói đến tín dụng quốc tế thì đồng thời người ta cũng gắn nó với ngoại thương và thanh toán quốc tế. Tín dụng quốc tế là loại hình phổ biến nhất trong quan hệ tài trợ quốc tế, bao gồm mọi quan hệ cung ứng vốn lẫn nhau giữa các nước và các tổ chức quốc tế, trong mọi lĩnh vực, chủ yếu là xuất nhập khẩu hàng hoá, với điều kiện hoàn trả trong một thời hạn nhất định cả vốn và lãi.

Sự cần thiết sử dụng quan hệ tín dụng quốc tế bắt nguồn trước hết từ đòi hỏi khách quan của chính sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước, sự phát triển của các doanh nghiệp, đồng thời với việc mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế. Những nước nghèo, lạc hậu, cơ sở vật chất kỹ thuật thấp kém, tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế còn hạn chế thì nhu cầu mở rộng quan hệ tín dụng quốc tế càng trở nên bức xúc.

Quan hệ tín dụng quốc tế là một nhân tố không thể thiếu được trong quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, là động lực thúc đẩy các mối quan hệ này phát triển. Có thể thấy được tác dụng tích cực và lớn lao của các khoản tín dụng quốc tế đối với nền kinh tế thế giới nói chung và từng quốc gia nói riêng từ các ưu điểm sau của hình thức này:

- Vốn vay chủ yếu dưới dạng tiền tệ, dễ chuyển thành các phương tiện đầu tư khác.
- Nước tiếp nhận đầu tư được toàn quyền chủ động sử dụng vốn đầu tư cho các mục đích của riêng mình.
- Chủ đầu tư nước ngoài có thu nhập ổn định, thông qua lãi suất tiền vay, không phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động của vốn đầu tư.

- Các nước chủ đầu tư có thể thông qua hình thức này để trói buộc các nước nhận đầu tư vào vòng ảnh hưởng của mình.

Như vậy, tín dụng quốc tế không chỉ là yêu cầu khách quan về mặt kinh tế, mà nó còn là yêu cầu khách quan để phát triển các mối quan hệ về chính trị, ngoại giao, xã hội và các quan hệ khác giữa các nước.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng sự phát triển của tín dụng quốc tế sẽ làm tăng thêm mâu thuẫn và bất đồng giữa các nước giàu với các nước nghèo nàn, lạc hậu; với những nước nghèo không biết sử dụng và quản lý nguồn vốn vay, thì tình trạng nợ nần, thậm chí mất khả năng chi trả là điều khó tránh khỏi. Tình hình đó một mặt vừa tăng thêm sự phân hoá giàu nghèo, mặt khác làm cho sự xung đột về lợi ích kinh tế có thể dẫn đến xung đột về chính trị, xã hội.

1.2. Các hình thức tín dụng quốc tế

Quan hệ tín dụng quốc tế của Việt Nam phát triển phụ thuộc và việc phục vụ chính sách kinh tế đối ngoại, đối nội của nhà nước Việt Nam và chịu sự tác động sâu sắc của các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các nước hữu quan và các tổ chức tài chính tiền tệ, ngân hàng của thế giới, được thực hiện trên nguyên tắc cơ bản là tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Trên nguyên tắc cơ bản đó, hiện nay ở nước ta các quan hệ tín dụng quốc tế bao gồm:

- Vay thương mại: Là hình thức vay nợ quốc tế dựa trên cơ sở quan hệ cung cầu về vốn trên thị trường, lãi suất do thị trường quyết định, có những đặc điểm sau:

+ Ngân hàng là người cung cấp vốn, không tham gia vào hoạt động của người đầu tư. Người vay muốn vay được vốn phải có những dự án đầu tư có tính khả thi hoặc phải được bảo lãnh hoặc có tài sản thế chấp.

+ Chủ đầu tư nước ngoài thu lợi nhuận qua lãi suất ngân hàng cố định theo kế ước vay.

+ Độ rủi ro đối với các chủ đầu tư thường rất lớn.

+ Đối tượng vay vốn là các doanh nghiệp (nếu là đầu tư tư nhân), là Chính phủ (nếu là các khoản vay thương mại của Chính phủ).

- Viện trợ phát triển chính thức (ODA): Là các khoản viện trợ cho vay ưu đãi của các Chính phủ, các hệ thống của tổ chức Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế dành cho Chính phủ và nhân dân các nước đang phát triển. Hình thức này có những đặc điểm sau:

+ Các nhà tài trợ không trực tiếp tham gia điều hành dự án nhưng có thể tham gia gián tiếp dưới hình thức nhà thầu hoặc hỗ trợ chuyên gia.

+ Nguồn ODA gồm các khoản vay ưu đãi, trong đó có một tỷ lệ nhất định là viện trợ không hoàn lại.

+ Các nước nhận vốn ODA phải hội tụ đủ một số điều kiện nhất định mới được nhận tài trợ, điều kiện này phụ thuộc vào từng nhà đầu tư.

+ Chủ yếu hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng như giáo dục, vận tải, y tế,

Ngoài các mối quan hệ tín dụng có liên quan tới nhà nước, hiện nay tín dụng quốc tế còn bao gồm rất nhiều mối quan hệ giữa các ngân hàng và các tổ chức tài chính quốc tế, giữa các cá nhân và doanh nghiệp thuộc các nước khác nhau thông qua việc cho vay và trả nợ vay. Với xu thế toàn cầu hoá, các mối quan hệ này ngày càng phát triển dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú.

1.3. Quản lý nợ nước ngoài

Trong điều kiện tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân của nước ta còn bị hạn chế, nhưng nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế quan trọngrất lớn, đặt ra sự cần thiết phải huy động mọi nguồn tài chính bên ngoài. Tuy nhiên, để có thể khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguồn vốn rất quan trọng này, việc quản lý sử dụng các khoản vay nợ nước ngoài phải được thực hiện theo các nội dung sau:

- Các nguyên tắc cơ bản:

+ Chính phủ thống nhất quản lý các khoản vay và trả nợ trên cơ sở chiến lược quốc gia về vay và trả nợ nước ngoài; theo dõi, giám sát các khoản vay và trả nợ nước ngoài theo kế hoạch; sử dụng các chính sách và công cụ tài chính đảm bảo duy trì cơ cấu, thời hạn và tổng số nợ hợp lý nhằm đảm bảo yêu cầu cân đối kinh tế vĩ mô và nhu cầu phát triển của đất nước trong từng thời kỳ. Cần thống nhất một đầu mối quản lý vay nợ nước ngoài, để tránh tình trạng phân tán, không kiểm soát được tình hình vay và trả nợ nước ngoài và những hậu quả khó lường do những lộn xộn của việc vay nợ.

+ Các cơ quan chính quyền, đoàn thể và các cơ quan quản lý hành chính các cấp không trực tiếp vay nước ngoài.

+ Các cơ quan nhà nước, các tổ chức, đơn vị tiếp nhận và sử dụng vốn vay nước ngoài phải sử dụng theo đúng dự án được duyệt, có trách nhiệm thu hồi đầy đủ, kịp thời nợ vay từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ. Quán triệt một cách

nghiêm túc nguyên tắc ai vay người đó trả, tránh nhập nhằng giữa nhà nước (NSNN) và các đơn vị chủ quản, các đơn vị trực tiếp sử dụng vốn vay để tránh tình trạng dồn gánh nặng nợ nước ngoài lên vai NSNN.

- Những định hướng về giải quyết nợ vay và khai thác nguồn vay:

+ Về giải quyết nợ cũ: Nhóm tư vấn tài trợ quốc tế cho Việt Nam cảnh báo, với số nợ hiện có, tổng số nợ nước ngoài dưới dạng ngoại tệ mạnh của nước ta hiện nay lên tới gần 50% GDP đã ở mức đáng lo ngại. Do vậy, nhà nước cần tích cực xử lý để đảm bảo uy tín của đất nước trên trường quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vay vốn nước ngoài. Vấn đề đặt ra là phải có những phương án rất thận trọng khi sử dụng vốn vay nước ngoài, phải thiết kế lộ trình trả nợ nước ngoài một cách chặt chẽ nhằm đảm bảo tính ổn định và bền vững của quá trình phát triển đất nước.

+ Về khai thác các nguồn vốn vay: Cần phải đa dạng hoá các nguồn vốn vay nước ngoài (khai thác triệt để các khoản vay vốn của Chính phủ nước ngoài, mở rộng quan hệ và thu hút vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế như WB - IMF...), coi trọng hơn nữa thị trường tín dụng tư nhân; kiên quyết quán triệt phương châm sử dụng tiền vay nước ngoài vào mục đích đầu tư phát triển, loại trừ việc dùng tiền vay vào việc trang trải nhu cầu tiêu dùng, khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân vay nước ngoài để đầu tư vào việc phát triển hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu...

- Các chỉ tiêu kiểm soát nợ nước ngoài:

+ Chỉ tiêu xác định mức vay ở giới hạn hợp lý:

$$K = \frac{\text{Tổng số nợ nước ngoài}}{\text{Tổng sản phẩm quốc nội}} \times 100\%$$

Ở đây K là mức vay ở giới hạn hợp lý.

Kinh nghiệm thực tế ở các nước cho thấy, trong một giai đoạn nhất định, K có thể đạt tới 50%. Nhưng các nước đều cố gắng hạ thấp chỉ tiêu này nhằm giảm bớt gánh nặng nợ nước ngoài.

+ Chỉ tiêu vay thêm mỗi năm: chỉ tiêu này cho biết với số nợ đã có thì có thể và nên vay thêm là bao nhiêu cho hợp lý. Mức độ này phụ thuộc vào mức độ tăng trưởng của nền kinh tế. Có thể dùng công thức sau để tính toán:

$$\text{Số nợ tăng thêm} = K \times g$$

Với g là tỷ lệ tăng lên của GDP.

+ Chỉ tiêu khả năng hoàn trả nợ: Phần lớn các nhà nghiên cứu đều khuyến khích việc so sánh số nợ hiện có với thu nhập xuất khẩu làm chỉ tiêu thể hiện khả

năng hoàn trả nợ. Qua thực tế của nhiều nước thì số nợ hiện có nên ở dưới mức 200% của kim ngạch xuất khẩu hàng năm.

2. Đầu tư quốc tế trực tiếp

Có thể hiểu, đầu tư quốc tế là những phương thức đầu tư vốn, tài sản ở nước ngoài để tiến hành sản xuất kinh doanh với mục đích tìm kiếm lợi nhuận và những mục tiêu kinh tế - xã hội nhất định.

Về bản chất, đầu tư quốc tế là những hình thức xuất khẩu tư bản, một hình thức cao hơn của xuất khẩu hàng hoá. Nếu căn cứ vào tính chất sử dụng của tư bản thì đầu tư quốc tế thường được chia làm hai hình thức chủ yếu là đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Trong phạm vi nội dung trình bày của giáo trình chỉ đề cập đến hình thức đầu tư quốc tế trực tiếp ở Việt Nam.

Đầu tư quốc tế trực tiếp là việc các tổ chức, cá nhân một nước thực hiện đầu tư vốn ra nước ngoài dưới hình thức tự mình đứng ra kinh doanh hoặc hợp tác kinh doanh với các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài. Động cơ chung nhất của các chủ đầu tư nước ngoài là tìm kiếm thị trường đầu tư hấp dẫn, thuận lợi và an toàn nhằm thu lợi nhuận cao và sự thịnh vượng lâu dài của doanh nghiệp. Động cơ cụ thể của chủ đầu tư trong từng dự án lại rất khác nhau, tùy thuộc vào chiến lược phát triển và mục tiêu của chủ đầu tư ở nước ngoài.

Quan hệ giữa Việt Nam với các nước về đầu tư trực tiếp được thể hiện trên cả hai phía là đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

2.1. Đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam

Nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, Chính phủ đã ban hành "Luật đầu tư nước ngoài", Nghị định về khu chế xuất. Đồng thời cũng liên tục sửa đổi, bổ sung luật để phù hợp với thực tiễn. Nhờ đó, đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam trong những năm qua đã có những đóng góp đáng kể vào việc thu hút vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài phục vụ việc phát triển kinh tế trong nước, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu cho ngân sách. Các hình thức đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

- Hình thức hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng: Là hình thức hai hoặc nhiều bên cùng ký hợp đồng để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó xác định rõ nghĩa vụ và quyền lợi của các bên tham gia nhưng không hình thành một pháp nhân mới.

- Hình thức doanh nghiệp liên doanh: Là hình thức rất phổ biến của đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh được ký kết giữa bên Việt Nam với bên nước ngoài để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam; vốn điều lệ của pháp nhân này được hình thành từ vốn góp của một hoặc nhiều chủ thể đầu tư trong nước.

- Hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: Là hình thức các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài tự bỏ vốn đầu tư và tự tổ chức quản lý toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, tuân thủ theo pháp luật Việt Nam.

- Các hình thức khác như hợp đồng xây dựng – kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng – chuyển giao.

2.2. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là việc sử dụng các nguồn lực của Việt Nam ở nước ngoài nhằm thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Đây là biểu hiện của sự tham gia vào phân công lao động quốc tế và thực hiện hợp tác kinh tế quốc tế trong xu thế chung của thời đại. Hoạt động này của nước ta bắt đầu thực hiện từ năm 1989 và dần dần được mở rộng phù hợp với trình độ phát triển kinh tế cũng như chính sách kinh tế đối ngoại của nhà nước.

Mục đích của đầu tư ra nước ngoài là nhằm phát huy những lợi thế so sánh của Việt Nam trong sự phân công lao động quốc tế; khai thác một cách tốt nhất các nguồn lực trong nước, khắc phục những mặt còn yếu kém, tranh thủ các khả năng về vốn, công nghệ... của nước ngoài để nâng cao khả năng cạnh tranh và năng lực quản lý của các doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là vấn đề còn mới mẻ và phức tạp. Nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ - CP. Theo đó các doanh nghiệp Việt Nam được thành lập theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành có đủ các điều kiện về tính khả thi của dự án, có năng lực tài chính được sử dụng máy móc thiết bị, bộ phận rời, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật... để đầu tư trực tiếp ở nước ngoài. Những quy định này đã tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam tiến thêm một bước mới, có không ít dự án đã thành công. Tuy nhiên phần lớn các dự án của Việt Nam đều có số vốn đầu tư rất khiêm tốn.

3. Viện trợ quốc tế không hoàn lại

3.1. Vai trò của viện trợ

Viện trợ quốc tế luôn đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển của các quốc gia, đã thực sự góp phần vào công cuộc phát triển nền kinh tế của các nước. Các nước tài trợ vì nhiều lý do. Động cơ nhân đạo có thể là lý do chủ yếu, song nhân tố kinh tế, chính trị và chiến lược phát triển lại tác động đến việc xác định cụ thể giá trị của viện trợ mà các nước tài trợ lựa chọn để cung cấp viện trợ. Về phía các nước nghèo, họ đồng ý nhận viện trợ cũng vì nhiều lý do: có những vấn đề cấp bách không thể tự giải quyết phải có sự hỗ trợ, có thể có được những nguồn vật chất quan trọng, lý do chính trị....

Là một nguồn quan trọng bổ sung cho ngân sách nhà nước, một bộ phận cấu thành của thu nhập quốc dân, viện trợ quốc tế không hoàn lại đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều hạn chế như hiện nay, khả năng tích lũy thấp, nguồn viện trợ quốc tế không hoàn lại thời gian qua đã góp phần đáng kể vào việc giải quyết một số khó khăn nhất thời, cũng như thực hiện một số chương trình mà nguồn vốn trong nước không đủ đảm bảo (tổng điều tra dân số, tiêm chủng phòng 6 bệnh trẻ em, mạng lưới y tế xã...). Bên cạnh đó, chúng ta cũng được hỗ trợ trong việc đào tạo cán bộ, tiếp cận với thế giới bên ngoài, tăng tiềm lực cho nhiều cơ quan nghiên cứu khoa học, xây dựng các quy hoạch tổng thể và nghiên cứu tổng quan của một số vùng lãnh thổ và ngành kinh tế kỹ thuật.

3.2. Các hình thức viện trợ

Trong quan hệ tài chính quốc tế, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam được thực hiện dưới các hình thức sau:

- Viện trợ song phương: Là loại viện trợ của các chính phủ các nước thoả thuận tay đôi với Việt Nam. Hiện đang có 24 đối tác hợp tác phát triển song phương với nước ta (Trung Quốc, Nhật, Thụy Điển, Anh, Mỹ, Thụy Sĩ, Đan Mạch...). Viện trợ song phương thường được thực hiện thông qua một tổ chức chính phủ - cơ quan quản lý hoạt động viện trợ, hợp tác phát triển kinh tế với nước ngoài của chính phủ nước cung ứng viện trợ hoặc bằng hỗ trợ kỹ thuật thông qua các khoá đào tạo ngắn hạn...

- Viện trợ đa phương: Là loại viện trợ thường được thực hiện thông qua tổ chức nào đó, ví dụ: các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, cộng đồng chung châu Âu, Ngân hàng Thế giới... Hiện Việt Nam có 15 đối tác phát triển đa phương.

Viện trợ đa phương đang được xem là loại viện trợ ưu việt hơn các loại viện trợ khác vì nó tránh được nhiều vấn đề khó khăn nảy sinh từ mối quan hệ tay đôi, đặc biệt là vấn đề chính trị.

Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức này được chia làm hai loại:

+ Loại quỹ chung: Đối với loại quỹ này các tổ chức quốc tế có quyền chủ động phân bổ theo những tiêu thức đã được Liên hợp quốc quy định sẵn.

+ Loại quỹ uỷ thác (còn gọi là quỹ vận động): Loại quỹ này là do các tổ chức quốc tế chuyên ngành quản lý, các nước cho viện trợ nhưng chỉ định rõ đối tượng nhận viện trợ. Muốn nhận được viện trợ từ quỹ này, các nước nhận viện trợ phải xây dựng các dự án và trên cơ sở các dự án đó để vận động vốn. Viện trợ theo kiểu này là sự kết hợp giữa viện trợ song phương và viện trợ đa phương, có xu hướng ngày càng phát triển trong viện trợ quốc tế.

- Viện trợ của các tổ chức phi chính phủ: Là loại viện trợ do các tổ chức phi chính phủ thực hiện. Có nhiều trường hợp, nguồn viện trợ là của chính phủ nhưng được thực hiện thông qua các tổ chức phi chính phủ. Hình thức này rất đa dạng và thường được thực hiện theo phương thức “từ dân đến dân”, quan hệ trực tiếp với các địa phương, cơ sở. Mục đích viện trợ là thực hiện các chương trình về vệ sinh môi trường, đào tạo nghề, cấp thoát nước,... Qui mô của viện trợ dạng này thường không lớn nhưng rất cần thiết, nhất là trong điều kiện hiện nay nguồn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân của nước ta còn thấp.

Cả ba hình thức viện trợ nói trên đều có thể thực hiện dưới dạng dự án và chương trình.

III. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ AN TOÀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA

1. Cán cân thanh toán quốc tế

** Định nghĩa:*

Mỗi quốc gia đều có những quan hệ kinh tế, văn hoá, chính trị, quân sự, ngoại giao... với nhiều quốc gia khác. Gắn với các quan hệ này là các dòng ngoại tệ chảy vào, chảy ra của từng quốc gia đó, tức là phát sinh các khoản thu, chi ngoại tệ. Các khoản thu, chi này được phản ánh trong một loại biểu riêng gọi là “Cán cân thanh toán quốc tế” (Balance of payment – BOP)

Như vậy có thể hiểu, cán cân thanh toán là một bảng báo cáo thống kê được ghi chép theo nguyên tắc kế toán về những khoản thu chi liên quan đến giao dịch quốc tế của một quốc gia tại một thời điểm hoặc một thời kỳ nhất định.

** Các khoản mục chính trên cán cân thanh toán:*

+ Cán cân vãng lai (hay còn gọi là tài khoản vãng lai): Ghi chép giá trị hàng hoá xuất nhập khẩu và những khoản thu chi khác có liên quan với nước ngoài về hàng hoá và dịch vụ. Cán cân vãng lai được chia thành hai hạng mục là: cán cân thương mại và cán cân dịch vụ. Đây là bộ phận quan trọng nhất của cán cân thanh toán quốc tế.

+ Cán cân vốn và tài chính (hay còn gọi là tài khoản vốn): Phản ánh sự dịch chuyển vốn của một nước với các nước khác. Các luồng dịch chuyển gồm hai loại: luồng vốn dài hạn và luồng vốn ngắn hạn.

+ Lỗi và sai sót: Hạng mục này nếu có là do sự sai lệch về thống kê do nhầm lẫn, bỏ sót hoặc không thu thập được số liệu. Số dư của hạng mục này sẽ bằng không nếu tất cả các hạng mục trước được tính toán chính xác.

+ Cán cân tổng thể: Là tổng của ba hạng mục trên.

++ Kết quả của cán cân thanh toán mang dấu “+”: thu ngoại tệ của quốc gia đã tăng thêm (hoặc sẽ tăng thêm)

++ Kết quả của cán cân thanh toán mang dấu “-”: thu ngoại tệ của quốc gia đã giảm thấp (hoặc sẽ bị giảm thấp)

CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ (MẪU CỦA IMF)

Của.....

Thời gian biên tập.....

Đơn vị tính: triệu USD

Các hạng mục	Số tiền	
	Nợ (-)	Có (+)
I. Cán cân thanh toán vãng lai (TK vãng lai)		
1- Cán cân thương mại		
- Xuất khẩu (FOB)		
- Nhập khẩu (CIF)		
2- Cán cân dịch vụ		
- Vận tải		
- Bảo hiểm		
- Du lịch		
- Ngoại giao		

- Chuyển tiền - Dịch vụ khác		
II. Cán cân vốn và tài chính (TK vốn) 1- Các luồng vốn ngắn hạn 2- Các luồng vốn dài hạn		
III. Lỗi và sai sót (lỗi và sai sót ước tính)		
IV. Cán cân thanh toán tổng thể (I+ II+ III) (Kết quả của cán cân thanh toán) 1- Dự trữ ngoại hối 2- Vay nợ nước ngoài 3- Vốn của IMF		

** Vai trò của cán cân thanh toán quốc tế:*

Cán cân thanh toán quốc tế là một tài liệu rất quan trọng đối với mọi quốc gia vì:

- Cán cân thanh toán quốc tế cung cấp các thông tin chi tiết liên quan đến cung và cầu tiền tệ của một quốc gia, phản ánh một cách trực quan tình hình công nợ của quốc gia đó tại một thời điểm nhất định.

- Cán cân thanh toán quốc tế cung cấp các số liệu để đánh giá khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế của một quốc gia.

2. An toàn tài chính quốc gia

Như các nội dung trên đã phân tích, trong thời đại ngày nay, khu vực hoá và quốc tế hoá đời sống kinh tế đã trở thành xu hướng mang tính thời đại. Mở rộng đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là một nội dung quan trọng trong đường lối kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc mở cửa nền kinh tế, mở rộng giao lưu kinh tế và khoa học kỹ thuật với nước ngoài, gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới, hoà nhập nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới đã giúp cho nước ta trong thời gian qua kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, vừa phát huy được những lợi thế căn bản của các nguồn lực trong nước vừa khai thác có hiệu quả các nguồn lực nước ngoài phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Sự thay đổi mạnh mẽ về chất trong các hoạt động của đất nước đã chứng minh điều đó. Tuy nhiên, cũng dưới ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hoá và tự do hoá, Việt

Nam cũng như các quốc gia có tham gia các quan hệ tài chính quốc tế luôn phải đối mặt với rủi ro tài chính ngày càng lớn và khủng hoảng tài chính đã trở thành mối đe dọa chủ yếu đối với an toàn tài chính. An toàn tài chính là một khái niệm để chỉ một tình trạng tài chính lành mạnh, không bị nguy hiểm bởi các tác động bên trong và bên ngoài dẫn đến các rủi ro tài chính, từ đó dẫn đến khủng hoảng tài chính. Vì vậy, khi tiến hành mở rộng các hoạt động tài chính quốc tế thông qua các hình thức như: tín dụng quốc tế, đầu tư quốc tế, viện trợ quốc tế không hoàn lại cần phải quan tâm đến vấn đề đảm bảo an toàn tài chính đối ngoại. Đây là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn và bức xúc nhằm đảm bảo cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước có thể giảm thiểu những bất lợi và đạt được tối đa lợi ích phục vụ cho sự phát triển vững chắc và ổn định của nền kinh tế.

Để đảm bảo an toàn tài chính trong các quan hệ tài chính quốc tế cần chú ý đến những quan hệ cụ thể như sau:

- Đối với quan hệ tín dụng quốc tế: Nguồn vay nợ nước ngoài rất quan trọng trong phát triển kinh tế nhưng cũng có thể dẫn đến rủi ro khi sử dụng nguồn vốn này. Do đó, để hạn chế rủi ro cần lựa chọn nguồn vốn vay, hình thức và điều kiện vay có lợi nhất. Bên cạnh đó, phải lựa chọn loại ngoại tệ thích hợp để tránh rủi ro tỷ giá hối đoái, áp dụng các biện pháp để quản lý vay và trả nợ vay.

- Đối với hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài: Đây là nguồn vốn tương đối an toàn đối với nước tiếp nhận đầu tư, tuy nhiên cần có định hướng chiến lược và giải pháp để huy động vốn, tránh tình trạng phá vỡ cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, cũng như là sự lấn át của chủ đầu tư nước ngoài đối với các doanh nghiệp trong nước.

- Đối với viện trợ quốc tế không hoàn lại: Là một nguồn thu quan trọng bổ sung cho ngân sách nhà nước, một bộ phận cấu thành của thu nhập quốc dân, viện trợ quốc tế không hoàn lại cần được tổng hợp, kế hoạch hoá trong kế hoạch kinh tế quốc dân. Việc bố trí, sử dụng các nguồn viện trợ phải tập trung vào việc phục vụ cho phương hướng phát triển kinh tế, xã hội hàng năm và chiến lược phát triển dài hạn của đất nước.

IV. MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÓ QUAN HỆ VỚI VIỆT NAM

1. Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP)

1.1. Giới thiệu khái quát về UNDP

UNDP là một tổ chức trực thuộc Đại hội đồng Liên hợp quốc, mọi thành viên của Liên hợp quốc đều được tham gia mà không cần kết nạp, ra đời năm

1966 trên cơ sở hợp nhất PEAT (chương trình mở rộng về viện trợ kỹ thuật) và PS (Quỹ đặc biệt của Liên hợp quốc) với chức năng kết hợp cả viện trợ kỹ thuật và tiền đầu tư.

Mục tiêu hoạt động của UNDP là giúp các nước giải quyết các vấn đề khó khăn về kinh tế, kỹ thuật bằng việc chuyển giao kỹ thuật mới hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho đầu tư nhằm giúp các nước huy động mọi nỗ lực của mình, sử dụng một cách có hiệu quả nguồn lực đó để tiến tới tự lực trong phát triển kinh tế.

Nguồn vốn của UNDP do các nước tự nguyện đóng góp hàng năm tại Đại hội đồng Liên hợp quốc. Hầu hết vốn viện trợ là do các nước tư bản phát triển đóng.

Việc phân bổ ngân sách viện trợ của UNDP được thực hiện theo nguyên tắc:

- Khoảng 15% dành cho các chương trình quốc tế và các khu vực.
- Phần còn lại được phân bổ cho các nước đang phát triển theo tỷ lệ nghịch với GDP tính theo đầu người và tỷ lệ thuận với dân số (trong phạm vi 100 triệu dân). Quyền ưu tiên được dành cho các nước nghèo và quyền ưu tiên đặc biệt dành cho 44 nước được Liên hợp quốc công nhận là kém phát triển nhất.

- Một khoản dự trữ nhỏ được dành cho các nước mới giành độc lập, cho viện trợ khẩn cấp...

Các chương trình của UNDP là:

- Chương trình khu vực: nhằm giúp cho việc tổ chức và hỗ trợ sự hợp tác khu vực, phải được nhiều nước trong khu vực quan tâm.
- Chương trình liên khu vực: nhằm thực hiện những vấn đề có tính chất toàn cầu, thường tập trung vào việc nghiên cứu phát triển và áp dụng kỹ thuật mới, vận tải hàng hoá, thông tin vô tuyến...

Các nguyên tắc cơ bản được chính thức hoá trong các văn kiện về viện trợ của UNDP là:

- Hoàn toàn công bằng và vô tư trong viện trợ.
- Tôn trọng quyền tự quyết.
- Không được dùng viện trợ làm phương tiện xâm nhập về kinh tế và không được kèm điều kiện về chính trị hay một phân biệt đối xử nào.
- Yêu cầu với nước chủ nhà: Cung cấp thông tin cần thiết cho hoạt động viện trợ, lập và duy trì một cơ cấu chính quyền thích hợp để chính phủ tiếp thu và điều phối viện trợ, xem xét nghiêm túc khuyến nghị của UNDP, hỗ trợ thực hiện chương trình dự án.

Các nguyên tắc cơ bản trên đây trong từng thời kỳ được thể chế hoá bằng những quy định cụ thể trong chính sách viện trợ của UNDP và luôn hướng tới mục tiêu tăng cường hơn nữa quyền tự chủ của các nước nhận viện trợ. Qua đó tạo điều kiện cho các nước nhận viện trợ có thể thực hiện được các dự án trên tinh thần tự lực cánh sinh, tự mình giải quyết khó khăn, nâng cao năng lực sản xuất bằng tài nguyên trong nước, bằng khả năng kỹ thuật và quản lý của chính mình, tự mình tạo ra những năng lực phát triển chắc chắn và lâu dài tại chính nước mình.

1.2. Quan hệ giữa Việt Nam với UNDP

Mối quan hệ này được xem xét qua từng thời kỳ:

- Thời kỳ 1975 - 1978:

Đây là thời kỳ có nhiều điều kiện thuận lợi cho quan hệ giữa Việt Nam với UNDP và các tổ chức quốc tế. Thời kỳ này UNDP đã cử đoàn cán bộ vào giúp Việt Nam lập chương trình, đặt văn phòng đại diện của UNDP tại Hà Nội. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhận được khoảng 150 triệu USD viện trợ của các tổ chức quốc tế.

- Thời kỳ 1979 - 1981:

Do ảnh hưởng của yếu tố chính trị từ sự kiện Cam-pu-chia, từ quan hệ Việt Nam - Trung Quốc và từ sự bao vây kinh tế của Mỹ, thời kỳ này quan hệ giữa Việt Nam với UNDP cũng như các tổ chức quốc tế xấu đi rõ rệt. UNDP rất khát khe trong việc thực hiện các chương trình đối với Việt Nam. Bình quân mỗi năm Việt Nam chỉ nhận được khoảng 40 triệu USD viện trợ của các tổ chức quốc tế, giảm đi rất nhiều so với thời kỳ trước.

- Thời kỳ 1982 -1988:

Thời kỳ này mối quan hệ giữa Việt Nam với UNDP và các tổ chức quốc tế dần dần được cải thiện. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhận được khoảng 60 triệu USD viện trợ.

- Thời kỳ 1989 đến nay:

Những đổi mới trong chính sách đối ngoại đã đem đến cho Việt Nam những thành công nhất định trong lĩnh vực này. Mối quan hệ giữa Việt Nam với UNDP và các tổ chức quốc tế tốt dần lên; đặc biệt trong điều kiện hiện nay với thành tựu của công cuộc đổi mới, các chương trình, dự án đối với Việt Nam được thông qua ngày càng dễ dàng hơn. Hiện nay, UNDP đóng vai trò rất quan trọng trong việc

khai thác các nguồn lực từ bên ngoài phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện hoá đất nước.

2. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)

2.1. Giới thiệu khái quát về IMF

IMF là một tổ chức tự trị của Liên hợp quốc, mang tính chất là tổ chức tiền tệ - tín dụng liên Chính phủ, được thành lập năm 1944. Thành viên của IMF gồm nhiều quốc gia trên thế giới, đến nay đã có trên 180 nước thành viên.

** Mục đích hoạt động:*

Mục đích hoạt động của IMF là điều chỉnh quan hệ tiền tệ giữa các nước thành viên; cấp tín dụng ngắn hạn và trung hạn cho các thành viên khi gặp khó khăn về tiền tệ do thiếu hụt cán cân thanh toán:

- Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng và tăng trưởng ổn định của thương mại quốc tế.
- Thúc đẩy hướng dẫn một sự ổn định về ngoại hối, duy trì trật tự cơ chế tỷ giá giữa các nước thành viên và tránh việc phá giá tiền tệ mang tính cạnh tranh.
- Hỗ trợ xác lập một hệ thống thanh toán đa phương cho các giao dịch vãng lai, các thành viên và loại bỏ các quản chế ngoại hối làm tổn hại đến sự phát triển của thương mại thế giới.
- Tạo cơ hội cho các nước thành viên điều chỉnh những sai lệch trong cán cân thanh toán quốc tế mà không phải sử dụng các biện pháp làm tổn hại đến lợi ích quốc gia và quốc tế.
- Rút ngắn thời gian và giảm bớt tình trạng mất cân đối trong cán cân thanh toán giữa các nước thành viên.

** Nguồn vốn của IMF:*

Nguồn vốn của IMF bao gồm vốn tự có và nguồn đi vay:

- Nguồn vốn tự có do các thành viên đóng góp theo hạn mức của mình và thu nhập ròng của quỹ không đem phân chia, gồm có vàng, SDR, và tiền của các nước thành viên.

Hệ thống hạn mức là một trong những nét đặc thù của quỹ. Hạn mức của mỗi thành viên phản ánh quy mô kinh tế của nó trong mối quan hệ với tất cả các thành viên khác của quỹ. Mỗi thành viên phải đóng mức vốn đăng ký cho quỹ tương

đương với hạn mức của nó. Hạn mức của tất cả các thành viên được xem xét lại tại lần nhóm họp sau 5 năm.

SRP (Special drawing right - quyền rút vốn đặc biệt) là một tài sản dự trữ quốc tế do IMF tạo lập nhằm bổ sung những tài sản dự trữ hiện có, được hình thành trên cơ sở giá trị của 5 đồng tiền chính: USD, FF, DM, GBP, JY. Việc phân bổ SRP được thực hiện theo hạn mức SRP của các nước thành viên tham gia bộ phận quyền rút vốn đặc biệt.

Hạn mức đóng góp của mỗi nước thành viên là quota. Phần đóng góp của mỗi nước sẽ phụ thuộc vào mức độ phát triển của mỗi nước và sẽ quyết định số phiếu bầu của nước đó, đồng thời cũng là cơ sở xác định quyền lợi của các thành viên trong việc sử dụng nguồn vốn chung của quỹ.

** Các hình thức tài trợ của IMF:*

- Các hình thức sử dụng nguồn vốn chung của quỹ:

Sử dụng nguồn vốn chung của quỹ là hình thức các nước thành viên dùng đồng tiền của mình mua SDR hay đồng tiền của một nước thành viên khác để sử dụng trong một thời hạn xác định nào đó, chủ yếu là dùng cho nhu cầu về cán cân thanh toán. Có các hình thức cụ thể sau:

+ Điều kiện mua dự trữ: tùy thuộc vào nhu cầu cán cân thanh toán của các nước thành viên.

+ Điều kiện đợt tín dụng: nước thành viên có thể mua bốn đợt tín dụng, mỗi đợt bằng 25 % hạn mức đóng góp của mình.

+ Vay dự phòng và mở rộng: Đặc điểm của hình thức này thể hiện ở thời hạn cho vay và điều kiện cho vay: 1-2 năm đối với vay dự phòng và 3- 4 năm đối với vay mở rộng.

+ Tài trợ để giảm bớt nợ và thanh toán nợ.

+ Trợ cấp khẩn cấp liên quan đến thiên tai.

- Các hình thức cho vay trợ giúp đặc biệt.

Các hình thức này có thể áp dụng bổ sung các hình thức đã nêu trên và cũng giải quyết một số khó khăn cụ thể của cán cân thanh toán. Bao gồm:

+ Điều kiện tài trợ bù trừ và khẩn cấp: hỗ trợ do thiếu hụt xuất khẩu tạm thời và bù cho chi phí nhập khẩu ngũ cốc quá cao.

+ Điều kiện tài trợ chứng khoán đệm: dùng để tài trợ cho chứng khoán hàng hoá, các đại lý chứng khoán.

- Các hình thức tài trợ các nước thành viên có thu nhập thấp:

+ Vay điều chỉnh cơ cấu: Là hình thức cho vay ưu đãi cao để hỗ trợ cho các chương trình điều chỉnh cơ cấu và kinh tế vĩ mô ở các nước có đủ điều kiện được vay đang ở tình trạng tỷ lệ tăng trưởng thấp, thu nhập đầu người thấp, gánh nặng nợ nước ngoài kéo dài nhiều năm.

+ Vay điều chỉnh cơ cấu tăng cường và mở rộng: thông thường, mục tiêu các chương trình điều chỉnh có sự hỗ trợ cho vay của hình thức này rộng hơn hình thức trên.

+ Quỹ tín thác: Cho vay từ quỹ này nhằm hỗ trợ cán cân thanh toán với điều kiện ưu đãi.

2.2. Quan hệ của IMF với Việt Nam

Trước tháng 5/1975, Việt Nam với danh nghĩa Chính phủ Cộng hoà Việt Nam đã tham gia quỹ IMF từ năm 1956 với mức đóng góp 62 triệu SDR. Nhưng cho đến năm 1975, Chính phủ Cộng hoà Việt Nam chưa nhận được một khoản tài trợ nào của IMF.

Cộng hoà XHCN Việt Nam đã trở thành thành viên của IMF từ năm 1977. Từ đó đến nay quan hệ giữa Việt Nam và IMF đã được tăng cường và mang lại hiệu quả to lớn. Sự cải thiện này được đánh dấu từ tháng 10/1993 với việc Việt Nam trả xong số nợ quá hạn 140 triệu USD và với việc giải toả lệnh cấm vận của Cộng đồng quốc tế với Việt Nam. Ngoài quan hệ tài trợ, IMF còn giúp Việt Nam nắm bắt và áp dụng các nguyên tắc quản lý tài chính tiền tệ theo cơ chế thị trường và hội nhập với cộng đồng tài chính quốc tế.

3. Ngân hàng thế giới (WB)

3.1. Giới thiệu khái quát về WB

Ngân hàng thế giới là một nhóm tổ chức tài chính quốc tế gồm có:

- Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (IBRD)
- Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA)
- Công ty tài chính quốc tế (IFC)
- Cơ quan đảm bảo đầu tư quốc tế (MIGA)

Chỉ có những nước thành viên của IMF thì mới được tham gia WB và trong nội bộ WB thì chỉ những nước thành viên của IBRD mới được chấp nhận là thành viên của IFC và IDA.

Mục tiêu chung nhất của WB là giúp các nước đang phát triển nâng cao mức sống và phát triển kinh tế thông qua việc chuyển các nguồn tài trợ từ các nước công nghiệp phát triển sang các nước đang phát triển.

Trong các tổ chức của WB thì IBRD có vai trò rất quan trọng. Tổ chức này được thành lập năm 1945 tại Mỹ, hiện đã có 150 nước thành viên. Nguồn vốn dùng để cho vay của tổ chức này chủ yếu được huy động trên thị trường vốn quốc tế. Các khoản cho vay của IBRD thường có thời hạn không quá 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn với lãi suất cho vay phụ thuộc vào lãi suất mà IBRD đi vay trên thị trường vốn quốc tế.

IDA được thành lập năm 1960 với mục đích cho các nước nghèo nhất thế giới vay để phát triển kinh tế. Một trong những nguyên tắc căn bản của IDA khi cho vay là chỉ cho các chính phủ vay. Thời hạn cho vay của IDA ưu đãi hơn IBRD: 35-40 năm, trong đó có 10 năm ân hạn.

IFC được thành lập năm 1956 với số hội viên hiện nay là 140 nước. Chức năng chính của IFC là hỗ trợ sự phát triển của các nước đang phát triển bằng chính sự giúp đỡ khu vực kinh tế tư nhân và giúp huy động vốn trong và ngoài nước vào mục đích này. Các khoản cho vay của IFC thường có thời hạn từ 7 - 12 năm và lãi suất phụ thuộc vào chi phí huy động vốn trên thị trường.

MIGA được thành lập năm 1988 với tổng số thành viên gần 100 quốc gia. Mục tiêu chính của MIGA là khuyến khích đầu tư cổ phiếu và đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển thông qua việc tháo gỡ bớt các trở ngại phi thương mại.

3.2. Quan hệ của WB với Việt Nam

Trước năm 1975, Việt Nam dưới danh nghĩa của chính quyền Cộng hoà Việt Nam đã tham gia vào Ngân hàng Thế giới. Tháng 9/1976, nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tiếp quản tư cách hội viên tại WB của chính quyền cũ. Từ tháng 1/1985 quan hệ tín dụng giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới bị đình chỉ do phía Việt Nam mắc nợ quá hạn. Tháng 10/1993, Ngân hàng Thế giới đã chính thức nối lại quan hệ tín dụng với Việt Nam. Các khoản cho vay của Ngân hàng Thế giới đối với Việt Nam trước hết tập trung vào các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế nhằm nâng cao cơ sở hạ tầng, phát triển các dịch vụ xã hội, tăng cường cơ chế phát triển nguồn nhân lực, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó Ngân hàng Thế giới còn cung cấp cho Việt Nam một số khoản hỗ trợ kỹ thuật của chính ngân hàng và một số khoản hỗ trợ kỹ thuật do một số nước uỷ thác. Sự hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới tập trung vào lĩnh vực chuẩn bị dự án, phát triển thể chế nhằm xây dựng, nâng cao năng lực một số ngành, cơ quan có liên quan đến dự án; xây dựng và phát triển chính sách nhằm nâng cao khuôn khổ pháp lý cho các dự án hạ tầng cơ sở thuộc ngành điện - vệ sinh môi trường.

4. Ngân hàng phát triển Châu Á. (ADB)

4.1. Giới thiệu khái quát về Ngân hàng phát triển Châu Á

Đến đầu thập kỷ 60 thế kỷ hai mươi, trừ Nhật Bản, các nước Châu Á đều thuộc hàng ngũ các nước có nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, trình độ phát triển thấp, thu nhập bình quân đầu người vào loại thấp nhất thế giới. Các nước do vậy đều có nguyện vọng tập hợp nhau lại, hỗ trợ nhau phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân và cùng nhau xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, giảm dần sự lệ thuộc vào nền kinh tế của các cường quốc Âu Mỹ.

Nhằm đáp ứng nguyện vọng này, năm 1963, Ủy ban kinh tế - xã hội Châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc đã đề xướng thành lập Ngân hàng phát triển Châu Á. Ngân hàng này đã chính thức đi vào hoạt động vào năm 1966 với 43 thành viên sáng lập và vốn điều lệ là 956 triệu USD.

Nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng phát triển Châu Á có hai loại sau:

- Nguồn vốn thông thường, gồm vốn điều lệ, vốn huy động và vốn dự trữ.
- Nguồn vốn đặc biệt: bao gồm các khoản đóng góp của các nước công nghiệp phát triển trong châu lục cũng như ngoài châu lục để hình thành một số quỹ đặc biệt có chức năng cơ bản là tài trợ các nước nghèo của châu lục với những điều kiện ưu đãi so với các khoản tài trợ từ nguồn vốn thông thường.

4.2. Quan hệ của Ngân hàng phát triển Châu Á với Việt Nam

Sau khi thống nhất, nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã trở thành người thừa kế chân chính của Ngân hàng phát triển Châu Á thay thế chính quyền cũ từ năm 1977.

Trong hai năm 1978 và 1979 Ngân hàng phát triển Châu Á đã tiếp tục giải ngân cho Việt Nam số tiền là 44,4 triệu USD vào 9 dự án và tài trợ kỹ thuật với số tiền là 1,1 triệu USD.

Từ năm 1979 đến năm 1993, quan hệ tài trợ của ADB đối với Việt Nam đã bị ngưng trệ, trong những năm này, Việt Nam không nhận được một khoản vay nào. Tuy nhiên Ngân hàng phát triển Châu Á vẫn thực hiện nhiều cuộc tiếp xúc với Việt Nam, đề xuất hỗ trợ nhiều khuyến nghị về chính sách vĩ mô, đặc biệt về chính sách phát triển nông nghiệp; chuẩn bị tích cực cho việc nối lại quan hệ khi có cơ hội.

Từ tháng 10/1993, quan hệ giữa Ngân hàng phát triển Châu Á và Việt Nam đã được giải toả và phát triển ngày một mạnh mẽ. Số tiền mà Ngân hàng phát triển Châu Á đã cho Việt Nam vay tăng mạnh qua các năm, 2 năm 1999- 2000

đã lên đến 450 triệu USD. Mặt khác, chủng loại dự án đầu tư được Ngân hàng phát triển Châu Á tài trợ những năm qua ngày một đa dạng hơn, mở rộng từ các lĩnh vực thuỷ lợi, cấp nước đô thị và giao thông sang các lĩnh vực khác như trồng rừng, xây dựng, cơ sở hạ tầng nông thôn, giáo dục tiểu học, xoá đói giảm nghèo.

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Khái niệm và đặc điểm của tài chính quốc tế.
2. Vai trò của tài chính quốc tế trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia.
3. Các hình thức quan hệ tài chính quốc tế của Việt Nam.
4. Nội dung cơ bản của cán cân thanh toán quốc tế.
5. Các biện pháp cơ bản để đảm bảo an toàn tài chính quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế của nước ta hiện nay.
6. Tìm hiểu về các tổ chức quốc tế có quan hệ với Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong quá trình học tập học sinh có thể tham khảo các tài liệu cơ bản sau:

- Bộ Tài chính, *Giáo trình Lý thuyết tài chính* (dùng cho các trường trung học chuyên nghiệp), 2001.
 - Bộ Tài chính, *Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện* (Quyển I, Hà Nội, tháng 7 – 2003).
 - Hoàng Kim, *Tiền tệ - ngân hàng - thị trường tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, 2001.
 - Học viện Ngân hàng, *Tài liệu giảng dạy môn Lý thuyết tiền tệ - ngân hàng*, 2000
 - Học viện Tài chính, *Giáo trình tài chính quốc tế*, Nhà xuất bản Tài chính, 2002
 - Học viện Tài chính, *Giáo trình Lý thuyết tài chính* (tái bản lần thứ nhất), Nhà xuất bản Tài chính, 2003.
 - *Luật kinh doanh bảo hiểm*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2003.
 - Trường Đại học Thương mại, *Giáo trình Lý thuyết tài chính - tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2002.
 - Trường Đại học Kinh tế quốc dân, *Giáo trình Lý thuyết tài chính - tiền tệ*, Nhà xuất bản Thống kê, 2002.
 - Trường Trung học Thương mại - Du lịch Hà Nội, *Giáo trình môn Lý thuyết tài chính* (lưu hành nội bộ), 2003.
- Ngoài ra có thể tham khảo các báo, tạp chí chuyên ngành như: *Tạp chí Nghiên cứu tài chính*, *Thời báo kinh tế*, *Thời báo tài chính* ...

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	3
<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Bài mở đầu</i>	7

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

I. Tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính	10
1. Tiền đề sản xuất hàng hoá và tiền tệ	10
2. Tiền đề nhà nước	11
II. Bản chất của tài chính	11
1. Biểu hiện bên ngoài của tài chính	11
2. Nội dung kinh tế xã hội của tài chính	12
III. Chức năng của tài chính	13
1. Chức năng phân phối	13
2. Chức năng giám đốc	17
IV. Hệ thống tài chính của Việt Nam	18
1. Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính	18
2. Khái quát nhiệm vụ của các khâu trong hệ thống tài chính	19

Chương 2: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Những vấn đề chung về ngân sách nhà nước	27
1. Khái niệm ngân sách nhà nước	27
2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước	28
3. Vai trò của ngân sách nhà nước	29
II. Nội dung hoạt động chủ yếu của ngân sách nhà nước	33
1. Thu ngân sách nhà nước	33
2. Chi ngân sách nhà nước	41
III. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước ở Việt Nam	46
1. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước	46
2. Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước	47
IV. Chu trình quản lý ngân sách nhà nước	50
1. Hình thành ngân sách nhà nước	50
2. Chấp hành ngân sách nhà nước	52
3. Quyết toán ngân sách nhà nước	53

Chương 3: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. Những vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp	57
1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp	57
2. Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp	58
3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp	59
4. Những nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp	60
II. Những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính doanh nghiệp	61
1. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp	61
2. Chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp	67
3. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp	70

Chương 4: TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

I. Tín dụng	74
1. Những vấn đề chung về tín dụng	74
2. Các hình thức tín dụng	78
3. Lãi suất	86
II. Bảo hiểm	88
1. Những vấn đề chung về bảo hiểm	88
2. Các hình thức bảo hiểm	93

Chương 5: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

I. Những vấn đề chung về thị trường tài chính	107
1. Khái niệm thị trường tài chính	107
2. Điều kiện hình thành thị trường tài chính	112
3. Phân loại thị trường tài chính	114
4. Vai trò của thị trường tài chính	123
II. Vai trò của nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính	127
1. Nhà nước tạo môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính	127
2. Nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính	128
3. Nhà nước đào tạo con người cho thị trường tài chính	129
4. Nhà nước thực hiện việc giám sát đối với thị trường tài chính	129

Chương VI: TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

I. Những vấn đề chung về tài chính quốc tế	133
1. Khái niệm tài chính quốc tế	133
2. Đặc điểm của tài chính quốc tế	136
3. Vai trò của tài chính quốc tế	138
II. Các hình thức quan hệ tài chính quốc tế của Việt Nam	140
1. Tín dụng quốc tế	140
2. Đầu tư quốc tế trực tiếp	144
3. Viện trợ quốc tế không hoàn lại	146
III. Cán cân thanh toán quốc tế và an toàn tài chính quốc gia	147
1. Cán cân thanh toán quốc tế	147
2. An toàn tài chính quốc gia	149
IV. Một số tổ chức quốc tế có quan hệ với Việt Nam	150
1. Chương trình phát triển của Liên hợp quốc	150
2. Quỹ tiền tệ quốc tế	153
3. Ngân hàng Thế giới	155
4. Ngân hàng phát triển Châu Á	157

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỔNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐT: (04) 8252916, 8257063 - FAX: (04) 8257063

GIÁO TRÌNH
LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập
PHẠM QUỐC TUẤN

Bìa
VĂN SÁNG

Trình bày - Kỹ thuật vi tính:
NGUYỄN HUỲNH MAI

Sửa bản in
PHẠM QUỐC TUẤN

In 2060 cuốn, khổ 17x24cm, tại Nhà in Hà Nội thuộc Công ty Phát hành sách Hà Nội.
Giấy phép xuất bản số: 47GT/407 CXB
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2005.

BỘ GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN NĂM 2005
KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC THƯƠNG MẠI - DU LỊCH

1. LÝ THUYẾT THỐNG KÊ
2. TÂM LÝ HỌC KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN
3. KINH TẾ VI MÔ
4. KINH TẾ DU LỊCH KHÁCH SẠN
5. TÂM LÝ HỌC KINH DOANH THƯƠNG MẠI
6. NGHIỆP VỤ KINH DOANH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
7. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI
8. KINH TẾ DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI
9. NGHIỆP VỤ PHỤC VỤ BUỒNG
10. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ DOANH NGHIỆP
11. KHOA HỌC HÀNG HÓA
12. THỐNG KÊ DU LỊCH
13. LÝ THUYẾT TIỀN TỆ TÍN DỤNG
14. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH
15. THƯƠNG PHẨM HÀNG THỰC PHẨM
16. KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ NGOẠI THƯƠNG
17. TỔNG QUAN DU LỊCH
18. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH NGHIỆP VỤ LỄ TÂN
19. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH PHỤC VỤ KHÁCH SẠN
20. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT CHẾ BIẾN
21. LÝ THUYẾT NGHIỆP VỤ LỄ TÂN

